

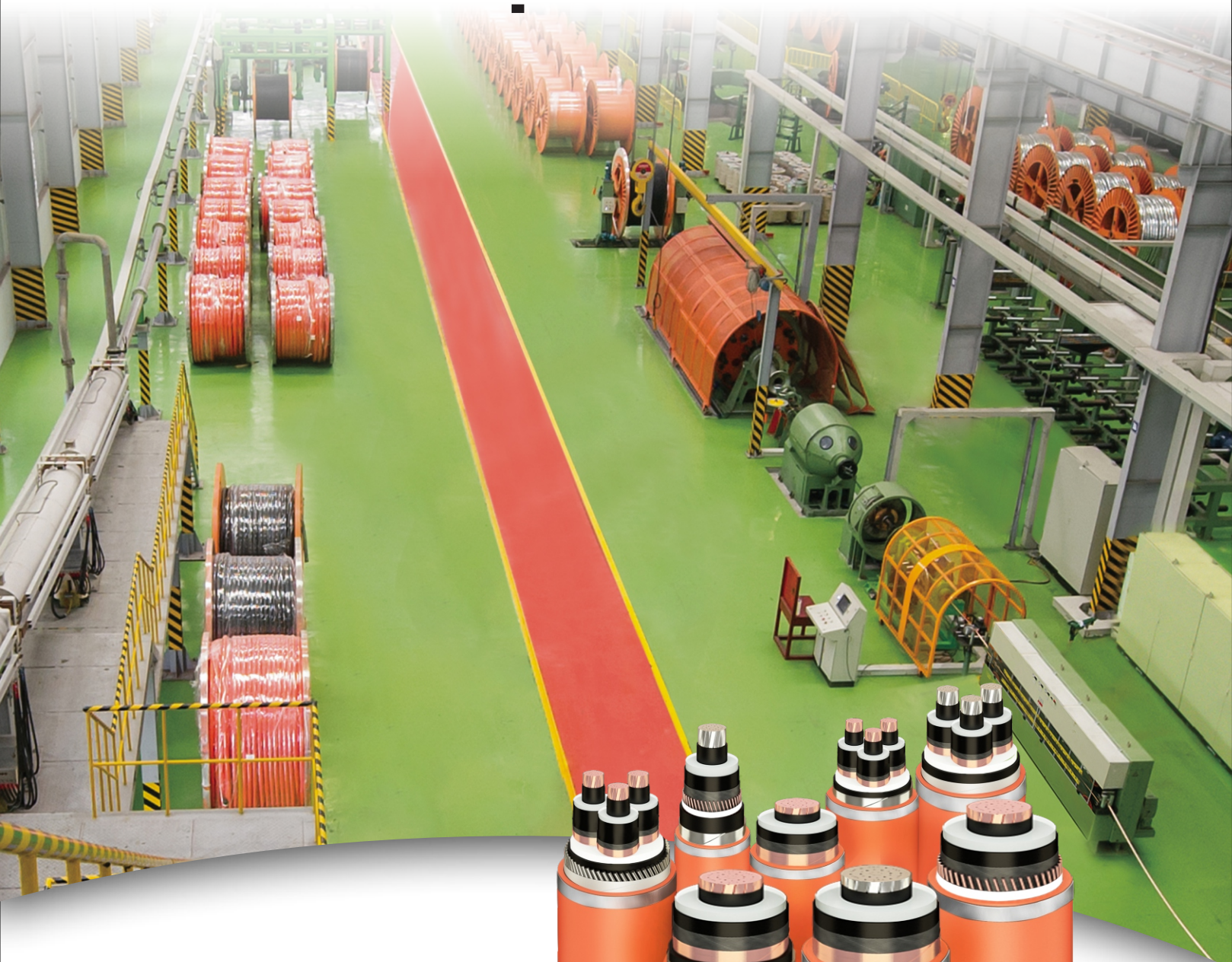


CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cáp điện bền

CATALOGUE

CÁP ĐIỆN TRUNG THỂ



MEDIUM VOLTAGE CABLE

3.6/6 (7.2) kV - 21/35 (40.5) kV





CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wire and cable manufacturing enterprises in Vietnam

Nội dung / Contents**Trang / Page**

Thư ngỏ / <i>Open letter</i>	4
Nhà máy Bắc Dương / <i>Bac Duong Factory</i>	5
Dây chuyền sản xuất TROESTER / <i>TROESTER production</i>	6
Phòng thử nghiệm / <i>LAB</i>	8
Quy trình kiểm soát chất lượng / <i>Quality control</i>	10
Sản phẩm tiêu biểu / <i>Major Products</i>	11
Giới thiệu Cáp trung thế / <i>Medium Voltage Cable introduce</i>	12
Các ký hiệu viết tắt / <i>Symbols</i>	13
Dòng điện cho phép / <i>Current Rating</i>	14
Thông số kỹ thuật / <i>Specialist</i>	
- Cáp trung thế cấp điện áp 3.6/6 (7.2) kV / <i>Voltage 3.6/6 (7.2) kV</i>	18
- Cáp trung thế cấp điện áp 6/10 (12) kV / <i>Voltage 6/10 (12) kV</i>	26
- Cáp trung thế cấp điện áp 8.7/15 (17.5) kV / <i>Voltage 8.7/15 (17.5) kV</i>	34
- Cáp trung thế cấp điện áp 12/20 (24) kV hoặc 12.7/22 (24)kV / <i>Voltage 12/20 (24) kV or 12.7/22 (24)kV</i>	42
- Cáp trung thế cấp điện áp 18/30 (36) kV / <i>Voltage 18/30 (36) kV</i>	50
- Cáp trung thế cấp điện áp 20/35 (38.5) kV, 20/35 (40.5) kV hoặc 21/35 (40.5) kV / <i>Voltage 20/35 (38.5) kV, 20/35 (40.5) kV or 21/35 (40.5) kV</i>	58
- Cáp trung thế bán phần cho đường dây 22 kV và 35 kV / <i>Medium voltage cable 22 kV and 35 kV</i>	66

Lời đầu tiên, Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN) xin gửi tới quý khách hàng lời chúc sức khỏe và lời chào trân trọng nhất!

CADI-SUN được thành lập năm 1985 (tiền thân là tổ hợp tác Thương Đình thành lập năm 1985), với ngành nghề chủ yếu là sản xuất, kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung thế, cao thế; bọc cách điện PVC, XLPE; các nguyên liệu, phụ kiện phục vụ cho các ngành điện, xây dựng kinh tế quốc dân, tiêu dùng của xã hội và xuất khẩu. Trong những năm qua, CADI-SUN đã không ngừng phấn đấu vươn lên để trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này. Nhìn lại những gì đã làm được chúng tôi cảm ơn, ghi nhận và đánh giá cao sự tín nhiệm, ủng hộ và giúp đỡ của Quý khách hàng, những người đã cho chúng tôi cơ hội tồn tại và vượt qua thách thức.

Chúng tôi tin tưởng rằng Quý khách hàng vẫn, sẽ và mãi luôn ở bên chúng tôi, ủng hộ chúng tôi và không điều gì khiến chúng tôi dừng lại việc nâng cao và hoàn thiện năng lực phục vụ ngày một tốt hơn để đáp lại thịnh tình đó. Hãy cho chúng tôi cơ hội để thỏa mãn nhu cầu của quý khách bởi **"Sự thành công của chúng tôi không thể thiếu quý vị"**

First of all, Thuong Dinh Electrical Wires and Cables Joint Stock Company (CADI-SUN) would like to send the most respectful greeting and wishes of good health to all our customers.

CADI-SUN was established in 1985 (formerly known as Thuong Dinh cooperative founded 1985), it specializes in producing, trading in low-voltage, medium-voltage and high-voltage PVC, XLPE insulated electric cables and wires; materials and accessories for electricity industry, construction the national economic sectors, social consumption and export. For the past years, CADI-SUN has been continuously striving to become one of the leading enterprises in this field. Looking back at what we have gained, we do thank you, acknowledge and highly appreciate the trust, support and help from our Customers, who have given us opportunities to survive and overcome challenges.

We do believe that our Customers will always be with us, supporting us and nothing can prevent from day-to-day improving and perfecting our service capacity in response to such valuable loyalty. Let give us opportunities to satisfy your needs for

"you"



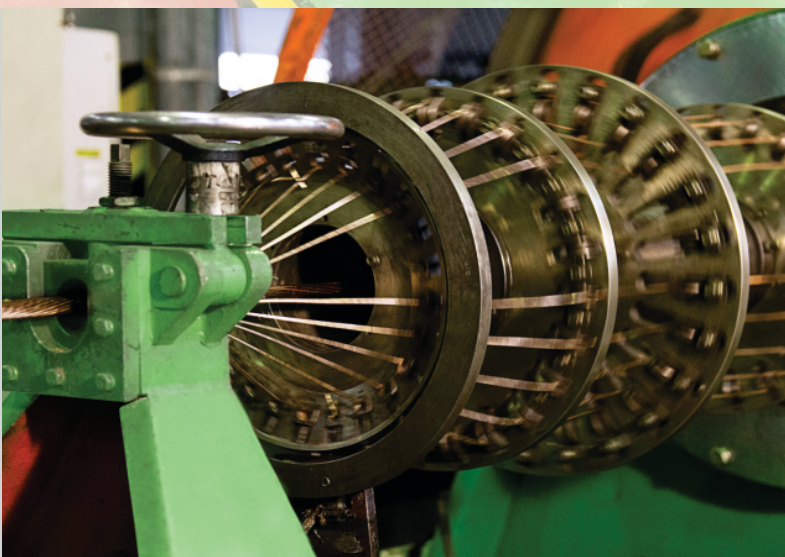
CADI-SUN®

Dây điện t... p điện b...n









QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (QC) / QUALITY CONTROL

Phòng thử nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Phòng thử nghiệm CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA - tổ chức Quốc tế công nhận chất lượng Phòng thí nghiệm) công nhận phù hợp với chuẩn mực của hệ thống quản lý ISO/IEC 17025 với mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Cùng với hệ thống phòng thử nghiệm, việc trao đổi thông tin với khách hàng được duy trì liên tục để nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng tốt hơn.



Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*



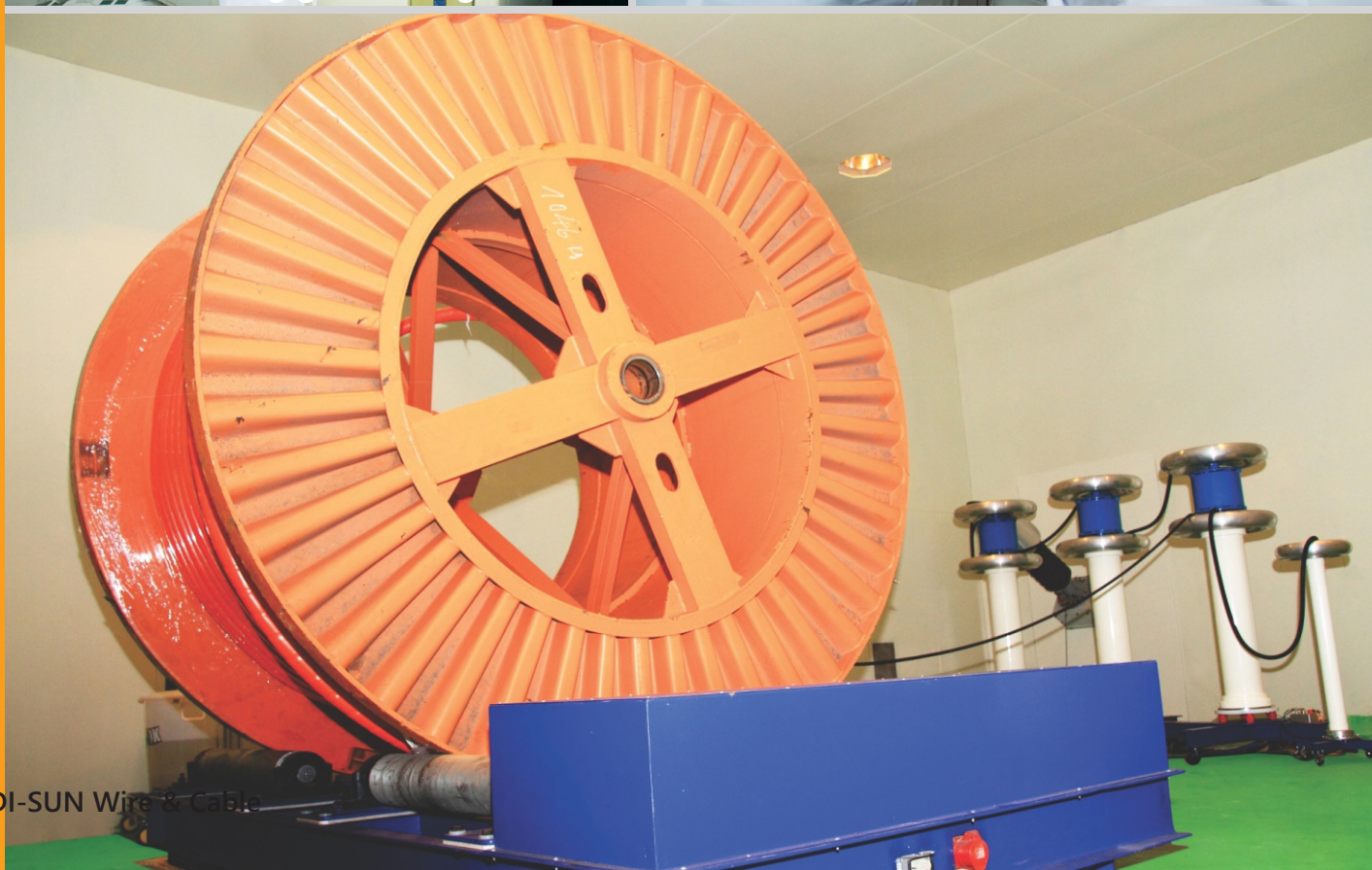
Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing



Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device

CADI-SUN®

THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM
LABORATORY EQUIPMENT





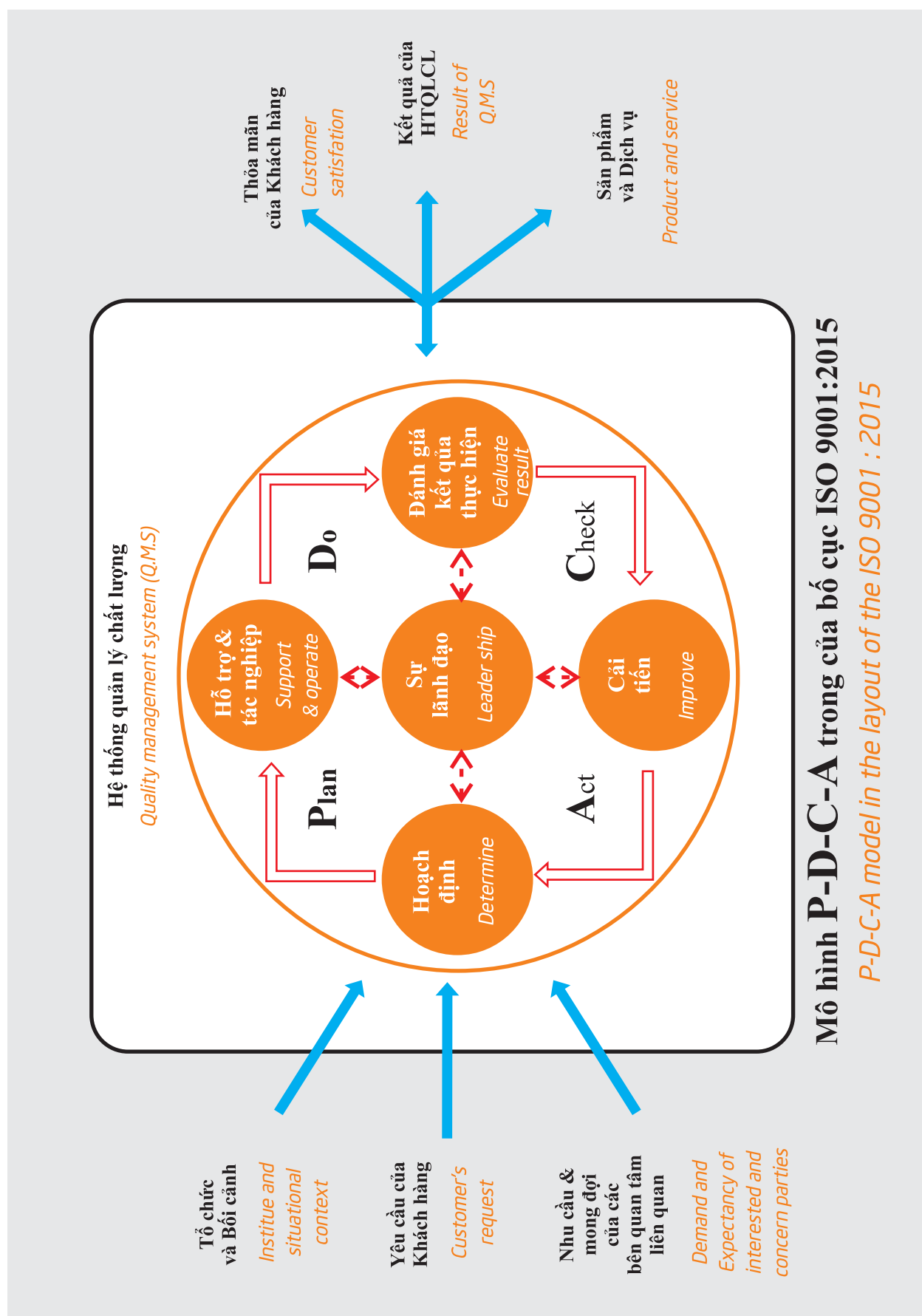
The testing laboratory includes the equipment for checking mechanical and physical characteristics, and electrical properties for all stages in production, specifically tests from input materials to finished products. Our laboratory is one of the very few units acknowledged by Bureau of Accreditation (BoA) in terms of its compliance with the standards of ISO/IEC 17025 management system with code VILAS 263 in 2007. Together with testing laboratory system, exchanging information with customers is continuously maintained to update feedbacks on the quality of the products with the aim of improving the product quality and satisfying customers' requirements.



THỬ NGHIỆM / TESTING

ISO 9001 : 2015





Mô hình P-D-C-A trong của bộ cức ISO 9001:2015

P-D-C-A model in the layout of the ISO 9001 : 2015



CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU / MAJOR PRODUCTS

Tiêu chuẩn áp dụng / *Application standard*: TCVN 5935-2/IEC 60502-2 hoặc GB/T 12706.3

A. Ruột dẫn đồng hoặc nhôm, có hoặc không có chống thấm dọc, cách điện XLPE, có màn chắn, có vỏ bọc ngoài, điện áp 3.6/6 (7.2)kV, 6/10 (12)kV, 8.7/15(17.5)kV, 12/20 (24)kV, 12.7/22 (24) kV, 18/30 (36)kV và 20/35 (40.5) kV hoặc 21/35 (40.5) kV mỗi cấp điện áp gồm có:

Aluminium or copper conductor, (non) vertical waterproof, XLPE insulation, conductor screen, sheath, voltage 3.6/6 (7.2)kV, 6/10 (12)kV, 8.7/15 (17.5)kV, 12/20 (24)kV, 12.7/22 (24) kV, 18/30 (36)kV và 20/35 (40.5) kV hoặc 21/35 (40.5) kV each voltage level consists of:

1. Cáp không có giáp kim loại / *Cable without metal armor*



1.1. Cáp có màn chắn kim loại là sợi đồng hoặc băng đồng dùng cho cáp một lõi

Cable with metal screen is copper wire or copper tape for single core cable



1.2. Cáp có màn chắn kim loại là băng đồng hoặc màn chắn băng đồng kết hợp với sợi đồng

Cable with metal screen is copper tape or copper tape screen combined with copper wire

2. Cáp có giáp kim loại / *Cable with metal armor*



2.1. Cáp có giáp là băng nhôm, màn chắn kim loại là sợi đồng hoặc băng đồng

Armored cable is aluminum tape, metal screen is copper wire or copper tape



2.2. Cáp có giáp là băng thép, sợi thép màn chắn kim loại là băng đồng hoặc băng đồng kết hợp với sợi đồng

Armored cable is steel tape, metal screen steel wire is copper tape or copper tape combined with copper wire

B. Cáp bọc Trung thế cho đường dây tải điện trên không

Medium voltage insulated cable for over head lines

- Ruột dẫn nhôm hoặc nhôm lõi thép, có hoặc không có chống thấm dọc, có hoặc không có màn chắn ruột dẫn, có hoặc không có vỏ ngoài.

- *Conductor: Aluminium wires or aluminium conductor steel reinforce, with or without water blocking material, with or without screened, sheath or non-sheathed.*

- Dùng cho điện áp đến 22 kV hoặc 35 kV độ dày cách điện theo bảng sau:

- *For voltage up to 22 kV or 35 kV there are thickness options as stated in following table:*

1. Cáp có chiều dày cách điện 2.5 - 2.8 - 3.4 - 3.5mm (22 kV)

1. *Cable with 2.5 - 2.8 - 3.4 - 3.5 mm nominal insulate thickness (22 kV)*

2. Cáp có chiều dày cách điện 4.3 - 5.5mm (35 kV)

2. *Cable with 4.3 - 5.5 mm nominal insulate thickness (35 kV)*

CÁP TRUNG THỂ / MEDIUM VOLTAGE CABLE

A.GIỚI THIỆU

1. Tổng quan

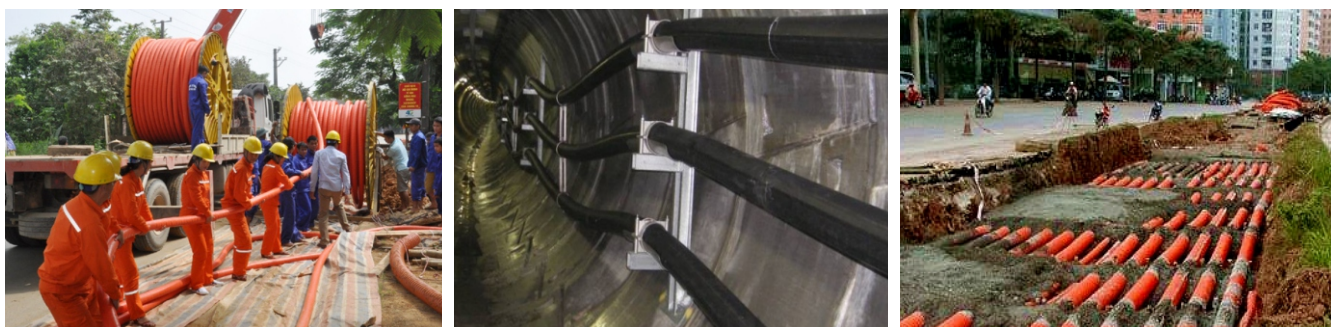
- Cáp trung thể dùng để truyền tải, phân phối điện, tần số 50HZ, lắp đặt trên không, di trong thang, máng, chôn trực tiếp trong đất hoặc trong ống chôn trong đất.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép khi ngắn mạch là 250°C, với thời gian không quá 5 giây.

INTRODUCTION

General Scope

- Medium voltage are used for power transmission, distribution systems; frequency 50HZ, installed in air, open tray, leader supports, buried direct in ground or in buried type
- Permitted long - tem working temperature is 90°C
- Permitted maximum short-circuit temperature is 250°C for a period not longer than 5 seconds

ỨNG DỤNG CÁP TRUNG THỂ / APPLICATION OF MEDIUM VOLTAGE POWER CABLE



B. CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT / *SYMBOLS*

Ký hiệu cho cáp điện trung thế điện áp 3.6/6(7.2) kV đến 21/35(40.5)kV

KÝ HIỆU MÃ

V	: PVC
X	: XLPE
E	: PE
W	: Chống thấm
S	: Bán dẫn trong kiểu đùn
ST	: Bán dẫn trong kiểu băng
DSTA	: Giáp hai băng thép
DATA	: Giáp hai băng nhôm
SWA	: Giáp sợi thép
AWA	: Giáp sợi nhôm
CTS,CT	: Màn chắn là băng đồng
CWS	: Màn chắn là sợi đồng
As	: Ruột dẫn nhôm lõi thép chịu lực.

Lưu ý:

- Đối với cáp có ruột dẫn là nhôm quy định có chữ "A" ở đầu ký hiệu.
- Đối với cáp có ruột dẫn là đồng quy định có chữ "C" ở đầu ký hiệu cho cáp không có giáp bảo vệ.
- Đối với cáp có ruột dẫn là đồng quy định không có chữ "C" ở đầu ký hiệu với cáp có giáp bảo vệ.

Ví dụ / Example:

CXV/CWS-W 1x50 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp đồng đơn pha 50SQMN có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

AXV/CWS-W 1x50 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp nhôm đơn pha 50SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

DATA/CWS-W 1x240 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp đồng đơn pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

ADATA/CWS-W 1x240 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp nhôm đơn pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng nhôm, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

DSTA/CTS-W 3x240 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp đồng 3 pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, băng đồng màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng thép, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

DSTA/CWS/CT 3x240 - 12,7/22(24) kV hoặc 12/20(24) kV: Cáp đồng 3 pha 240SQMM có chống thấm, cách điện XLPE, sợi đồng kết hợp với băng đồng làm màn chắn, bọc phân cách PVC, giáp hai băng thép, vỏ bọc PVC, điện áp 12/20(24) kV

CODES

V	: <i>PVC</i>
X	: <i>XLPE</i>
E	: <i>PE</i>
W	: <i>Waterproof</i>
S	: <i>Extrusion-style</i>
ST	: <i>ScreenTape inner screen</i>
DSTA	: <i>Double Steel Tape Amor</i>
DATA	: <i>Double Aluminum Tape Amor</i>
SWA	: <i>Steel Wire Amor</i>
AWA	: <i>Aluminum Wire Amor</i>
CTS	: <i>Copper Tape Screen</i>
CWS	: <i>Copper Wire Screen</i>
As	: <i>Aluminum conductor steel reinforce</i>

Note:

- *The letter for Aluminum conductor cable is "A"*
- *The letter for copper conductor cable is "C" with Non amor cable.*
- *The letter for copper conductor cable is blank with amor cable.*

CXV/CWS-W 1x50 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: Single-phase 50SQMN Copper cable with waterproof, XLPE insulation, copper wires screen, PVC sheathed, 12/20(24) kV voltage

AXV/CWS-W 1x50 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: Single-phase 50SQMM Aluminum cable with water proof, XLPE insulation, copper wires Screen, PVC sheathed, 12/20(24) kV voltage

DATA/CWS-W 1x240 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: Single phase 240SQMM Copper cable with waterproof, XLPE insulation, copper wires screen, PVC separation, double aluminum tape armor, PVC sheathed 12/20(24) kV voltage

ADATA/CWS-W 1x240 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: Single phase 240SQMM Aluminum cable with waterproof, XLPE insulation, copper wires screen, PVC separation, aluminum tape armor, PVC sheathed, 12/20(24) kV voltage

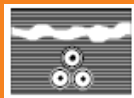
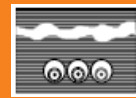
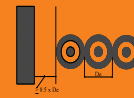
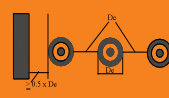
DSTA/CTS-W 3x240 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: three phase 240SQMM copper cable with waterproof, XLPE insulation, copper tape screen, PVC separation, double steel tape armor, PVC sheathed, 12/20(24) kV voltage

DSTA/CWS/CT 3x240 - 12,7/22(24) kV or 12/20(24) kV: three phase 240SQMM copper cable with waterproof, XLPE insulation, copper wire combined with copper tape screen, PVC separation, double steel tape armor, PVC sheathed, 12/20(24) kV voltage

DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP / CURRENT RATING

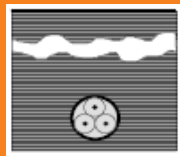
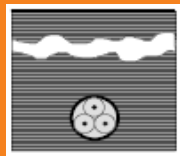
1. DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP CÁP TỪ $U_m = 7.2 \text{ KV}$ ĐẾN $U_m = 40.5 \text{ KV}$ 1 LỖ CÁCH ĐIỆN XLPE

CURRENT RATING FOR $U_m = 7.2 \text{ KV}$ TO $U_m = 40.5 \text{ KV}$ SINGLE CORE XLPE INSULATION CABLE

Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor Nominal Area	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>		Lắp trong ống đơn <i>In single - Way duct</i>		Trong không khí <i>In air</i>		
	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng cách nhau <i>Flat spaced</i>	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng tiếp xúc nhau <i>Flat touching</i>	Tam giác <i>Triangle</i>	Xếp phẳng tiếp xúc nhau <i>Flat touching</i>	Xếp phẳng cách nhau <i>Flat spaced</i>
							
mm ²	A	A	A	A	A	A	A
RUỘT DẪN ĐỒNG (<i>COPPER CONDUCTOR</i>)							
16	109	113	103	104	125	128	150
25	140	144	132	133	163	167	196
35	166	172	157	159	198	203	238
50	196	203	186	188	238	243	286
70	239	246	227	229	296	303	356
95	285	293	271	274	361	369	434
120	323	332	308	311	417	426	500
150	361	366	343	347	473	481	559
185	406	410	387	391	543	550	637
240	469	470	447	453	641	647	745
300	526	524	504	510	735	739	846
400	590	572	564	571	845	837	938
RUỘT DẪN NHÔM (<i>ALUMINIUM CONDUCTOR</i>)							
16	84	88	80	81	97	99	116
25	108	112	102	103	127	130	153
35	129	134	122	123	154	157	185
50	152	157	144	146	184	189	222
70	186	192	176	178	230	236	278
95	221	229	210	213	280	287	338
120	252	260	240	242	324	332	391
150	281	288	267	271	368	376	440
185	317	324	303	307	424	432	504
240	367	373	351	356	502	511	593
300	414	419	397	402	577	586	677
400	470	466	451	457	673	676	769
Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn (<i>Maximum Temperature of Conductor</i>)					90 °C		
Nhiệt độ môi trường (<i>Ambient Temperature</i>)					30 °C		
Nhiệt độ đất (<i>Ground Temperature</i>)					20 °C		
Độ sâu đặt cáp (<i>Depth of Laying</i>)					0,8 m		
Nhiệt trở suất của đất (<i>Thermal Resistivity of Ground</i>)					1,5 K.m/W		
Nhiệt trở suất của ống sành (<i>Thermal Resistivity of Earthenware ducts</i>)					1,2 K.m/W		
Hai đầu màn chắn được nối đất (<i>Screens Bonded at Both Ends</i>)							
Dòng điện được tính toán dựa trên cáp có điện áp 6/10 kV. <i>Current Rating Calculated For Cables Having a Rated Voltage of 6/10kV</i>							

2. DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP CÁP TỪ $U_m = 7.2 \text{ KV}$ ĐẾN $U_m = 40.5 \text{ KV}$ 3 LỖI CÁCH ĐIỆN XLPE

CURRENT RATING FOR $U_m = 7.2 \text{ KV}$ TO $U_m = 40.5 \text{ KV}$ 3 CORES XLPE INSULATION CABLE

Tiết diện danh định của ruột dẫn Conductor Nominal Area	Không có giáp Unarmoured			Có giáp Armoured		
	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>	Trong ống được chôn ngầm <i>In a Buried Duct</i>	Trong không khí <i>In air</i>	Chôn trực tiếp trong đất <i>Buried Direct In the Ground</i>	Trong ống được chôn ngầm <i>In a Buried Duct</i>	Trong không khí <i>In air</i>
						
mm ²	A	A	A	A	A	A
RUỘT DẪN ĐỒNG (<i>COPPER CONDUCTOR</i>)						
16	101	87	109	101	88	110
25	129	112	142	129	112	143
35	153	133	170	154	134	172
50	181	158	204	181	158	205
70	221	193	253	220	194	253
95	262	231	304	263	232	307
120	298	264	351	298	264	352
150	334	297	398	332	296	397
185	377	336	455	374	335	453
240	434	390	531	431	387	529
300	489	441	606	482	435	599
400	553	501	696	541	492	683
RUỘT DẪN NHÔM (<i>ALUMINIUM CONDUCTOR</i>)						
16	78	67	84	78	68	85
25	100	87	110	100	87	111
35	119	103	132	119	104	133
50	140	122	158	140	123	159
70	171	150	196	171	150	196
95	203	179	236	204	180	238
120	232	205	273	232	206	274
150	260	231	309	259	231	309
185	294	262	355	293	262	354
240	340	305	415	338	304	415
300	384	346	475	380	343	472
400	438	398	552	432	393	545
Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn (<i>Maximum Temperature of Conductor</i>)				90 °C		
Nhiệt độ môi trường (<i>Ambient Temperature</i>)				30 °C		
Nhiệt độ đất (<i>Ground Temperature</i>)				20 °C		
Độ sâu đặt cáp (<i>Depth of Laying</i>)				0,8 m		
Nhiệt trở suất của đất (<i>Thermal Resistivity of Ground</i>)				1,5 K·m/W		
Nhiệt trở suất của ống (<i>Thermal Resistivity of Earthenware ducts</i>)				1,2 K·m/W		
Hai đầu màn chắn được nối đất (<i>Screens Bonded at Both Ends</i>)						
Dòng điện được tính toán dựa trên cáp có điện áp 6/10 kV. <i>Current Rating Calculated For Cables Having a Rated Voltage of 6/10kV</i>						

3. HỆ SỐ TÍNH DÒNG ĐIỆN TRONG ĐIỀU KIỆN KHÁC / CORRECTION FACTORS FOR OTHER CONDITIONS

3.1. Hệ số biến đổi theo nhiệt độ của không khí khác 30°C

Correction factors for ambient air temperature other 30°C

Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn <i>Maximum Temperature of Conductor</i>	Nhiệt độ môi trường không khí (°C) <i>Ambient air temperature (°C)</i>											
	10	15	20	25	35	40	45	50	55	60	65	70
90°C	1,15	1,12	1,08	1,04	0,96	0,91	0,87	0,82	0,76	0,71	0,65	0,58

3.2. Hệ số biến đổi theo nhiệt độ của đất khác 20°C

Correction factors for ambient Ground temperature other 20 °C

Nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn <i>Maximum Temperature of Conductor</i>	Nhiệt độ môi trường đất (°C) <i>Ambient Ground Temperature (°C)</i>											
	10	15	25	30	35	40	45	50	55	60	65	70
90°C	1,07	1,04	0,96	0,93	0,89	0,85	0,80	0,76	0,71	0,65	0,60	0,53

3.3. Hệ số biến đổi theo độ sâu đặt cáp khác 0.8m

Correction factors for Depth of laying other 0.8m

Độ sâu đặt cáp (m) Depth of laying cable(m)	Cáp một lõi Single Cable		Cáp ba lõi Three Cores cable
	Cỡ ruột dẫn danh nghĩa (mm ²) Conductor nominal size (mm ²)		
	≤ 185 mm ²	> 185 mm ²	
Đối với các cáp chôn trực tiếp (For Direct Buried Cable)			
0,5	1,04	1,06	1,04
0,6	1,02	1,04	1,03
1	0,98	0,97	0,98
1,25	0,96	0,95	0,96
1,5	0,95	0,93	0,95
1,75	0,94	0,91	0,94
2	0,93	0,90	0,93
2,5	0,91	0,88	0,91
3	0,90	0,86	0,90
Đối với cáp đặt trong ống (For Cable in Duct)			
0,5	1,04	1,05	1,03
0,6	1,02	1,03	1,02
1	0,98	0,97	0,98
1,25	0,96	0,95	0,97
1,5	0,95	0,93	0,96
1,75	0,94	0,92	0,95
2	0,93	0,91	0,94
2,5	0,91	0,89	0,93
3	0,90	0,88	0,92

4. DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP THEO TIÊU CHUẨN IEC 60949 DỰA TRÊN CÔNG THỨC SAU PERMISSIBLE SHORT CIRCUIT CURRENTS ACCORDING TO STANDARD IEC 60949 BASED ON FORMULA

RUỘT DẪN ĐỒNG Bện, CÁCH ĐIỆN XLPE

Stranded Copper Conductor, XLPE Insulated

$$I_s = 226 \frac{A}{\sqrt{t}} \sqrt{\ln \frac{T_2+234.5}{T_1+234.5}} = \frac{143.1}{\sqrt{t}} A$$

RUỘT DẪN NHÔM Bện, CÁCH ĐIỆN XLPE

Stranded Aluminium Conductor, XLPE Insulated

$$I_s = 148 \frac{A}{\sqrt{t}} \sqrt{\ln \frac{T_2+228}{T_1+228}} = \frac{94.5}{\sqrt{t}} A$$

Trong đó Where:

- I_s : Dòng ngắn mạch (Short Circuit Current) [A]
 A : Tiết diện ruột dẫn (Conductor Area) [mm²]
 T_1 : Nhiệt độ vận hành (Operating Temperature) [90°C]
 T_2 : Nhiệt độ ngắn mạch (Short Circuit Temperature) [250°C]
 t : Thời gian ngắn mạch (Short Circuit duration) [sec.]

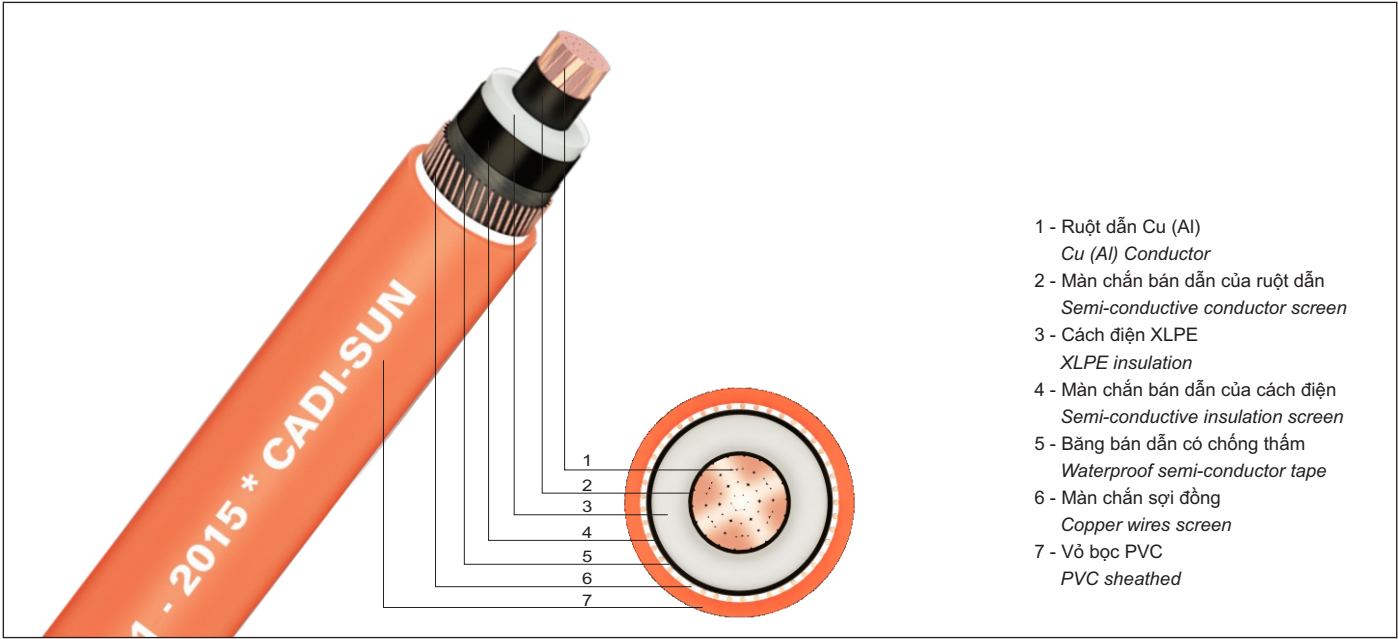
ĐIỆN TRỞ MỘT CHIỀU CỦA RUỘT DẪN / DC RESISTANCE OF CONDUCTOR

Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn <i>Conductor Nominal Area</i>	Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C (Ω/km) <i>Maximum DC Resistance at 20°C (Ω/km)</i>	
	Ruột dẫn đồng <i>Copper Conductor</i>	Ruột dẫn nhôm <i>Aluminium conductor</i>
10	1.83	3.08
16	1.15	1.91
25	0.727	1.20
35	0.524	0.868
50	0.387	0.641
70	0.268	0.443
95	0.193	0.320
120	0.153	0.253
150	0.124	0.206
185	0.0991	0.164
240	0.0754	0.125
300	0.0601	0.100
400	0.0470	0.0778
500	0.0366	0.0605
630	0.0283	0.0469
800	0.0221	0.0367

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORE Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu (Al) /XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CWS-W ? - 3.6/6 (7.2)kV

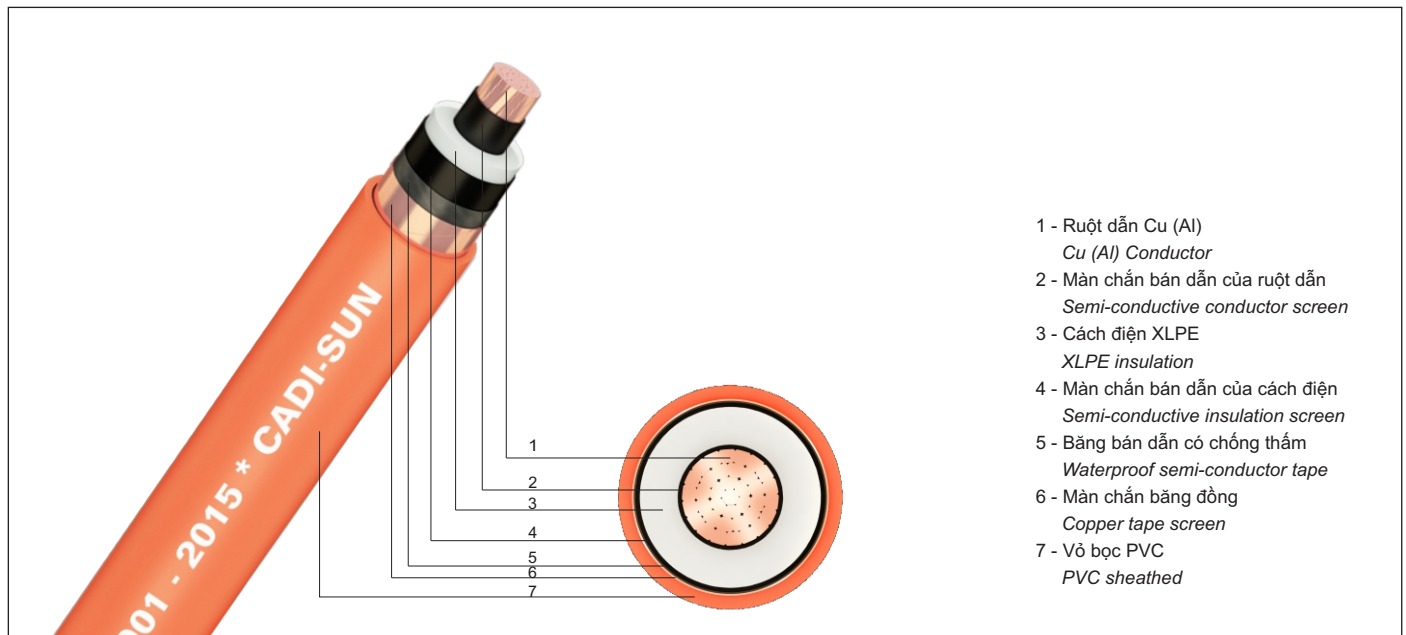


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Norminal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.5	17.9	1.83	3.08	0.4616	0.4008	1000	1100
2	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.6	19.1	1.15	1.91	0.5428	0.4463	1000	1200
3	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.6	20.2	0.727	1.20	0.6456	0.4944	1000	1300
4	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.6	21.4	0.524	0.868	0.7558	0.5474	1000	1300
5	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.7	22.7	0.387	0.641	0.9016	0.6119	1000	1300
6	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.7	24.3	0.268	0.443	1.1177	0.7025	1000	1400
7	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.8	26.1	0.193	0.320	1.3937	0.8187	1000	1500
8	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.8	27.4	0.153	0.253	1.6365	0.9115	1000	1500
9	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	≥ 25	1.9	29.2	0.124	0.206	2.0159	1.1195	1000	1500
10	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	≥ 25	1.9	30.7	0.0991	0.164	2.3830	1.2568	1000	1600
11	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	≥ 25	2.0	33.6	0.0754	0.125	2.9746	1.4933	1000	1700
12	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	≥ 25	2.1	36.3	0.0601	0.100	3.6018	1.7381	1000	1800
13	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	≥ 35	2.2	39.6	0.0470	0.0778	4.5907	2.1738	750	1800
14	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.78	3.2	≥ 35	2.4	45.2	0.0366	0.0605	5.7360	2.6658	500	1700
15	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.78	3.2	≥ 50	2.6	49.8	0.0283	0.0469	7.3648	3.3314	500	1800
16	800	61	≈ 34	≥ 2.78	3.2	≥ 50	2.7	53.9	0.0221	0.0367	9.0479	3.9568	500	1900

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED
Kết cấu (Structure): Cu (Al) /XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): C(A)XV/CTS-W ? - 3.6/6 (7.2)kV

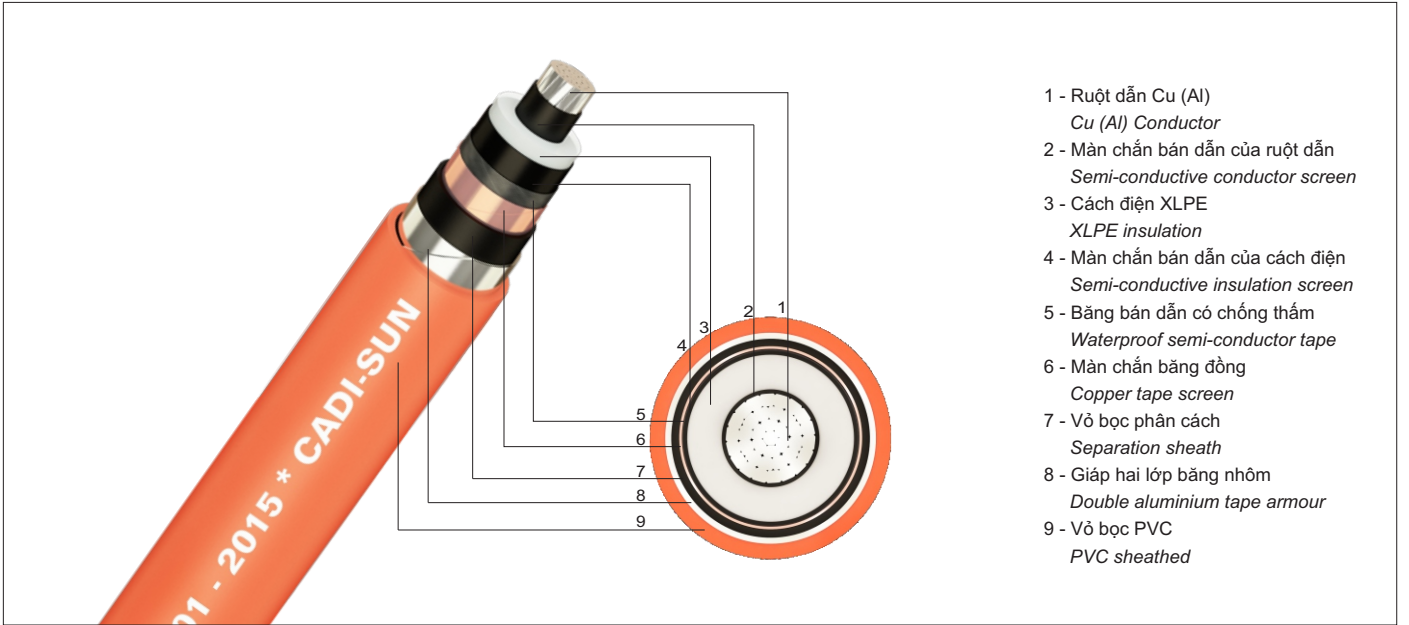


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm			mm	mm	Ω/km			
1	10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	1.4	15.5	1.83	3.08	0.3328	0.2720	1000	1000
2	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	1.5	16.7	1.15	1.91	0.4165	0.3200	1000	1100
3	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	1.5	17.8	0.727	1.20	0.5233	0.3721	1000	1100
4	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	1.6	19.2	0.524	0.868	0.6473	0.4389	1000	1200
5	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	1.6	20.3	0.387	0.641	0.7829	0.4932	1000	1300
6	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	1.7	22.1	0.268	0.443	1.0154	0.6002	1000	1300
7	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	1.7	23.7	0.193	0.320	1.2854	0.7104	1000	1400
8	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	1.8	25.2	0.153	0.253	1.5445	0.8195	1000	1400
9	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	1.8	26.8	0.124	0.206	1.8297	0.9333	1000	1500
10	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	1.9	28.5	0.0991	0.164	2.2161	1.0899	1000	1500
11	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	2.0	31.4	0.0754	0.125	2.8172	1.3359	1000	1600
12	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	2.0	33.9	0.0601	0.100	3.4363	1.5726	1000	1800
13	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	2.2	37.4	0.0470	0.0778	4.3615	1.9446	750	1700
14	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.78	3.2	2.3	42.8	0.0366	0.0605	5.5041	2.4339	500	1500
15	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.78	3.2	2.5	47.0	0.0283	0.0469	6.9913	2.9579	500	1700
16	800	61	≈ 34	≥ 2.78	3.2	2.6	51.1	0.0221	0.0367	8.6864	3.5953	500	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORE Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR , PVC SHEATHED
Kết cấu (Structure): Cu (Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

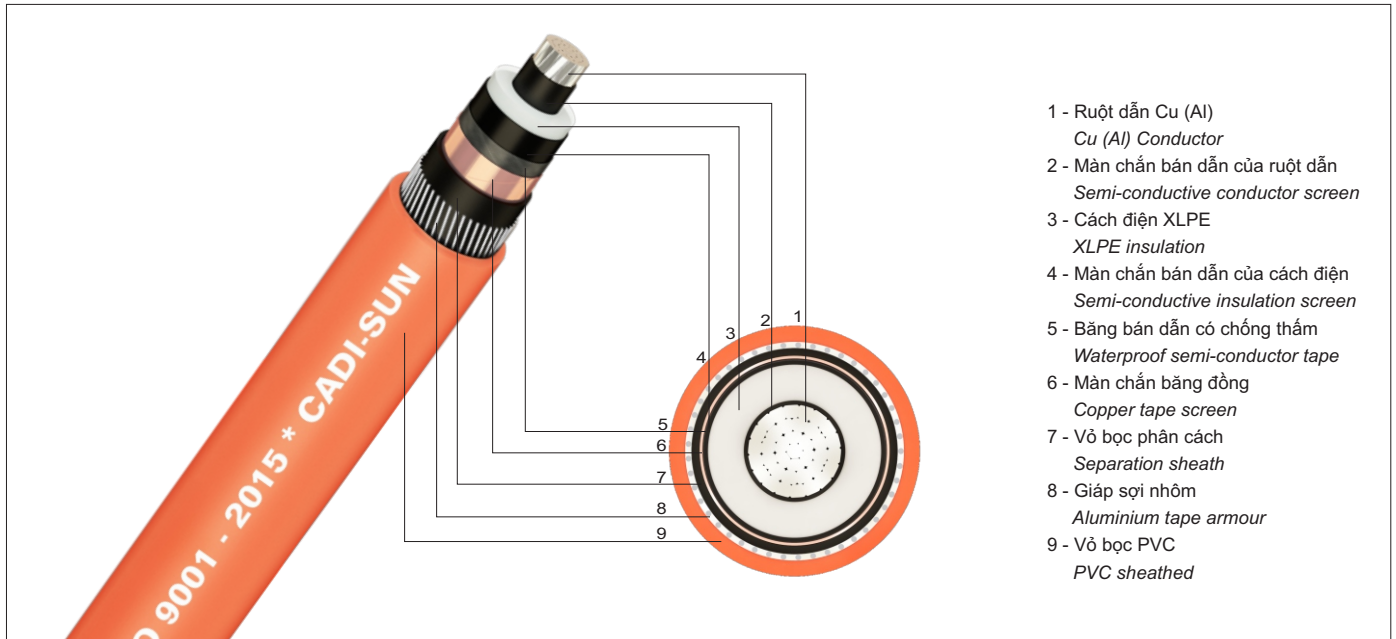
TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal	mm	mm	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	20.3	1.83	3.08	0.5602	0.4994	1000	1300
2	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	21.3	1.15	1.91	0.6485	0.5520	1000	1300
3	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	22.4	0.727	1.20	0.7688	0.6176	1000	1300
4	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	23.6	0.524	0.868	0.8981	0.6897	1000	1300
5	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	24.7	0.387	0.641	1.0468	0.7571	1000	1400
6	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.8	26.3	0.268	0.443	1.2874	0.8722	1000	1500
7	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.9	28.1	0.193	0.320	1.5893	1.0143	1000	1500
8	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	1.0	0.5	1.9	29.4	0.153	0.253	1.8519	1.1269	1000	1500
9	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	1.1	0.5	2.0	31.4	0.124	0.206	2.1858	1.2894	1000	1600
10	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	1.1	0.5	2.0	32.9	0.0991	0.164	2.5766	1.4504	1000	1700
11	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	1.2	0.5	2.1	36.0	0.0754	0.125	3.2289	1.7476	1000	1800
12	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	1.2	0.5	2.2	38.7	0.0601	0.100	3.8978	2.0341	1000	1900
13	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	1.3	0.5	2.3	42.2	0.0470	0.0778	4.8657	2.4488	750	1800
14	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.78	3.2	1.4	0.5	2.5	48.0	0.0366	0.0605	6.1242	3.0540	500	1800
15	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.78	3.2	1.4	0.5	2.6	52.0	0.0283	0.0469	7.6431	3.6097	500	1900
16	800	61	≈ 34	≥ 2.78	3.2	1.6	0.5	2.8	56.7	0.0221	0.0367	9.4723	4.3812	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORE Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu (Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Diameter of aluminium tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal	mm	mm	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	1.0	1.25	1.8	21.3	1.83	3.08	0.6092	0.5484	1000	1300
2	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.8	23.0	1.15	1.91	0.7496	0.6531	1000	1300
3	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.8	24.1	0.727	1.20	0.8753	0.7241	1000	1400
4	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.8	25.3	0.524	0.868	1.0101	0.8017	1000	1400
5	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.8	26.4	0.387	0.641	1.1642	0.8745	1000	1500
6	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.9	28.2	0.268	0.443	1.4262	1.0110	1000	1500
7	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	1.9	29.8	0.193	0.320	1.7221	1.1471	1000	1500
8	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	1.0	1.60	2.0	31.3	0.153	0.253	2.0067	1.2817	1000	1600
9	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	1.1	2.00	2.0	33.9	0.124	0.206	2.4192	1.5228	1000	1800
10	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	1.1	2.00	2.1	35.6	0.0991	0.164	2.8391	1.7129	1000	1800
11	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	1.2	2.00	2.2	38.7	0.0754	0.125	3.5153	2.0340	1000	1900
12	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	1.2	2.00	2.3	41.4	0.0601	0.100	4.2047	2.3410	1000	2000
13	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	1.3	2.50	2.4	45.9	0.0470	0.0778	5.3467	2.9298	750	1900
14	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.78	3.2	1.4	2.50	2.6	51.7	0.0366	0.0605	6.6685	3.5983	500	1800
15	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.78	3.2	1.4	2.50	2.8	55.9	0.0283	0.0469	8.2586	4.2252	500	1900
16	800	61	≈ 34	≥ 2.78	3.2	1.6	2.50	2.9	60.4	0.0221	0.0367	10.1127	5.0216	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

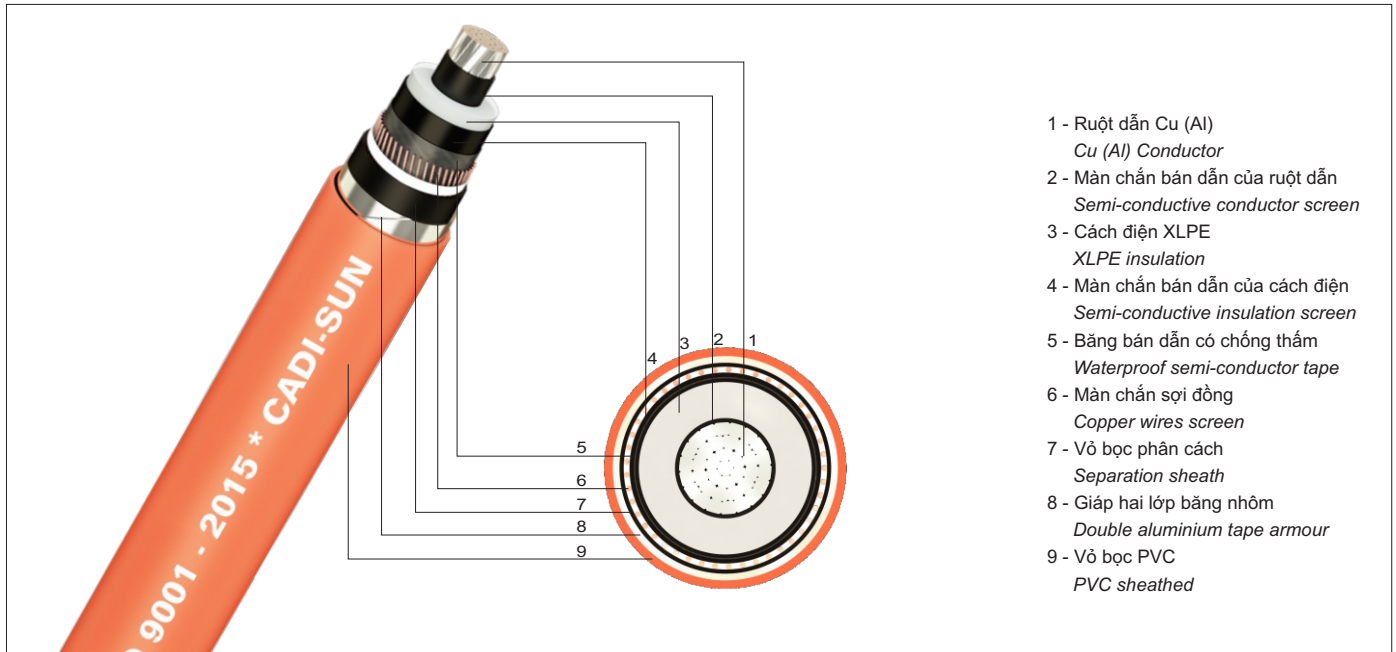
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORE Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu (Al)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.8	22.5	1.83	3.08	0.7084	0.6476	1000	1300
2	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.8	23.5	1.15	1.91	0.7926	0.6961	1000	1300
3	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.8	24.6	0.727	1.20	0.9083	0.7571	1000	1400
4	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.8	25.8	0.524	0.868	1.0327	0.8243	1000	1500
5	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.8	26.9	0.387	0.641	1.1803	0.8906	1000	1500
6	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.0	0.5	1.9	28.7	0.268	0.443	1.4287	1.0135	1000	1500
7	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.1	0.5	1.9	30.5	0.193	0.320	1.7261	1.1511	1000	1500
8	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	≥ 16	1.1	0.5	2.0	32.0	0.153	0.253	1.9998	1.2748	1000	1700
9	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	≥ 25	1.2	0.5	2.0	33.8	0.124	0.206	2.4006	1.5042	1000	1700
10	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	≥ 25	1.2	0.5	2.1	35.5	0.0991	0.164	2.8038	1.6776	1000	1800
11	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	≥ 25	1.2	0.5	2.2	38.4	0.0754	0.125	3.4322	1.9509	1000	1900
12	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	≥ 25	1.2	0.5	2.3	41.1	0.0601	0.100	4.0929	2.2292	1000	2000
13	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	≥ 35	1.4	0.5	2.4	44.8	0.0470	0.0778	5.1661	2.7492	750	1900
14	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.78	3.2	≥ 35	1.4	0.5	2.6	50.4	0.0366	0.0605	6.3890	3.3188	500	1800
15	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.78	3.2	≥ 50	1.5	0.5	2.7	55.0	0.0283	0.0469	8.0794	4.0460	500	1900
16	800	61	≈ 34	≥ 2.78	3.2	≥ 50	1.6	0.5	2.9	59.5	0.0221	0.0367	9.8745	4.7834	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (đanh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

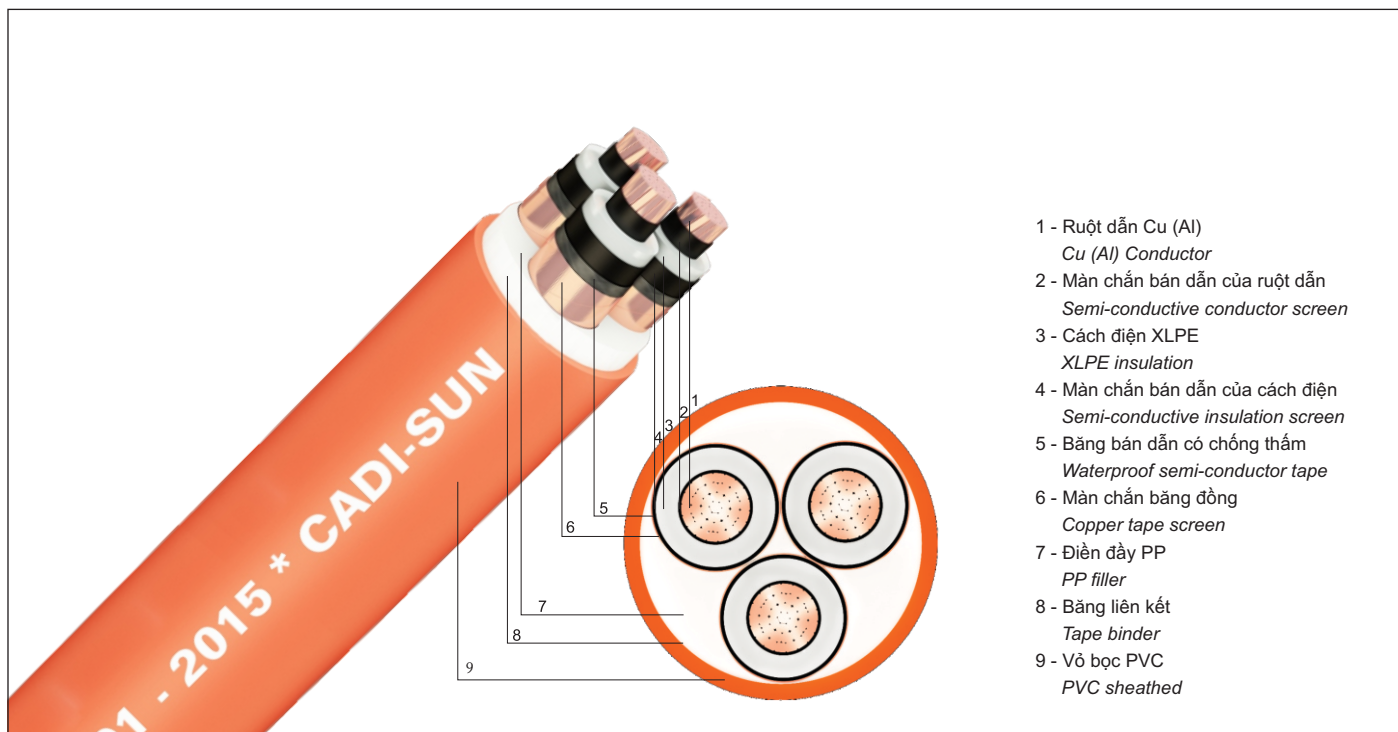
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu (Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	2.0	32.4	1.83	3.08	1.1877	1.0049	1000	1700
2	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	2.1	34.8	1.15	1.91	1.4495	1.1593	1000	1800
3	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	2.2	37.4	0.727	1.20	1.8197	1.3651	1000	1900
4	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	2.2	40.0	0.524	0.868	2.2005	1.5739	1000	1900
5	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	2.3	42.5	0.387	0.641	2.6578	1.7867	1000	2000
6	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	2.5	46.9	0.268	0.443	3.4322	2.1838	1000	2200
7	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	2.6	50.5	0.193	0.320	4.3231	2.5941	750	2100
8	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	2.7	53.6	0.153	0.253	5.1497	2.9697	500	1900
9	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	2.8	57.2	0.124	0.206	6.0655	3.3702	250	1500
10	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	2.9	60.7	0.0991	0.164	7.2819	3.8956	250	1600
11	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2,24	2.6	3.1	66.9	0.0754	0.125	9.2278	4.7738	250	1800
12	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	3.3	72.7	0.0601	0.100	11.2827	5.6789	250	1900
13	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	3.5	79.8	0.0470	0.0778	14.2055	6.9384	250	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (đanh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

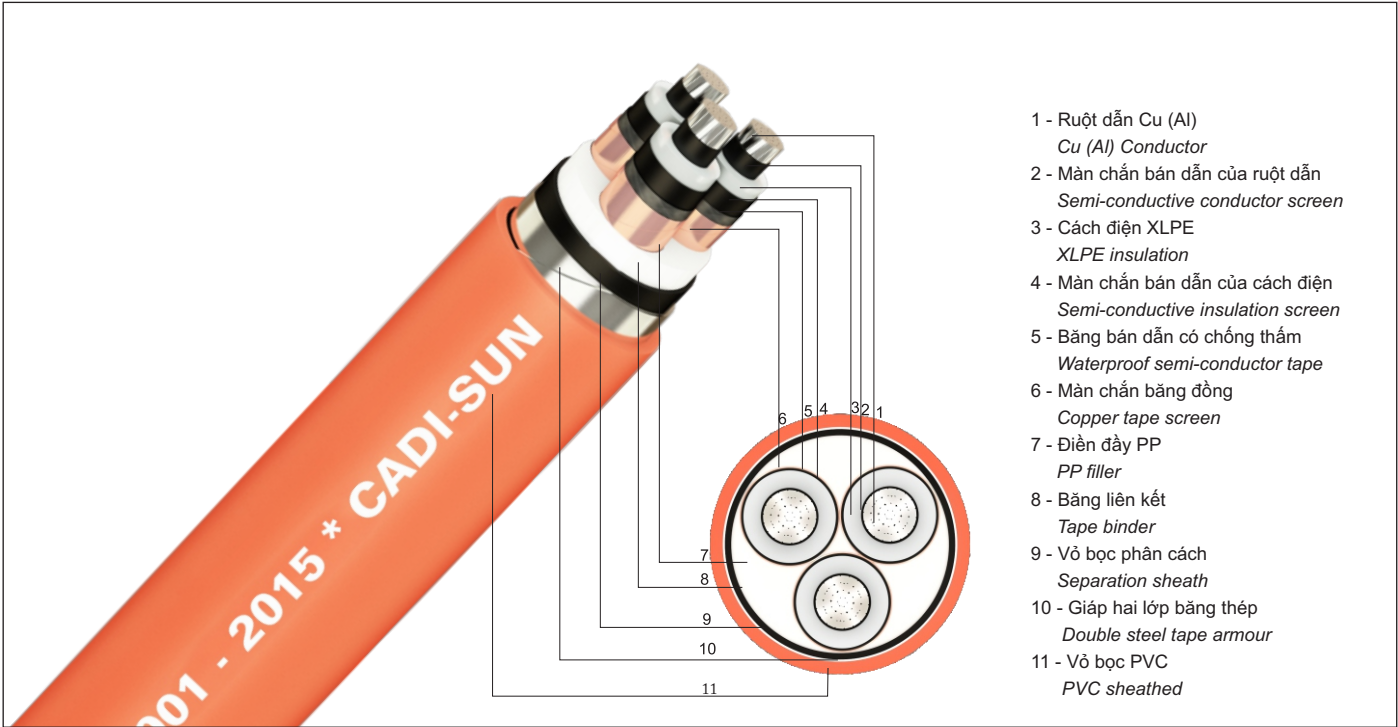
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC
3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATHED
Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

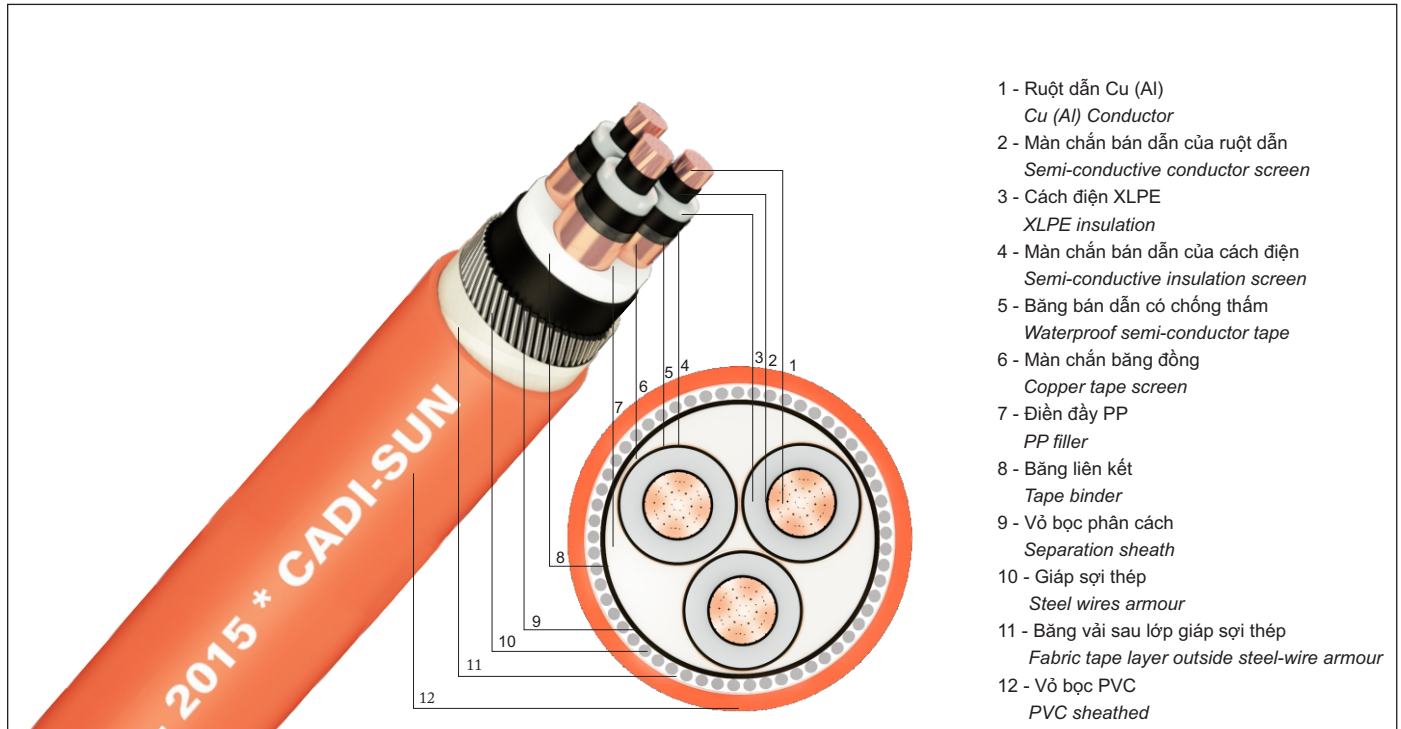
TT No.	Số ruột x Tiết diện của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					Ω/km		kg/m			
1	3x10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	1.2	0.5	2.1	37.0	1.83	3.08	1.9835	1.8007	1000	1900
2	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	1.2	0.5	2.2	39.4	1.15	1.91	2.3002	2.0100	1000	1900
3	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	1.2	0.5	2.3	42.2	0.727	1.20	2.7518	2.2972	1000	2000
4	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	1.4	0.5	2.4	45.2	0.524	0.868	3.2420	2.6154	1000	2100
5	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	1.4	0.5	2.5	47.7	0.387	0.641	3.7613	2.8902	750	2000
6	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	1.4	0.5	2.6	51.9	0.268	0.443	4.6169	3.3685	750	2100
7	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	1.6	0.5	2.8	56.1	0.193	0.320	5.6789	3.9499	500	1900
8	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	1.6	0.5	2.9	59.2	0.153	0.253	6.5846	4.4046	500	2000
9	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	1.6	0.5	3.0	62.8	0.124	0.206	7.5940	4.8987	250	1700
10	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	1.6	0.5	3.1	66.5	0.0991	0.164	8.9339	5.5476	250	1700
11	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.24	2.6	1.8	0.5	3.3	72.9	0.0754	0.125	11.0761	6.6221	250	1900
12	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	1.8	0.5	3.5	78.9	0.0601	0.100	13.3255	7.7217	250	1900
13	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	1.8	0.8	3.8	87.8	0.0470	0.0778	17.4432	10.1761	250	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 3.6/6 (7.2)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Thickness of aluminium tape armour (~5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm ²	mm	mm		
1	3x10	7	3.6 - 4.0	≥ 2.15	2.5	1.2	2.00	2.3	40.4	1.83	3.08	2.7545	2.5717	1000	2000
2	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.15	2.5	1.2	2.00	2.3	42.6	1.15	1.91	3.1000	2.8098	1000	2000
3	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.15	2.5	1.2	2.50	2.5	46.6	0.727	1.20	4.0324	3.5778	1000	2200
4	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.15	2.5	1.4	2.50	2.6	49.6	0.524	0.868	4.6106	3.9840	1000	2400
5	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.15	2.5	1.4	2.50	2.6	51.9	0.387	0.641	5.1805	4.3094	750	2100
6	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.15	2.5	1.4	2.50	2.8	56.3	0.268	0.443	6.1886	4.9402	750	2400
7	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.15	2.5	1.6	2.50	2.9	60.3	0.193	0.320	7.3438	5.6148	500	2000
8	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.15	2.5	1.6	2.50	3.0	63.4	0.153	0.253	8.3423	6.1623	500	2100
9	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.15	2.5	1.6	2.50	3.1	67.0	0.124	0.206	9.4599	6.7646	250	1800
10	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.15	2.5	1.6	2.50	3.3	70.9	0.0991	0.164	10.9439	7.5576	250	1800
11	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2,24	2.6	1.8	3.15	3.5	78.6	0.0754	0.125	14.1725	9.7185	250	1900
12	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.42	2.8	1.8	3.15	3.7	84.6	0.0601	0.100	16.6783	11.0745	250	2000
13	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.60	3.0	1.8	3.15	4.0	92.3	0.0470	0.0778	20.2369	12.9698	250	2200

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

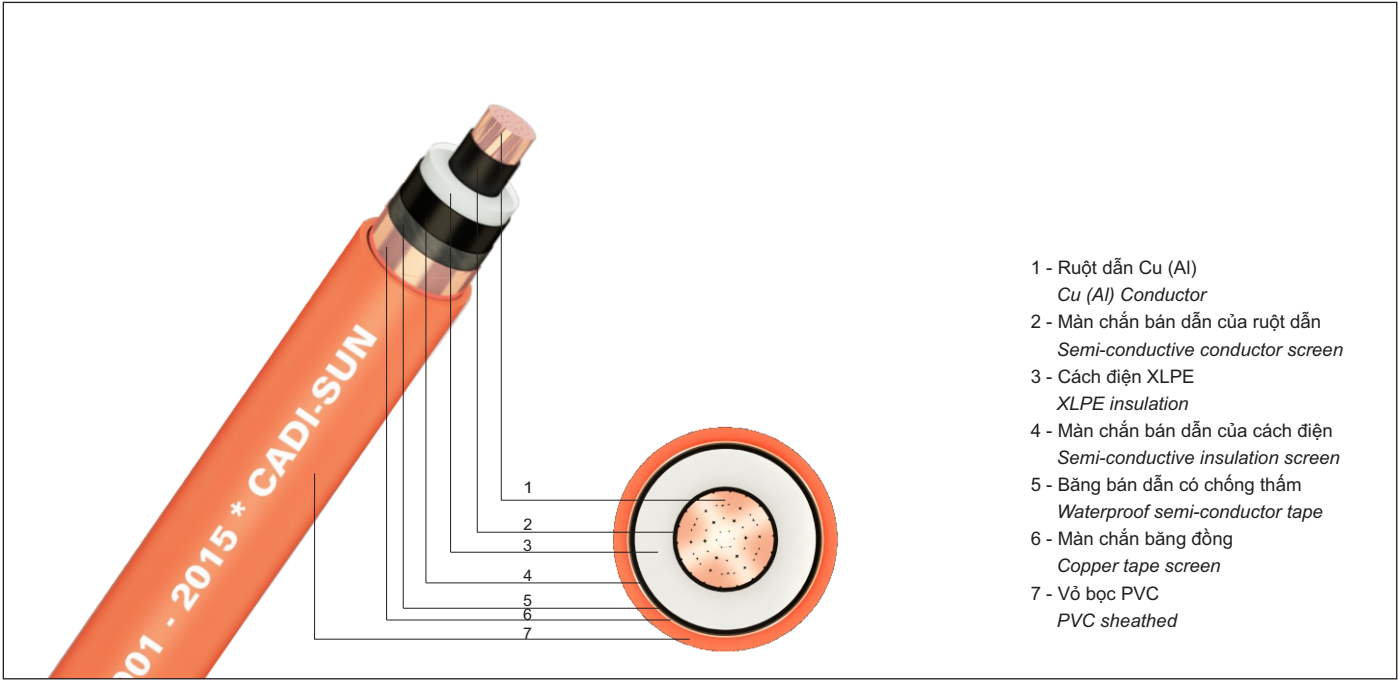
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W ? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	1.5	18.2	1.15	1.91	0.4602	0.3637	1000	1100
2	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	1.6	19.5	0.727	1.20	0.5789	0.4277	1000	1300
3	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	1.6	20.7	0.524	0.868	0.6964	0.4880	1000	1300
4	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	1.7	22.0	0.387	0.641	0.8483	0.5586	1000	1300
5	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	1.7	23.6	0.268	0.443	1.0744	0.6592	1000	1300
6	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	1.8	25.4	0.193	0.320	1.3597	0.7847	1000	1400
7	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	1.8	26.7	0.153	0.253	1.6104	0.8854	1000	1500
8	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	1.9	28.5	0.124	0.206	1.9133	1.0169	1000	1500
9	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	1.9	30.0	0.0991	0.164	2.2896	1.1634	1000	1500
10	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	2.0	32.7	0.0754	0.125	2.8864	1.4051	1000	1700
11	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	2.1	35.0	0.0601	0.100	3.5045	1.6408	1000	1800
12	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	2.2	37.9	0.0470	0.0778	4.3925	1.9756	500	1500
13	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.96	3.4	2.3	42.8	0.0366	0.0605	5.5041	2.4339	500	1500
14	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.96	3.4	2.5	47.0	0.0283	0.0469	6.9913	2.9579	500	1700
15	800	61	≈ 34	≥ 2.96	3.4	2.6	51.1	0.0221	0.0367	8.6864	3.5953	500	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

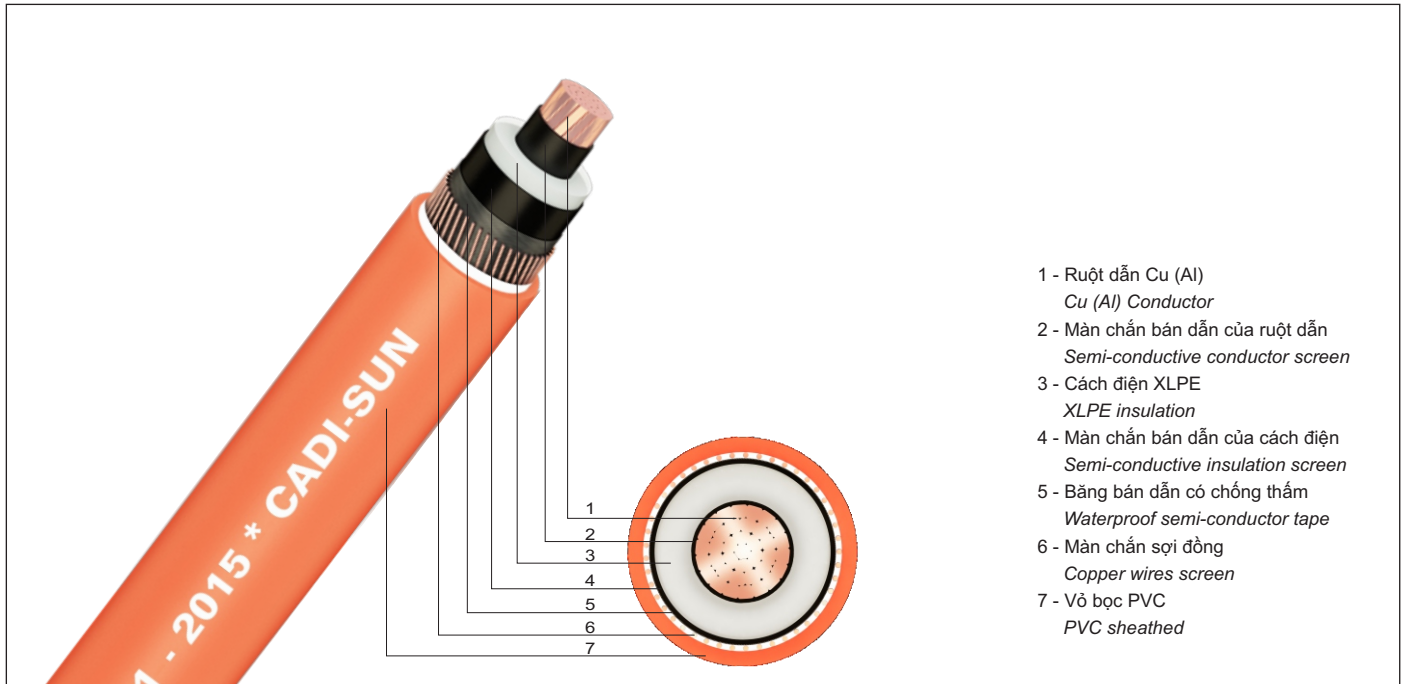
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CWS-W ? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Normal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm				Ω/km		kg/m			
1	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.6	20.6	1.15	1.91	0.5843	0.4878	1000	1300
2	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.6	21.7	0.727	1.20	0.6896	0.5384	1000	1300
3	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.7	23.1	0.524	0.868	0.8137	0.6053	1000	1300
4	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.7	24.2	0.387	0.641	0.9511	0.6614	1000	1400
5	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.8	26.0	0.268	0.443	1.1831	0.7679	1000	1500
6	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.8	27.6	0.193	0.320	1.4509	0.8759	1000	1500
7	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.9	29.1	0.153	0.253	1.7108	0.9858	1000	1500
8	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	≥ 25	1.9	30.7	0.124	0.206	2.0802	1.1838	1000	1600
9	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	≥ 25	2.0	32.4	0.0991	0.164	2.4666	1.3404	1000	1700
10	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	≥ 25	2.1	35.1	0.0754	0.125	3.0560	1.5747	1000	1800
11	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	≥ 25	2.2	37.4	0.0601	0.100	3.6681	1.8044	1000	1900
12	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	≥ 35	2.2	40.1	0.0470	0.0778	4.6196	2.2027	500	1500
13	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.96	3.4	≥ 35	2.4	45.2	0.0366	0.0605	5.7360	2.6658	500	1700
14	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.96	3.4	≥ 50	2.6	49.8	0.0283	0.0469	7.3648	3.3314	500	1800
15	800	61	≈ 34	≥ 2.96	3.4	≥ 50	2.7	53.9	0.0221	0.0367	9.0479	3.9568	500	1900

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

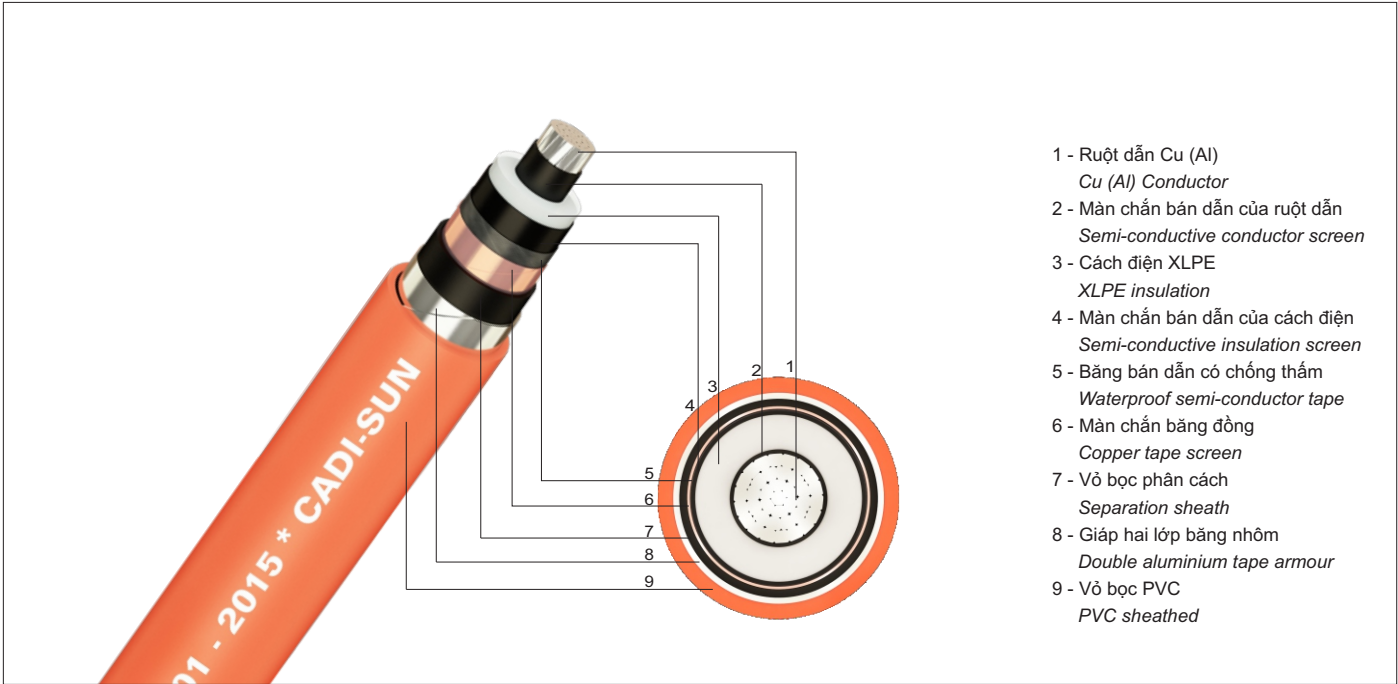
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

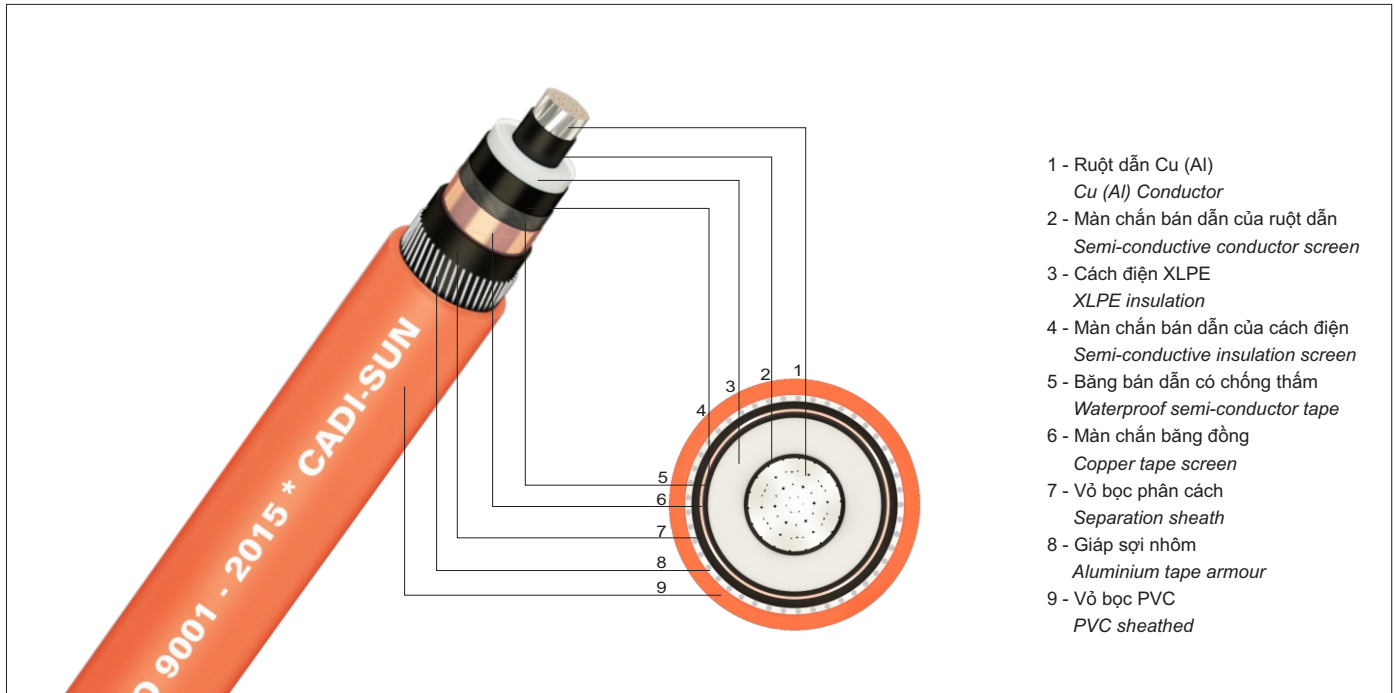
TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.8	22.8	1.15	1.91	0.7106	0.6141	1000	1300
2	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.8	23.9	0.727	1.20	0.8333	0.6821	1000	1400
3	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.8	25.1	0.524	0.868	0.9651	0.7567	1000	1400
4	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.8	26.2	0.387	0.641	1.1191	0.8294	1000	1500
5	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.8	27.8	0.268	0.443	1.3634	0.9482	1000	1500
6	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	1.0	0.5	1.9	29.6	0.193	0.320	1.6694	1.0944	1000	1500
7	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	1.1	0.5	2.0	31.3	0.153	0.253	1.9651	1.2401	1000	1600
8	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	1.1	0.5	2.0	32.9	0.124	0.206	2.2738	1.3774	1000	1700
9	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	1.2	0.5	2.1	34.8	0.0991	0.164	2.7015	1.5753	1000	1800
10	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	1.2	0.5	2.2	37.5	0.0754	0.125	3.3327	1.8514	1000	1900
11	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	1.2	0.5	2.2	39.6	0.0601	0.100	3.9604	2.0967	1000	1900
12	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	1.3	0.5	2.3	42.7	0.0470	0.0778	4.9031	2.4862	500	1500
13	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.96	3.4	1.4	0.5	2.5	48.0	0.0366	0.0605	6.1242	3.0540	500	1800
14	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.96	3.4	1.4	0.5	2.6	52.0	0.0283	0.0469	7.6431	3.6097	500	1900
15	800	61	≈ 34	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	2.8	56.7	0.0221	0.0367	9.4723	4.3812	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Thickness of aluminium wire armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Norminal	mm	mm	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	1.8	24.5	1.15	1.91	0.8188	0.7223	1000	1400
2	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	1.8	25.6	0.727	1.20	0.9468	0.7956	1000	1400
3	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	1.8	26.8	0.524	0.868	1.0840	0.8756	1000	1500
4	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	1.9	28.1	0.387	0.641	1.2574	0.9677	1000	1500
5	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	1.9	29.7	0.268	0.443	1.5100	1.0948	1000	1500
6	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	1.0	1.60	2.0	31.5	0.193	0.320	1.8255	1.2505	1000	1600
7	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	1.1	2.00	2.0	33.8	0.153	0.253	2.1982	1.4732	1000	1700
8	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	1.1	2.00	2.1	35.6	0.124	0.206	2.5363	1.6399	1000	1800
9	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	1.2	2.00	2.2	37.5	0.0991	0.164	2.9784	1.8522	1000	1900
10	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	1.2	2.00	2.2	40.0	0.0754	0.125	3.6114	2.1301	1000	1900
11	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	1.2	2.00	2.3	42.3	0.0601	0.100	4.2740	2.4103	1000	2000
12	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	1.3	2.50	2.5	46.6	0.0470	0.0778	5.4127	2.9958	500	1700
13	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.96	3.4	1.4	2.50	2.6	51.7	0.0366	0.0605	6.6685	3.5983	500	1800
14	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.96	3.4	1.4	2.50	2.8	55.9	0.0283	0.0469	8.2586	4.2252	500	1900
15	800	61	≈ 34	≥ 2.96	3.4	1.6	2.50	2.9	60.4	0.0221	0.0367	10.1127	5.0216	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

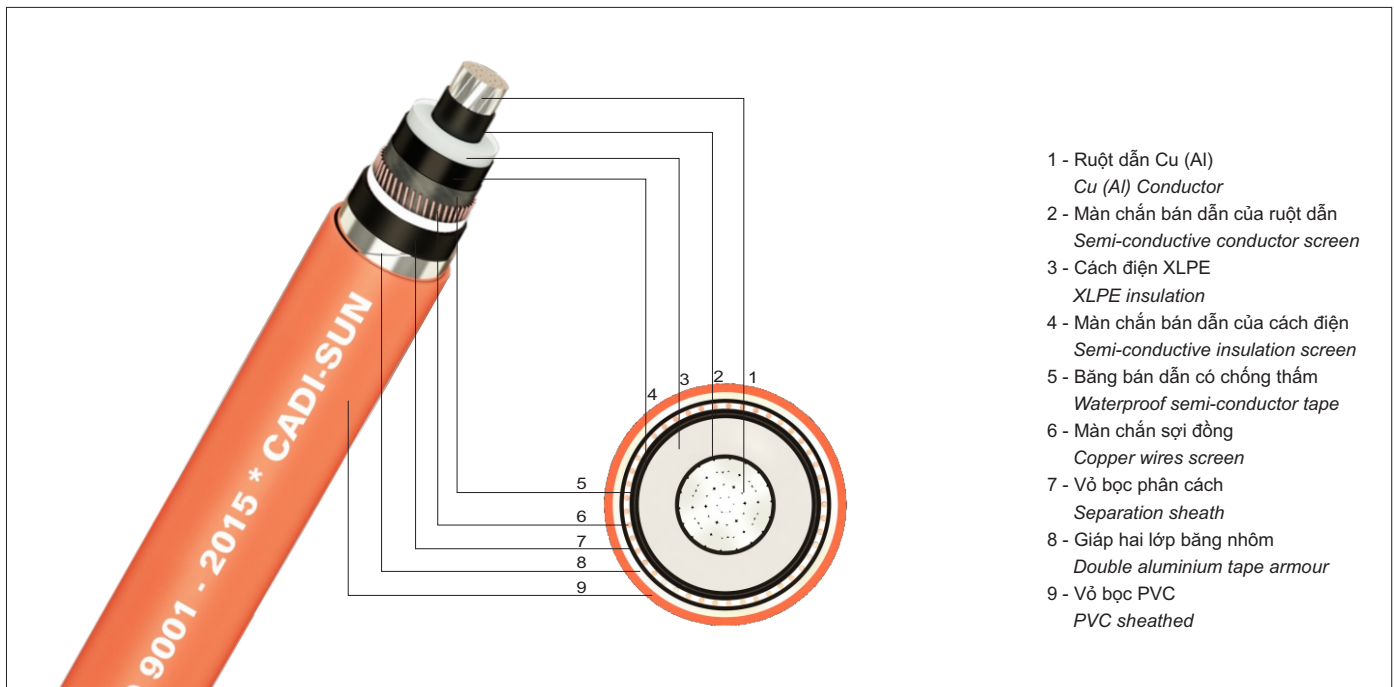
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.0	0.5	1.8	25.0	1.15	1.91	0.8518	0.7553	1000	1400
2	25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.0	0.5	1.8	26.1	0.727	1.20	0.9700	0.8188	1000	1500
3	35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.0	0.5	1.8	27.3	0.524	0.868	1.0969	0.8885	1000	1500
4	50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.0	0.5	1.9	28.6	0.387	0.641	1.2609	0.9712	1000	1500
5	70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.0	0.5	1.9	30.2	0.268	0.443	1.4997	1.0845	1000	1500
6	95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.1	0.5	2.0	32.2	0.193	0.320	1.8168	1.2418	1000	1700
7	120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	≥ 16	1.2	0.5	2.0	33.7	0.153	0.253	2.0945	1.3695	1000	1700
8	150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	≥ 25	1.2	0.5	2.1	35.5	0.124	0.206	2.5010	1.6046	1000	1800
9	185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	≥ 25	1.2	0.5	2.1	37.0	0.0991	0.164	2.8906	1.7644	1000	1900
10	240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	≥ 25	1.2	0.5	2.2	39.7	0.0754	0.125	3.5130	2.0317	1000	1900
11	300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	≥ 25	1.3	0.5	2.3	42.2	0.0601	0.100	4.1723	2.3086	1000	2000
12	400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	≥ 35	1.4	0.5	2.4	45.3	0.0470	0.0778	5.2020	2.7851	500	1700
13	500	61	25.3 - 27.6	≥ 2.96	3.4	≥ 35	1.4	0.5	2.6	50.4	0.0366	0.0605	6.3890	3.3188	500	1800
14	630	61	28.7 - 32.5	≥ 2.96	3.4	≥ 50	1.5	0.5	2.7	55.0	0.0283	0.0469	8.0794	4.0460	500	1900
15	800	61	≈ 34	≥ 2.96	3.4	≥ 50	1.6	0.5	2.9	59.5	0.0221	0.0367	9.8745	4.7834	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

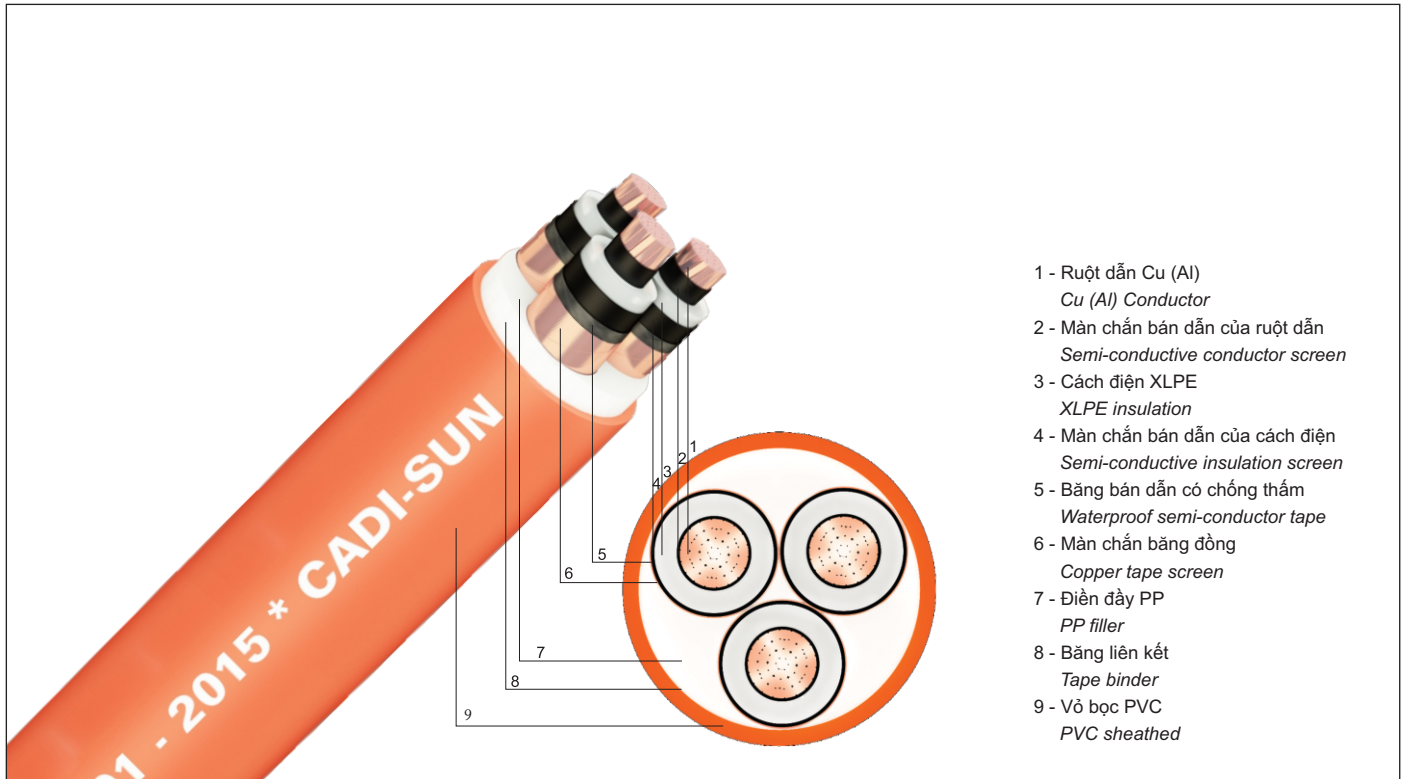
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Normal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	2.2	38.2	1.15	1.91	1.6389	1.3487	1000	1900
2	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	2.3	40.8	0.727	1.20	2.0206	1.5660	1000	2000
3	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	2.4	43.6	0.524	0.868	2.4340	1.8073	1000	2100
4	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	2.5	46.7	0.387	0.641	2.9270	2.0560	1000	2200
5	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	2.6	50.3	0.268	0.443	3.6860	2.4376	1000	2500
6	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	2.7	54.0	0.193	0.320	4.6000	2.8711	750	2200
7	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	2.8	57.0	0.153	0.253	5.4028	3.2229	500	2000
8	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	2.9	60.7	0.124	0.206	6.3714	3.6761	250	1600
9	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	3.0	64.1	0.0991	0.164	7.5980	4.2118	250	1700
10	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	3.2	69.9	0.0754	0.125	9.5329	5.0789	250	1800
11	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	3.4	74.8	0.0601	0.100	11.5180	5.9142	250	1900
12	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	3.6	81.1	0.0470	0.0778	14.3689	7.1017	250	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

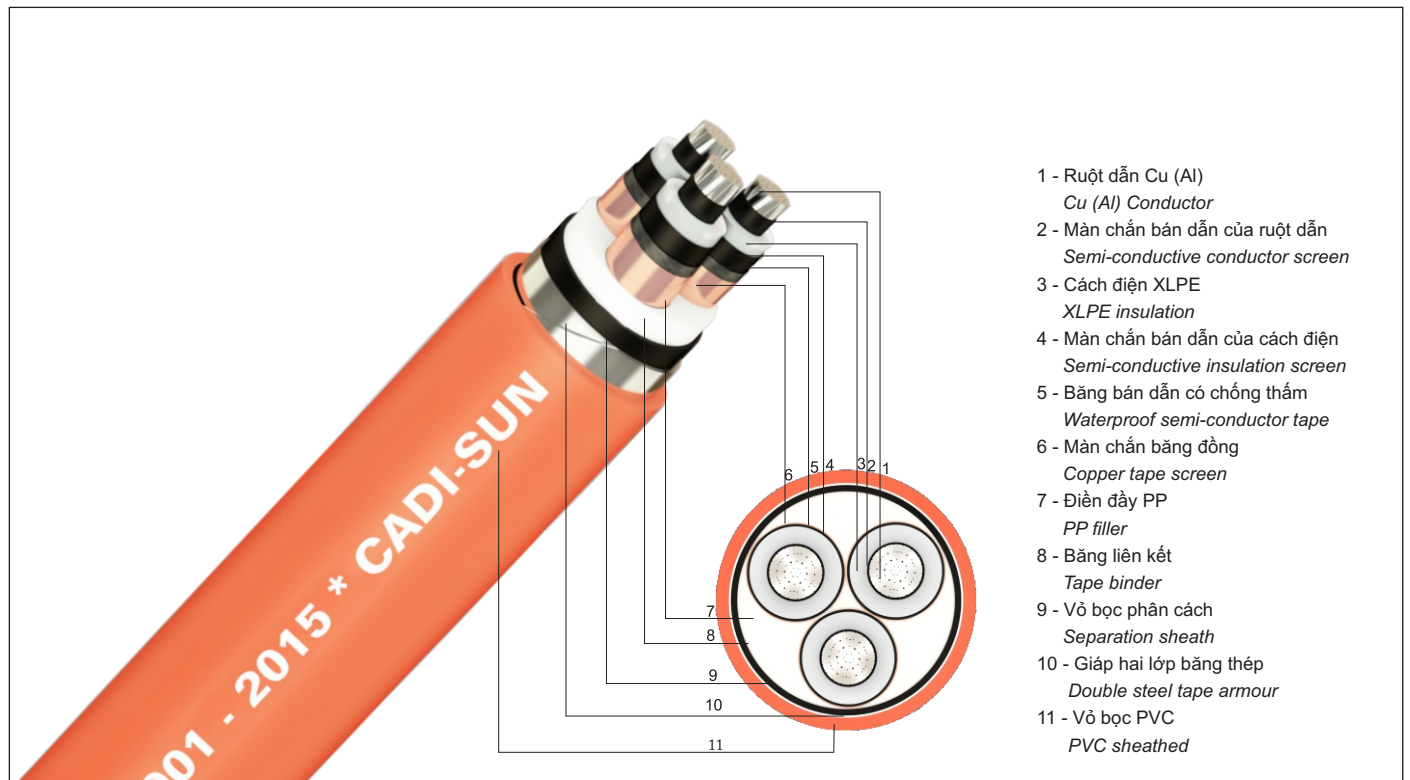
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal	mm	mm	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	1.2	0.5	2.3	43.0	1.15	1.91	2.5905	2.3003	1000	2000
2	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	1.4	0.5	2.4	45.8	0.727	1.20	3.0583	2.6037	1000	2200
3	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	1.4	0.5	2.5	48.6	0.524	0.868	3.5390	2.9123	1000	2300
4	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	1.4	0.5	2.6	51.7	0.387	0.641	4.1066	3.2356	750	2100
5	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	2.8	55.9	0.268	0.443	5.0364	3.7880	750	2300
6	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	2.9	59.6	0.193	0.320	6.0453	4.3164	500	2000
7	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	3.0	62.6	0.153	0.253	6.9259	4.7460	500	2100
8	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	3.1	66.5	0.1240	0.206	8.0234	5.3281	250	1700
9	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	1.6	0.5	3.2	70.1	0.0991	0.164	9.3741	5.9879	250	1800
10	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	1.8	0.5	3.4	76.1	0.0754	0.125	11.4988	7.0448	250	1900
11	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	1.8	0.8	3.6	82.4	0.0601	0.100	14.4785	8.8747	250	2000
12	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	1.8	0.8	3.8	88.9	0.0470	0.0778	17.6107	10.3435	250	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

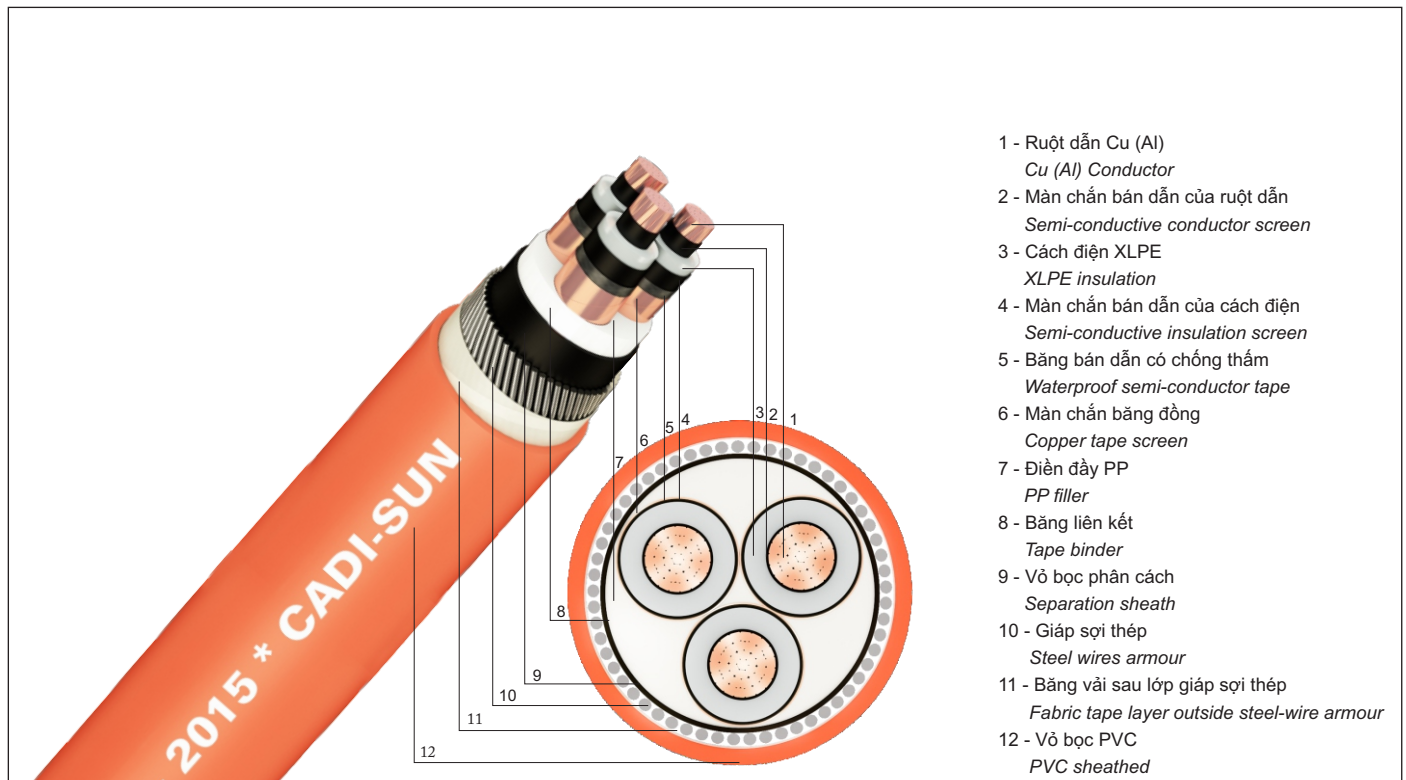
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 6/10 (12)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Diameter of steel wire armour (-5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm							kg/m	kg/m		
1	3x16	7	4.6 - 5.2	≥ 2.96	3.4	1.2	2.50	2.5	47.4	1.15	1.91	3.8939	3.6037	1000	2300
2	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 2.96	3.4	1.4	2.50	2.6	50.2	0.727	1.20	4.4450	3.9904	1000	2500
3	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 2.96	3.4	1.4	2.50	2.7	53.0	0.524	0.868	5.0090	4.3823	1000	2500
4	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 2.96	3.4	1.4	2.50	2.8	56.1	0.387	0.641	5.6697	4.7987	750	2400
5	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 2.96	3.4	1.6	2.50	2.9	60.1	0.268	0.443	6.6968	5.4484	750	2500
6	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 2.96	3.4	1.6	2.50	3.0	63.8	0.193	0.320	7.8163	6.0874	500	2100
7	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 2.96	3.4	1.6	2.50	3.1	66.8	0.153	0.253	8.7833	6.6034	500	2300
8	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 2.96	3.4	1.6	2.50	3.3	70.9	0.124	0.206	10.0334	7.3381	250	1800
9	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 2.96	3.4	1.6	3.15	3.4	75.8	0.0991	0.164	12.3565	8.9703	250	1900
10	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 2.96	3.4	1.8	3.15	3.6	81.8	0.0754	0.125	14.7329	10.2789	250	2000
11	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 2.96	3.4	1.8	3.15	3.8	86.9	0.0601	0.100	17.1033	11.4995	250	2100
12	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 2.96	3.4	1.8	3.15	4.0	93.4	0.0470	0.0778	20.4443	13.1771	250	2300

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

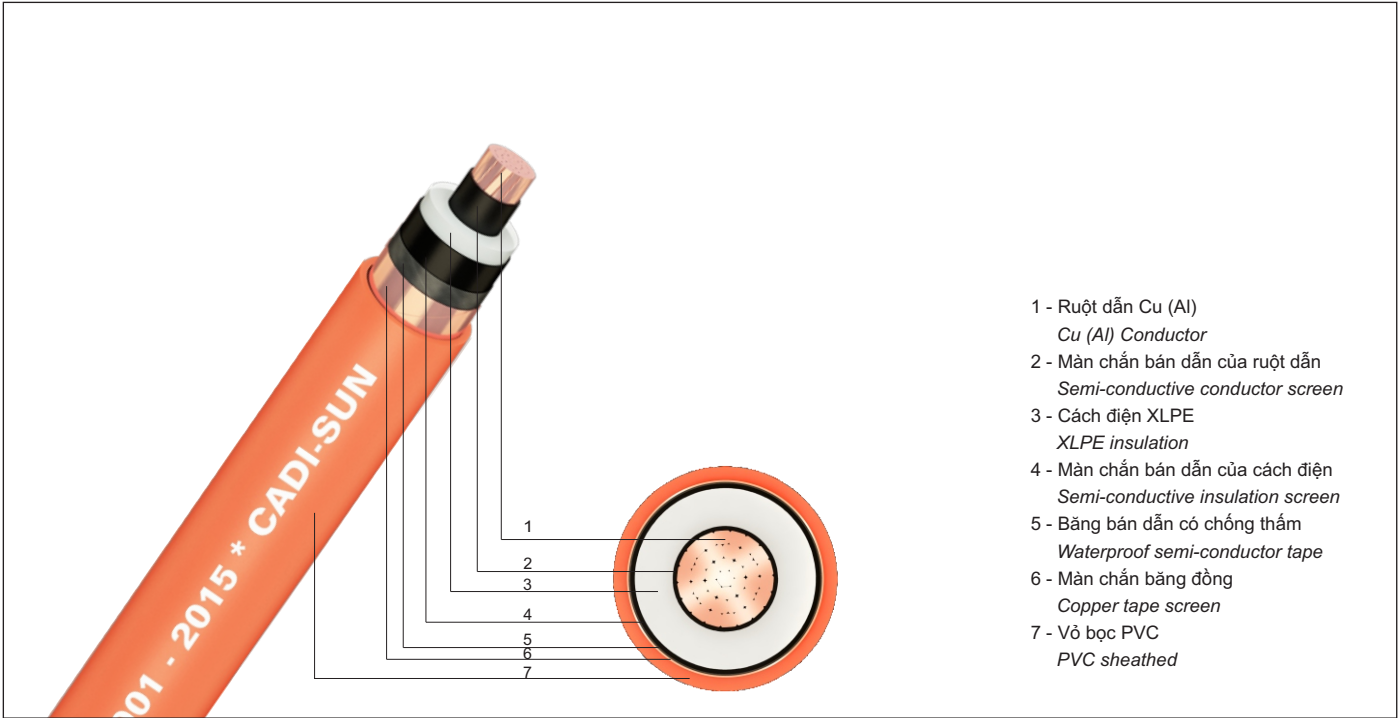
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W ? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

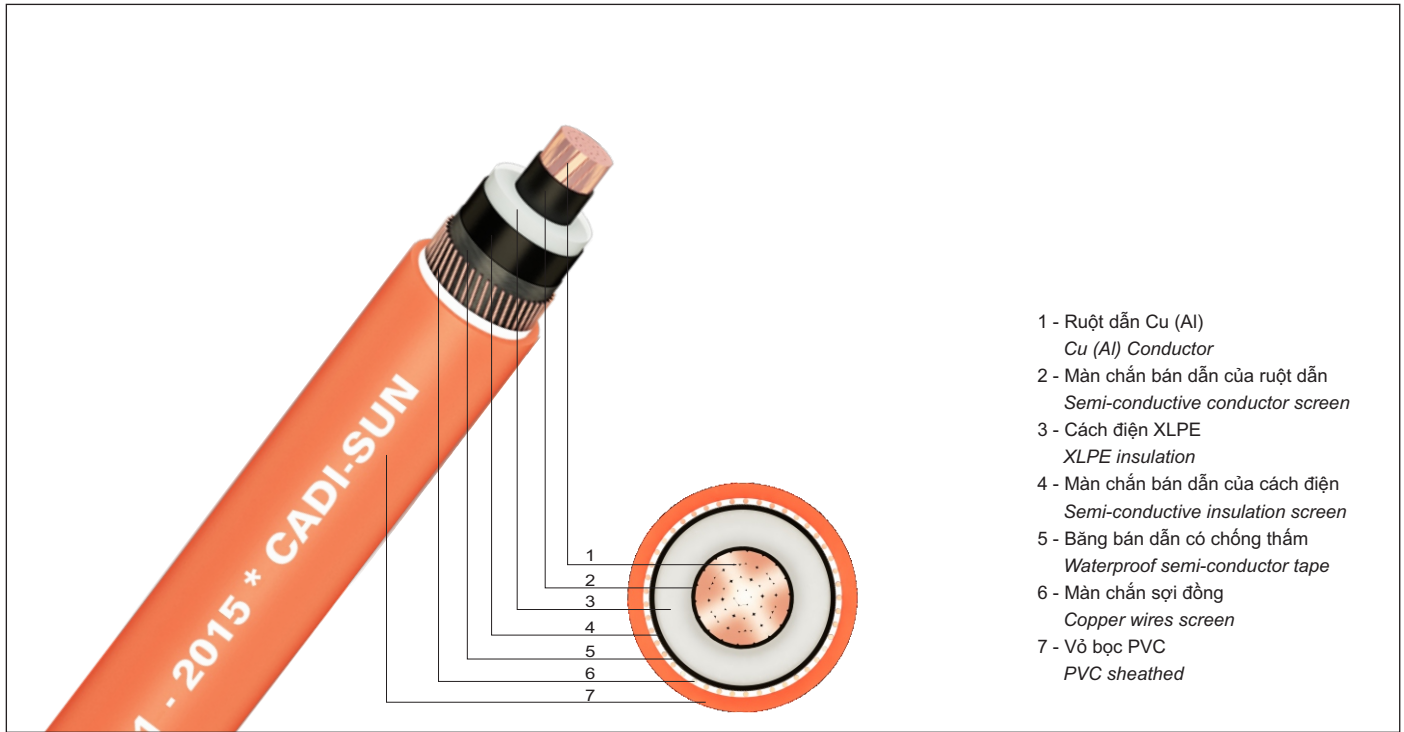
TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	1.6	21.5	0.727	1.20	0.6503	0.4991	1000	1300
2	35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	1.7	22.9	0.524	0.868	0.7826	0.5742	1000	1300
3	50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	1.7	24.0	0.387	0.641	0.9275	0.6378	1000	1400
4	70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	1.8	25.8	0.268	0.443	1.1702	0.7550	1000	1500
5	95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	1.8	27.4	0.193	0.320	1.4490	0.8740	1000	1500
6	120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	1.9	28.9	0.153	0.253	1.7178	0.9928	1000	1500
7	150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	1.9	30.5	0.124	0.206	2.0121	1.1157	1000	1500
8	185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	2.0	32.2	0.0991	0.164	2.4085	1.2823	1000	1700
9	240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	2.1	34.9	0.0754	0.125	3.0148	1.5335	1000	1800
10	300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	2.1	37.0	0.0601	0.100	3.6227	1.7590	1000	1900
11	400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	2.2	39.9	0.0470	0.0778	4.5196	2.1027	500	1500
12	500	61	25.3 - 27.6	≥ 3.95	4.5	2.4	45.0	0.0366	0.0605	5.6678	2.5976	500	1700
13	630	61	28.7 - 32.5	≥ 3.95	4.5	2.5	49.0	0.0283	0.0469	7.1460	3.1126	500	1800
14	800	61	≈ 34	≥ 3.95	4.5	2.7	53.3	0.0221	0.0367	8.8796	3.7885	500	1900

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CWS-W ? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm				Ω/km		kg/m			
1	25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.7	23.9	0.727	1.20	0.7660	0.6148	1000	1400
2	35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.8	25.3	0.524	0.868	0.8949	0.6865	1000	1400
3	50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.8	26.4	0.387	0.641	1.0359	0.7462	1000	1500
4	70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.9	28.2	0.268	0.443	1.2759	0.8607	1000	1500
5	95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.9	29.8	0.193	0.320	1.5492	0.9742	1000	1500
6	120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	2.0	31.3	0.153	0.253	1.8147	1.0897	1000	1600
7	150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	≥ 25	2.0	32.9	0.124	0.206	2.1895	1.2931	1000	1700
8	185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	≥ 25	2.1	34.6	0.0991	0.164	2.5830	1.4568	1000	1800
9	240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	≥ 25	2.2	37.3	0.0754	0.125	3.1818	1.7005	1000	1900
10	300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	≥ 25	2.2	39.4	0.0601	0.100	3.7826	1.9189	1000	1900
11	400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	≥ 35	2.3	42.3	0.0470	0.0778	4.7631	2.3462	500	1500
12	500	61	25.3 - 27.6	≥ 3.95	4.5	≥ 35	2.5	47.4	0.0366	0.0605	5.8941	2.8239	500	1700
13	630	61	28.7 - 32.5	≥ 3.95	4.5	≥ 50	2.6	51.8	0.0283	0.0469	7.5125	3.4791	500	1800
14	800	61	≈ 34	≥ 3.95	4.5	≥ 50	2.8	56.1	0.0221	0.0367	9.2343	4.1432	500	1900

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

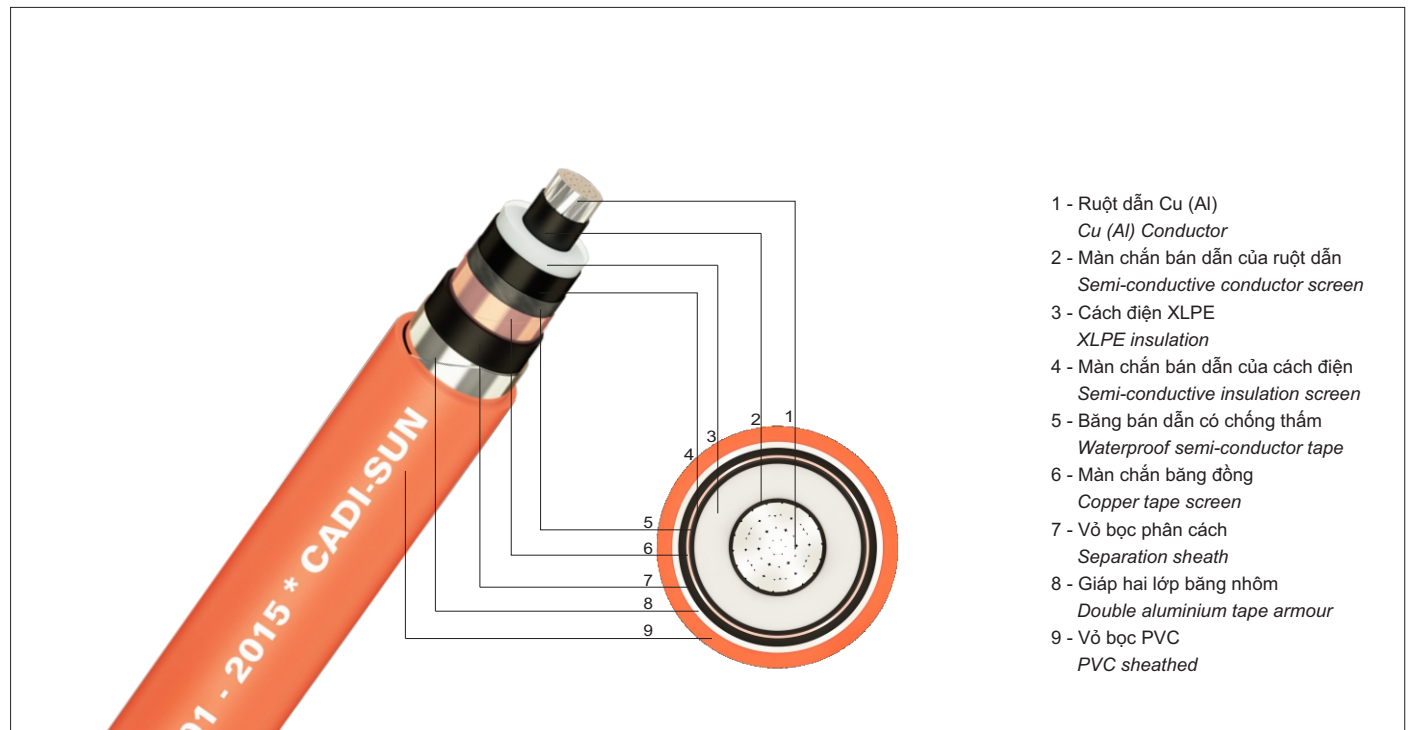
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR , PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp bằng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Normal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm	mm	mm		
1	25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	1.0	0.5	1.8	25.9	0.727	1.20	0.9284	0.7772	1000	1500
2	35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	1.0	0.5	1.8	27.1	0.524	0.868	1.0637	0.8553	1000	1500
3	50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	1.0	0.5	1.9	28.4	0.387	0.641	1.2351	0.9454	1000	1500
4	70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	1.0	0.5	1.9	30.0	0.268	0.443	1.4844	1.0692	1000	1500
5	95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	1.1	0.5	2.0	32.0	0.193	0.320	1.8123	1.2373	1000	1700
6	120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	1.2	0.5	2.0	33.5	0.153	0.253	2.0990	1.3740	1000	1700
7	150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	1.2	0.5	2.1	35.3	0.124	0.206	2.4303	1.5339	1000	1800
8	185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	1.2	0.5	2.1	36.8	0.0991	0.164	2.8301	1.7039	1000	1800
9	240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	1.2	0.5	2.2	39.5	0.0754	0.125	3.4693	1.9880	1000	1900
10	300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	1.3	0.5	2.3	42.0	0.0601	0.100	4.1427	2.2790	1000	2000
11	400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	1.4	0.5	2.4	45.1	0.0470	0.0778	5.0992	2.6823	500	1700
12	500	61	25.3 - 27.6	≥ 3.95	4.5	1.4	0.5	2.6	50.2	0.0366	0.0605	6.3179	3.2477	500	1800
13	630	61	28.7 - 32.5	≥ 3.95	4.5	1.5	0.5	2.7	54.4	0.0283	0.0469	7.8766	3.8432	500	1900
14	800	61	≈ 34	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	2.9	58.9	0.0221	0.0367	9.6974	4.6063	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (đanh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

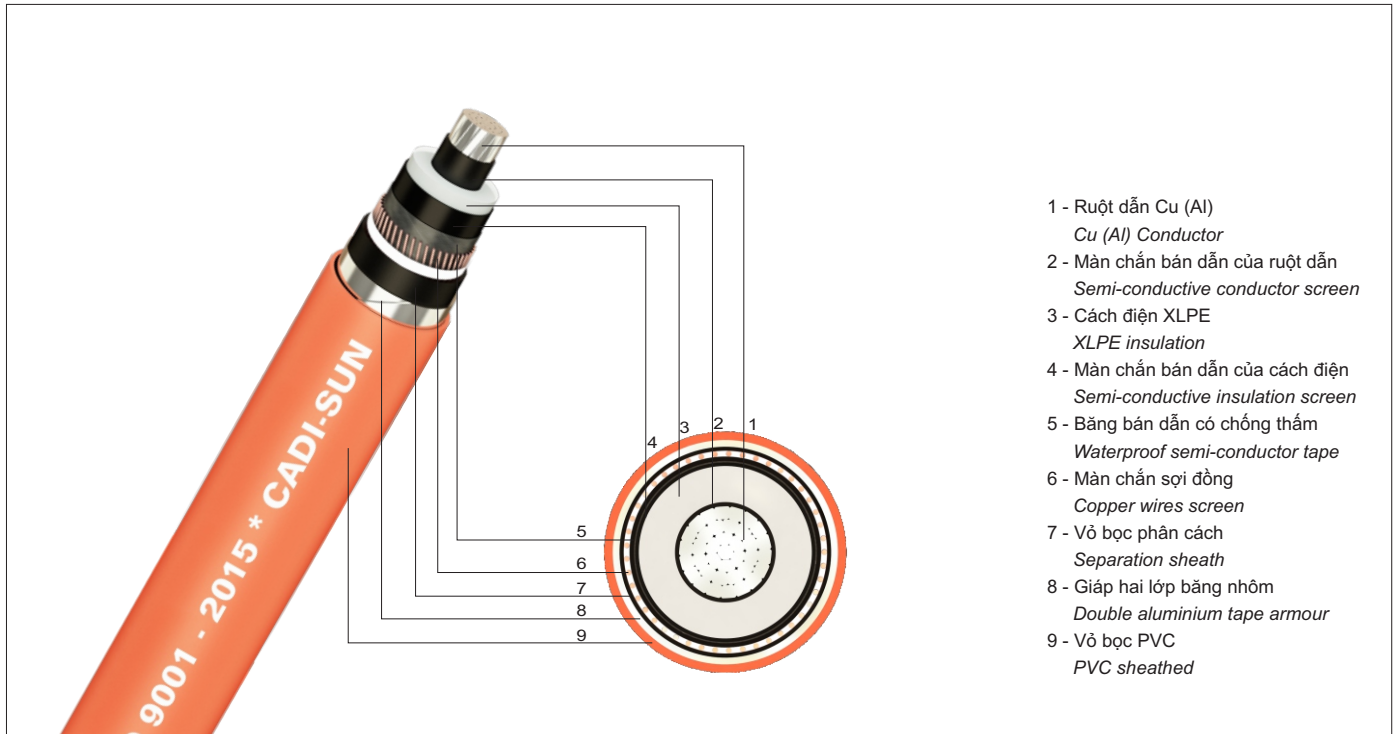
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc sợi đồng PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.0	0.5	1.9	28.3	0.727	1.20	1.0722	0.9210	1000	1500
2	35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.0	0.5	1.9	29.5	0.524	0.868	1.2035	0.9951	1000	1500
3	50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.1	0.5	1.9	30.8	0.387	0.641	1.3717	1.0820	1000	1600
4	70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.1	0.5	2.0	32.6	0.268	0.443	1.6328	1.2176	1000	1700
5	95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.2	0.5	2.1	34.6	0.193	0.320	1.9585	1.3835	1000	1800
6	120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	≥ 16	1.2	0.5	2.1	35.9	0.153	0.253	2.2252	1.5002	1000	1800
7	150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	≥ 25	1.2	0.5	2.2	37.7	0.124	0.206	2.6382	1.7418	1000	1900
8	185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	≥ 25	1.2	0.5	2.2	39.2	0.0991	0.164	3.0339	1.9077	1000	1900
9	240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	≥ 25	1.3	0.5	2.3	42.1	0.0754	0.125	3.6847	2.2034	1000	2000
10	300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	≥ 25	1.3	0.5	2.4	44.4	0.0601	0.100	4.3342	2.4705	1000	2100
11	400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	≥ 35	1.4	0.5	2.5	47.5	0.0470	0.0778	5.3763	2.9594	500	1700
12	500	61	25.3 - 27.6	≥ 3.95	4.5	≥ 35	1.4	0.5	2.7	52.6	0.0366	0.0605	6.5770	3.5068	500	1900
13	630	61	28.7 - 32.5	≥ 3.95	4.5	≥ 50	1.6	0.5	2.8	57.4	0.0283	0.0469	8.3086	4.2752	500	2000
14	800	61	≈ 34	≥ 3.95	4.5	≥ 50	1.6	0.5	2.9	61.5	0.0221	0.0367	10.0638	4.9727	500	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

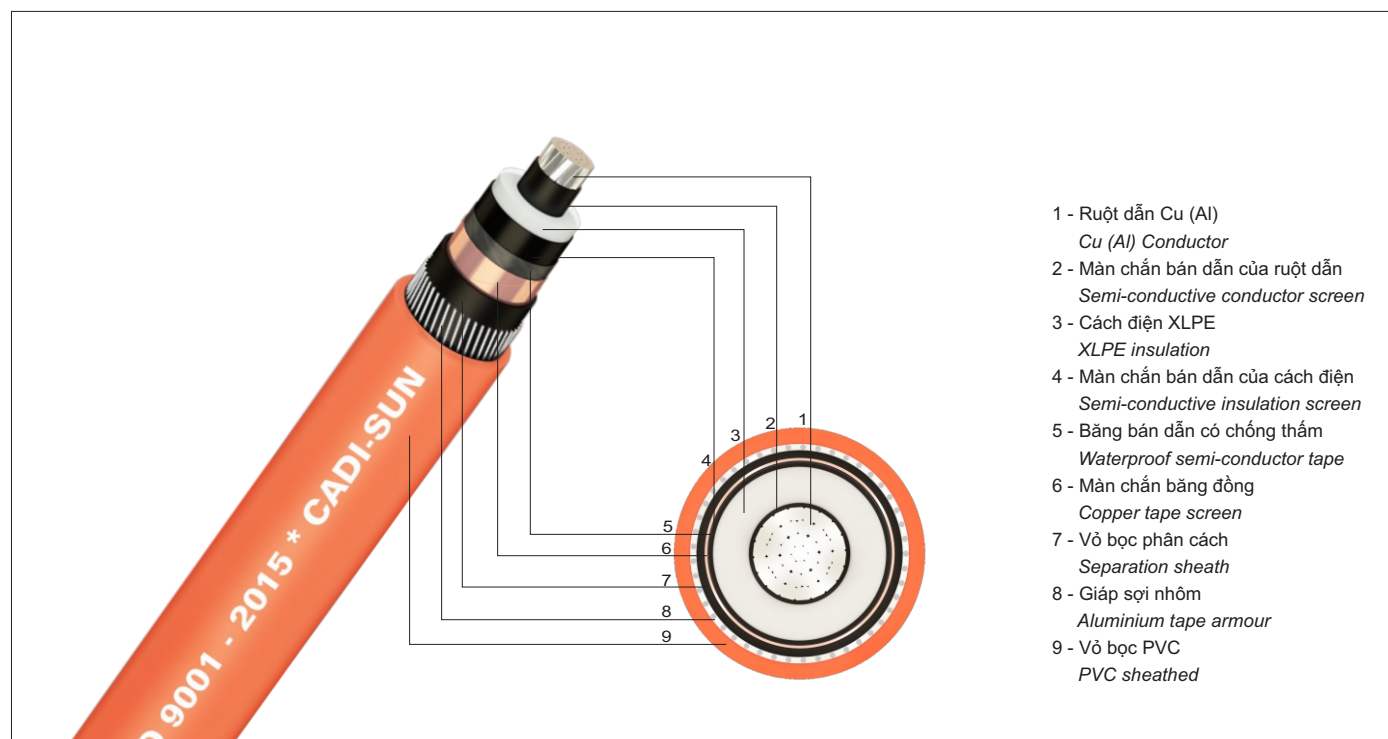
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES CU(AL) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Diameter of aluminium wire armour (~10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	1.0	1.6	1.8	27.6	0.727	1.20	1.0512	0.9000	1000	1500
2	35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	1.0	1.6	1.9	29.0	0.524	0.868	1.2067	0.9983	1000	1500
3	50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	1.0	1.6	1.9	30.1	0.387	0.641	1.3695	1.0798	1000	1500
4	70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	1.0	1.6	2.0	31.9	0.268	0.443	1.6423	1.2271	1000	1700
5	95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	1.1	2.0	2.1	34.7	0.193	0.320	2.0673	1.4923	1000	1800
6	120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	1.2	2.0	2.1	36.2	0.153	0.253	2.3664	1.6414	1000	1800
7	150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	1.2	2.0	2.2	38.0	0.124	0.206	2.7115	1.8151	1000	1900
8	185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	1.2	2.0	2.2	39.5	0.0991	0.164	3.1227	1.9965	1000	1900
9	240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	1.2	2.0	2.3	42.2	0.0754	0.125	3.7826	2.3013	1000	2000
10	300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	1.3	2.5	2.4	45.7	0.0601	0.100	4.6207	2.7570	1000	2200
11	400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	1.4	2.5	2.5	48.8	0.0470	0.0778	5.6118	3.1949	500	1800
12	500	61	25.3 - 27.6	≥ 3.95	4.5	1.4	2.5	2.7	53.9	0.0366	0.0605	6.8865	3.8163	500	1900
13	630	61	28.7 - 32.5	≥ 3.95	4.5	1.5	2.5	2.8	58.1	0.0283	0.0469	8.4906	4.4572	500	2000
14	800	61	≈ 34	≥ 3.95	4.5	1.6	2.5	3.0	62.6	0.0221	0.0367	10.3621	5.2710	500	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV



- 1 - Ruột dẫn Cu (Al)
Cu (Al) Conductor
- 2 - Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn
Semi-conductive conductor screen
- 3 - Cách điện XLPE
XLPE insulation
- 4 - Màn chắn bán dẫn của cách điện
Semi-conductive insulation screen
- 5 - Băng bán dẫn có chống thấm
Waterproof semi-conductor tape
- 6 - Màn chắn băng đồng
Copper tape screen
- 7 - Điền đầy PP
PP filler
- 8 - Băng liên kết
Tape binder
- 9 - Vỏ bọc PVC
PVC sheathed

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính danh gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	2.4	45.8	0.727	1.20	2.3315	1.8769	1000	2200
2	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	2.5	48.6	0.524	0.868	2.7623	2.1357	1000	2300
3	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	2.6	51.2	0.387	0.641	3.2650	2.3939	1000	2500
4	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	2.7	54.9	0.268	0.443	4.0553	2.8069	1000	2700
5	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	2.9	58.7	0.193	0.320	4.9813	3.2524	750	2500
6	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	2.9	61.5	0.153	0.253	5.8034	3.6235	500	2100
7	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	3.1	65.4	0.124	0.206	6.8266	4.1313	250	1700
8	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	3.2	68.8	0.0991	0.164	8.0793	4.6930	250	1800
9	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	3.4	74.6	0.0754	0.125	10.0510	5.5970	250	1900
10	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	3.5	79.3	0.0601	0.100	12.0320	6.4282	250	2000
11	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	3.7	85.6	0.0470	0.0778	14.9254	7.6582	250	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

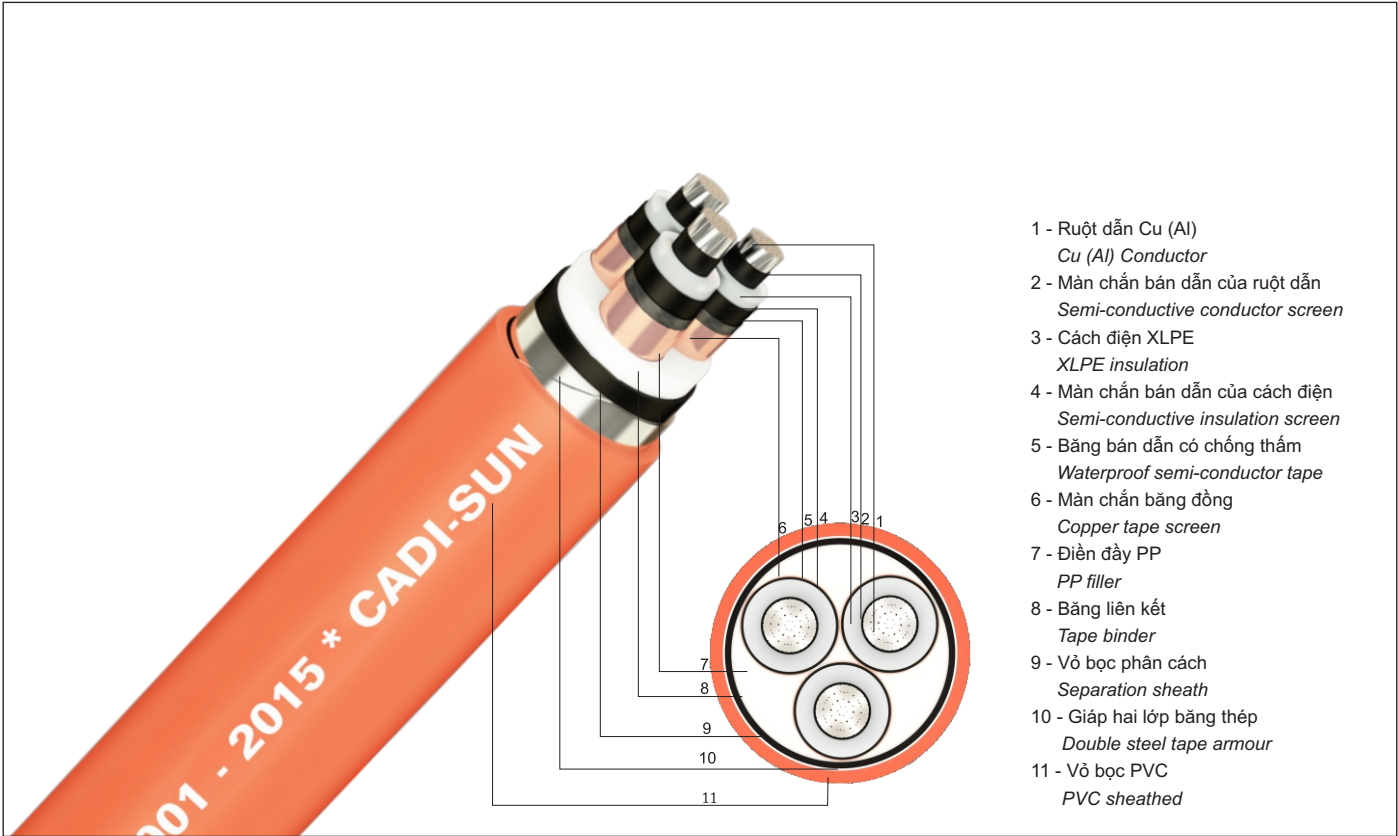
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	1.4	0.5	2.6	51.0	0.727	1.20	3.5164	3.0618	1000	2500
2	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	1.4	0.5	2.7	54.0	0.524	0.868	4.0437	3.4171	1000	2600
3	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	2.8	56.8	0.387	0.641	4.6391	3.7680	750	2400
4	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	2.9	60.5	0.268	0.443	5.5243	4.2759	750	2500
5	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	3.0	64.3	0.193	0.320	6.5480	4.8191	500	2200
6	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	3.1	67.3	0.153	0.253	7.4768	5.2969	500	2300
7	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	1.6	0.5	3.3	71.4	0.1240	0.206	8.6340	5.9387	250	1800
8	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	1.8	0.5	3.4	74.8	0.0991	0.164	9.9769	6.5906	250	1900
9	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	1.8	0.8	3.6	82.2	0.0754	0.125	13.0037	8.5497	250	2000
10	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	1.8	0.8	3.8	87.1	0.0601	0.100	15.2046	9.6008	250	2100
11	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	1.8	0.8	4.0	93.8	0.0470	0.0778	18.4347	11.1675	250	2300

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 8.7/15(17.5)kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Diameter of steel wire armour (-5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal	mm	mm ²	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm					Ω/km		kg/m			
1	3x25	7	5.6 - 6.5	≥ 3.95	4.5	1.4	2.50	2.7	55.2	0.727	1.20	5.0331	4.5785	1000	2700
2	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 3.95	4.5	1.4	2.50	2.8	58.2	0.524	0.868	5.6456	5.0190	1000	2900
3	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 3.95	4.5	1.6	2.50	2.9	61.0	0.387	0.641	6.3282	5.4571	750	2500
4	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 3.95	4.5	1.6	2.50	3.1	64.9	0.268	0.443	7.3519	6.1035	750	2800
5	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 3.95	4.5	1.6	2.50	3.2	68.7	0.193	0.320	8.4943	6.7654	500	2400
6	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 3.95	4.5	1.6	2.50	3.3	71.7	0.153	0.253	9.5095	7.3296	500	2500
7	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 3.95	4.5	1.6	3.15	3.5	77.1	0.124	0.206	11.6662	8.9709	250	1900
8	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 3.95	4.5	1.8	3.15	3.6	80.5	0.0991	0.164	13.1561	9.7698	250	2000
9	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 3.95	4.5	1.8	3.15	3.8	86.7	0.0754	0.125	15.6212	11.1672	250	2100
10	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 3.95	4.5	1.8	3.15	3.9	91.4	0.0601	0.100	17.9341	12.3303	250	2200
11	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 3.95	4.5	1.8	3.15	4.1	98.1	0.0470	0.0778	21.3751	14.1079	250	2400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

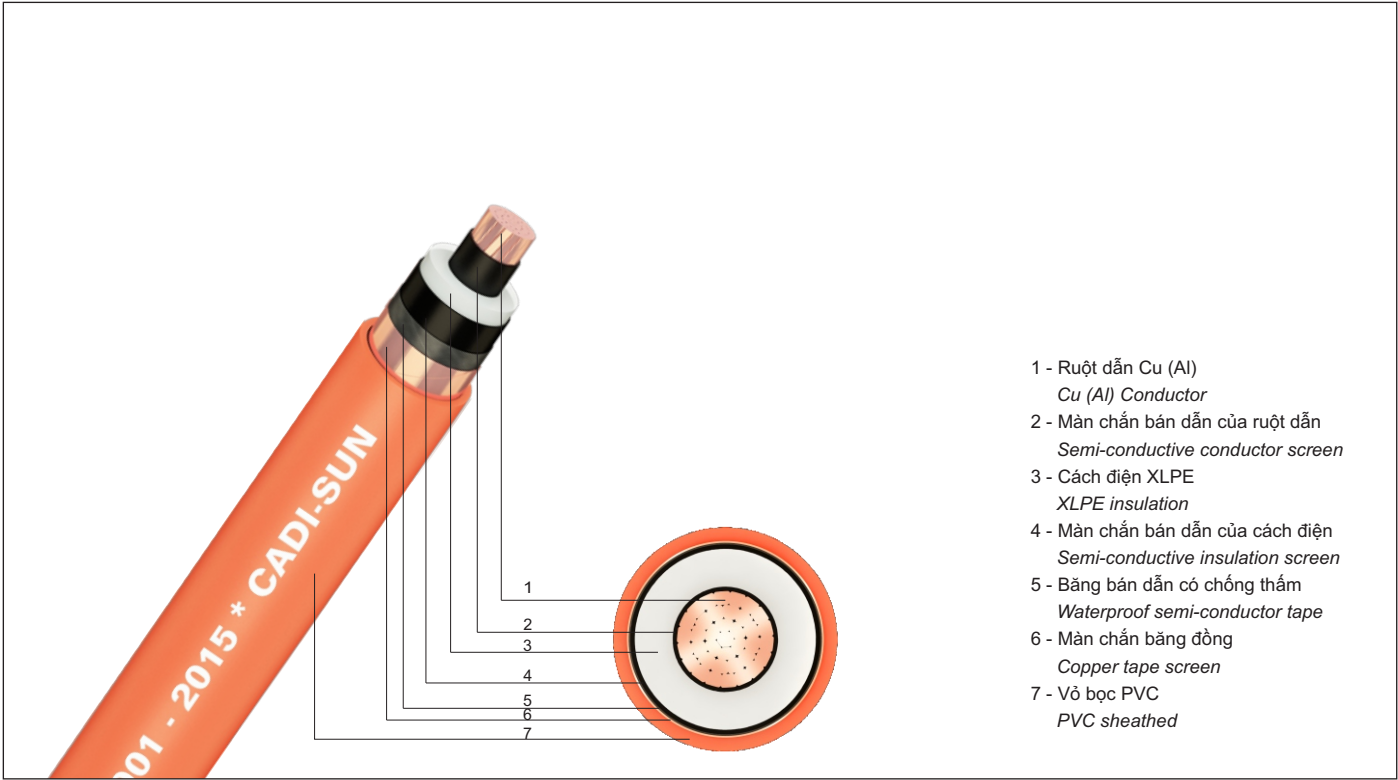
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẮM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W ? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

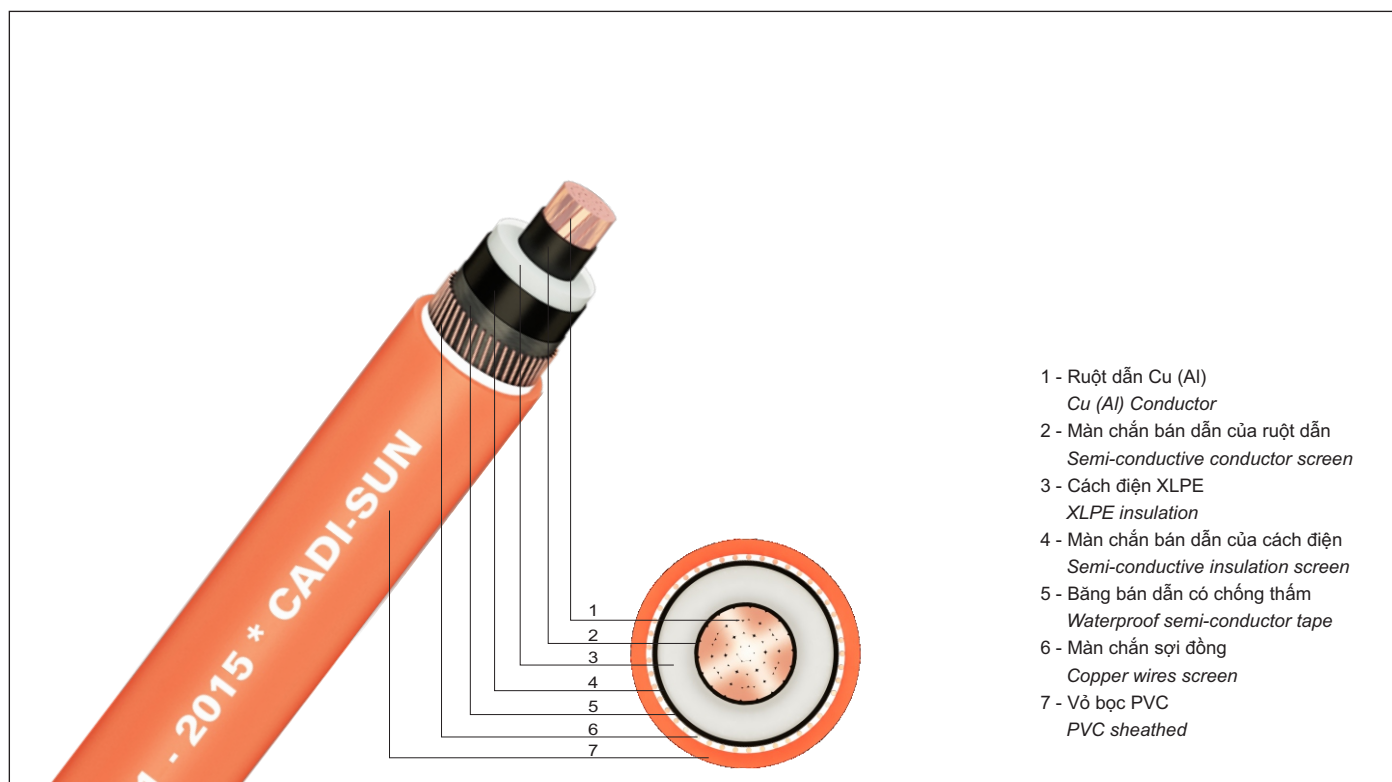
TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính danh nghĩa gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	1.7	24.7	0.524	0.868	0.8577	0.6493	1000	1400
2	50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	1.8	26.0	0.387	0.641	1.0177	0.7280	1000	1500
3	70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	1.8	27.6	0.268	0.443	1.2534	0.8382	1000	1500
4	95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	1.9	29.4	0.193	0.320	1.5510	0.9760	1000	1500
5	120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	1.9	30.7	0.153	0.253	1.8096	1.0846	1000	1600
6	150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	2.0	32.5	0.124	0.206	2.1242	1.2278	1000	1700
7	185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	2.1	34.2	0.0991	0.164	2.5264	1.4002	1000	1800
8	240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	2.1	36.7	0.0754	0.125	3.1235	1.6422	1000	1800
9	300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	2.2	39.0	0.0601	0.100	3.7563	1.8926	1000	1900
10	400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	2.3	41.9	0.0470	0.0778	4.6619	2.2450	500	1500
11	500	61	25.3 - 27.6	≥ 4.85	5.5	2.5	47.0	0.0366	0.0605	5.8279	2.7577	500	1700
12	630	61	28.7 - 32.5	≥ 4.85	5.5	2.6	51.0	0.0283	0.0469	7.3192	3.2858	500	1800
13	800	61	≈ 34	≥ 4.85	5.5	2.7	55.1	0.0221	0.0367	9.0401	3.9490	500	1900

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CWS-W ? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm				Ω/km		kg/m			
1	35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.8	27.1	0.524	0.868	0.9626	0.7542	1000	1500
2	50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.9	28.4	0.387	0.641	1.1207	0.8310	1000	1500
3	70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.9	30.0	0.268	0.443	1.3508	0.9356	1000	1500
4	95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	≥ 16	2.0	31.8	0.193	0.320	1.6441	1.0691	1000	1700
5	120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	≥ 16	2.0	33.1	0.153	0.253	1.8982	1.1732	1000	1700
6	150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	≥ 25	2.1	34.9	0.124	0.206	2.2945	1.3981	1000	1800
7	185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	≥ 25	2.1	36.4	0.0991	0.164	2.6747	1.5485	1000	1800
8	240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	≥ 25	2.2	39.1	0.0754	0.125	3.2812	1.7999	1000	1900
9	300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	≥ 25	2.3	41.4	0.0601	0.100	3.9071	2.0434	1000	2000
10	400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	≥ 35	2.4	44.3	0.0470	0.0778	4.8970	2.4801	500	1600
11	500	61	25.3 - 27.6	≥ 4.85	5.5	≥ 35	2.5	49.2	0.0366	0.0605	6.0286	2.9584	500	1800
12	630	61	28.7 - 32.5	≥ 4.85	5.5	≥ 50	2.7	53.8	0.0283	0.0469	7.6851	3.6517	500	1900
13	800	61	≈ 34	≥ 4.85	5.5	≥ 50	2.8	57.9	0.0221	0.0367	9.3932	4.3021	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

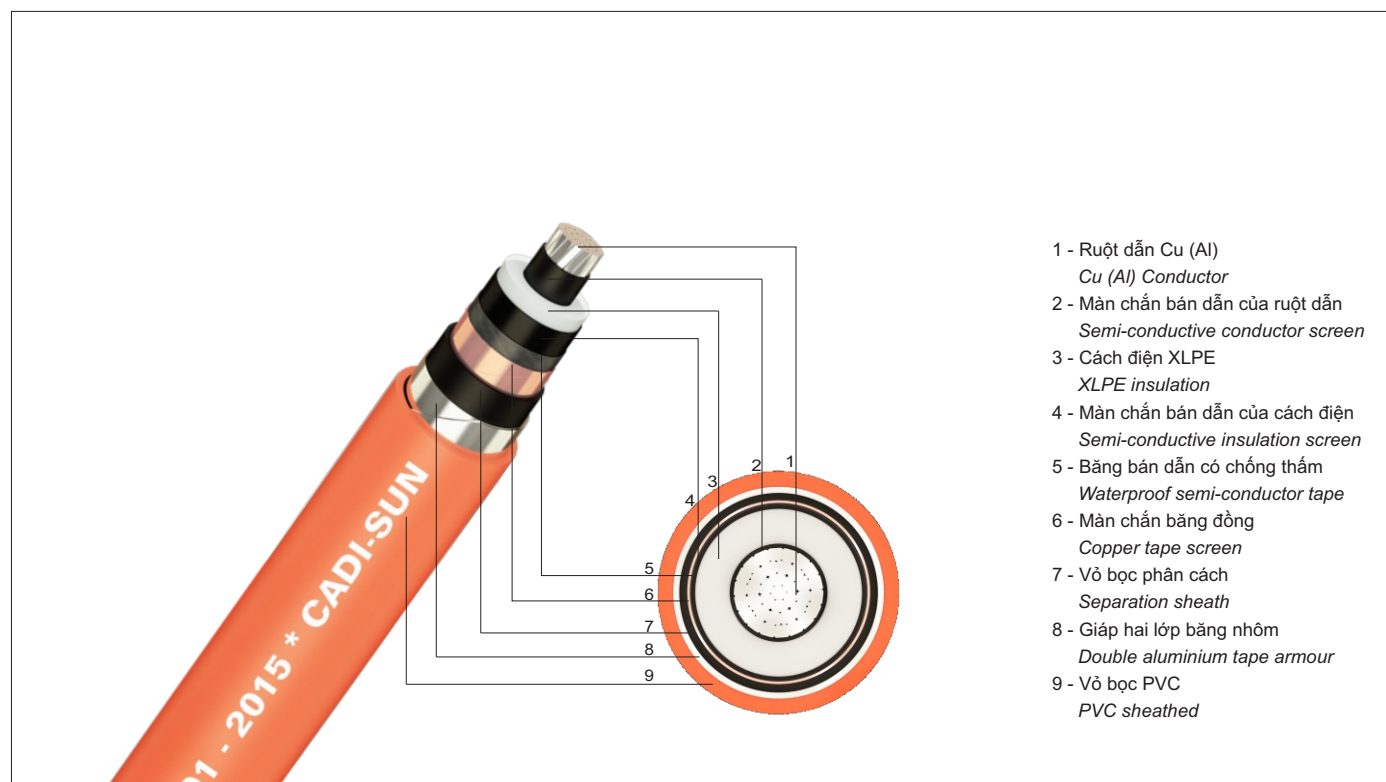
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm	mm	mm		
1	35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	1.0	0.5	1.9	29.1	0.524	0.868	1.1734	0.9650	1000	1500
2	50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	1.0	0.5	1.9	30.2	0.387	0.641	1.3343	1.0446	1000	1500
3	70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	1.1	0.5	2.0	32.2	0.268	0.443	1.6193	1.2041	1000	1700
4	95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	1.2	0.5	2.1	34.2	0.193	0.320	1.9552	1.3802	1000	1800
5	120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	1.2	0.5	2.1	35.5	0.153	0.253	2.2304	1.5054	1000	1800
6	150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	1.2	0.5	2.2	37.3	0.124	0.206	2.5677	1.6713	1000	1900
7	185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	1.2	0.5	2.2	38.8	0.0991	0.164	2.9724	1.8462	1000	1900
8	240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	1.3	0.5	2.3	41.7	0.0754	0.125	3.6395	2.1582	1000	2000
9	300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	1.3	0.5	2.4	44.0	0.0601	0.100	4.3026	2.4389	1000	2100
10	400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	1.4	0.5	2.5	47.1	0.0470	0.0778	5.2697	2.8528	500	1700
11	500	61	25.3 - 27.6	≥ 4.85	5.5	1.4	0.5	2.6	52.0	0.0366	0.0605	6.4797	3.4095	500	1900
12	630	61	28.7 - 32.5	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	2.8	56.6	0.0283	0.0469	8.1035	4.0701	500	2000
13	800	61	≈ 34	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	2.9	60.7	0.0221	0.0367	9.8843	4.7932	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

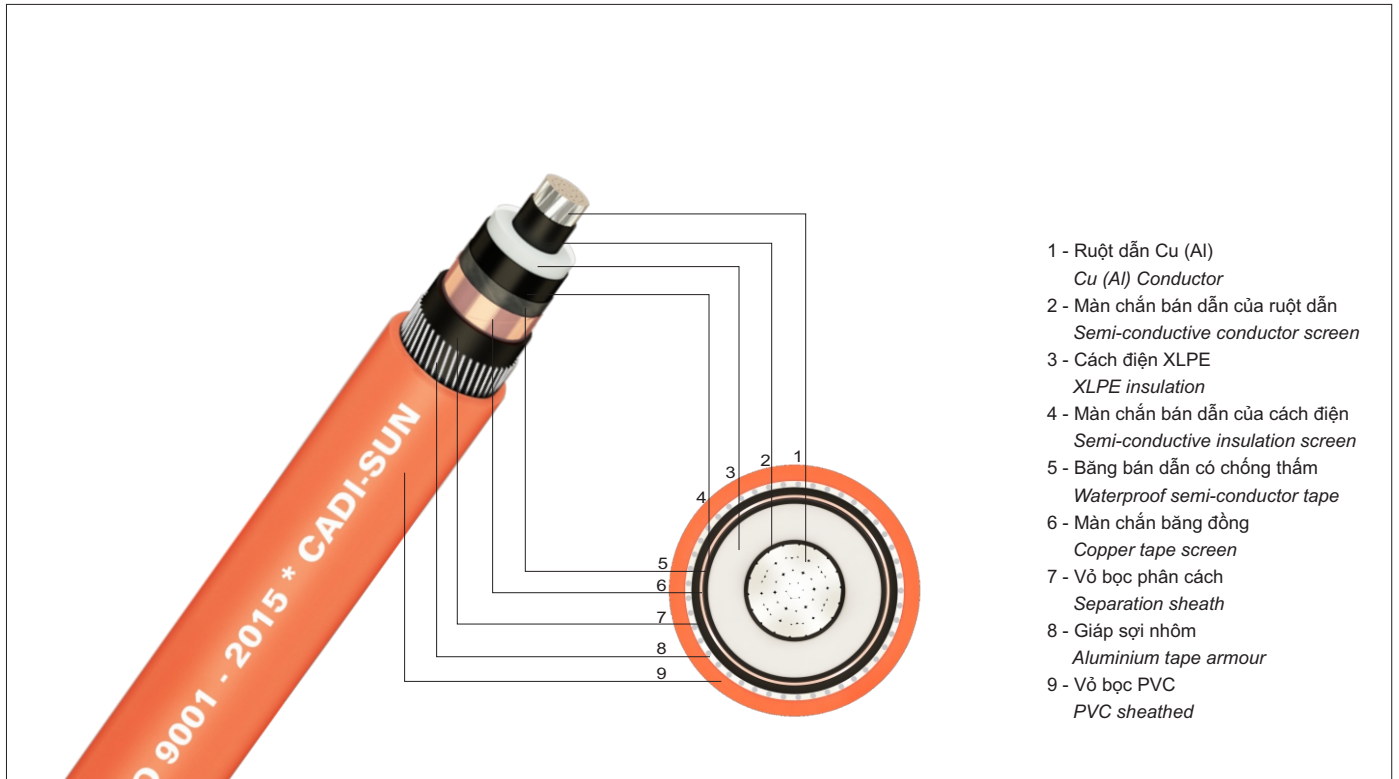
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Diameter of aluminium wire armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Normal	mm	mm	mm	mm	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	m/lô	mm
		No.	mm	mm	mm					Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m		
1	35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	1.0	1.60	1.9	30.8	0.524	0.868	1.3111	1.1027	1000	1600
2	50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	1.0	1.60	2.0	32.1	0.387	0.641	1.4933	1.2036	1000	1700
3	70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	1.1	2.00	2.1	34.9	0.268	0.443	1.8759	1.4607	1000	1800
4	95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	1.2	2.00	2.1	36.7	0.193	0.320	2.2092	1.6342	1000	1800
5	120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	1.2	2.00	2.2	38.2	0.153	0.253	2.5134	1.7884	1000	1900
6	150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	1.2	2.00	2.2	39.8	0.124	0.206	2.8449	1.9485	1000	1900
7	185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	1.2	2.00	2.3	41.5	0.0991	0.164	3.2796	2.1534	1000	2000
8	240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	1.3	2.50	2.4	45.4	0.0754	0.125	4.1150	2.6337	1000	2200
9	300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	1.3	2.50	2.5	47.7	0.0601	0.100	4.8031	2.9394	1000	2300
10	400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	1.4	2.50	2.6	50.8	0.0470	0.0778	5.8035	3.3866	500	1800
11	500	61	25.3 - 27.6	≥ 4.85	5.5	1.4	2.50	2.8	55.9	0.0366	0.0605	7.0952	4.0250	500	1900
12	630	61	28.7 - 32.5	≥ 4.85	5.5	1.6	2.50	2.9	60.3	0.0283	0.0469	8.7431	4.7097	500	2000
13	800	61	≈ 34	≥ 4.85	5.5	1.6	2.50	3.0	64.4	0.0221	0.0367	10.5697	5.4786	500	2200

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

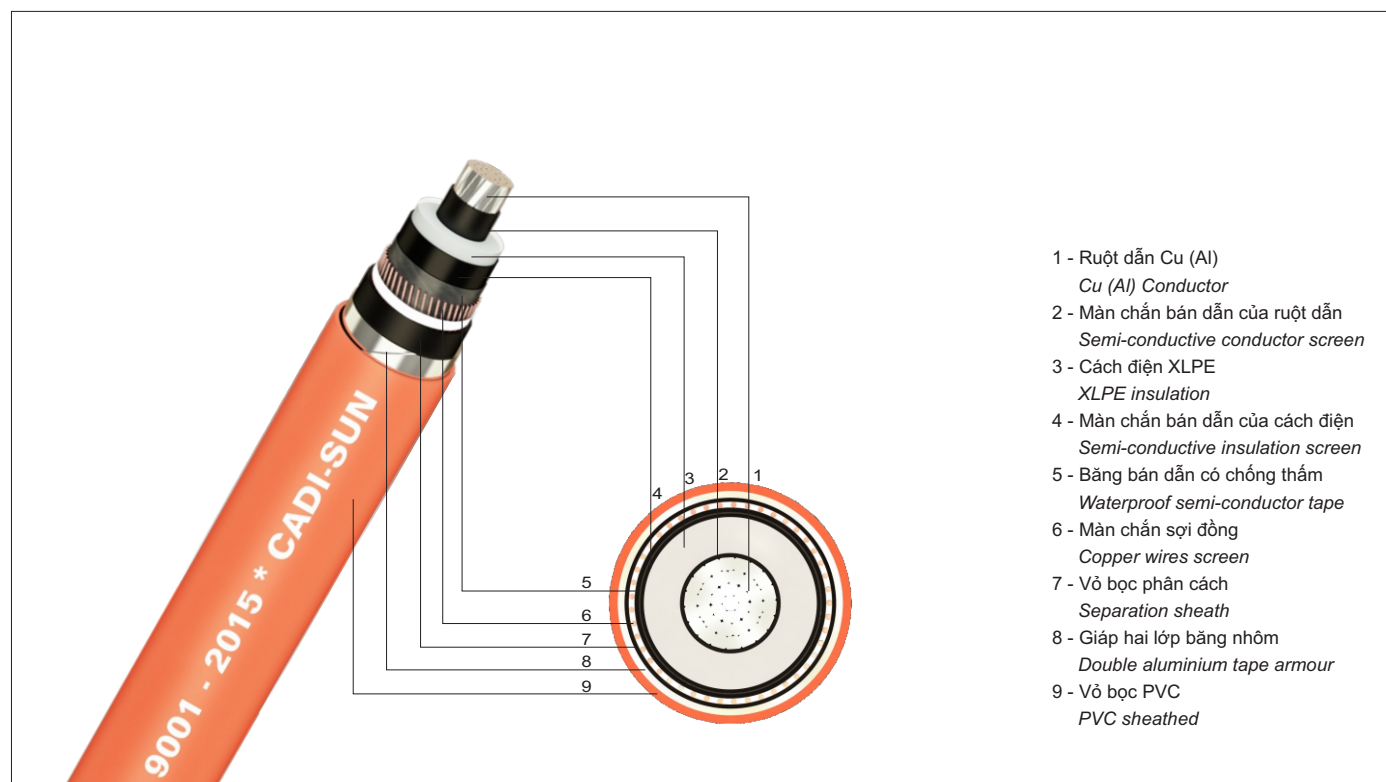
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(AI) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(AI)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km	Ω/km	kg/m	kg/m	m/lô	mm
1	35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.0	0.5	2.0	31.7	0.524	0.868	1.3222	1.1138	1000	1700
2	50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.0	0.5	2.0	32.8	0.387	0.641	1.4800	1.1903	1000	1700
3	70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.2	0.5	2.1	34.8	0.268	0.443	1.7627	1.3475	1000	1800
4	95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.2	0.5	2.1	36.4	0.193	0.320	2.0607	1.4857	1000	1800
5	120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	≥ 16	1.2	0.5	2.2	37.9	0.153	0.253	2.3495	1.6245	1000	1900
6	150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	≥ 25	1.2	0.5	2.2	39.5	0.124	0.206	2.7490	1.8526	1000	1900
7	185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	≥ 25	1.2	0.5	2.3	41.2	0.0991	0.164	3.1670	2.0408	1000	2000
8	240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	≥ 25	1.2	0.5	2.4	44.1	0.0754	0.125	3.8288	2.3475	1000	2100
9	300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	≥ 25	1.4	0.5	2.5	46.6	0.0601	0.100	4.5081	2.6444	1000	2200
10	400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	≥ 35	1.4	0.5	2.6	49.5	0.0470	0.0778	5.5376	3.1207	500	1800
11	500	61	25.3 - 27.6	≥ 4.85	5.5	≥ 35	1.4	0.5	2.7	54.6	0.0366	0.0605	6.7621	3.6919	500	1900
12	630	61	28.7 - 32.5	≥ 4.85	5.5	≥ 50	1.6	0.5	2.9	59.4	0.0283	0.0469	8.5102	4.4768	500	2000
13	800	61	≈ 34	≥ 4.85	5.5	≥ 50	1.6	0.5	3.0	63.5	0.0221	0.0367	10.2796	5.1885	500	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

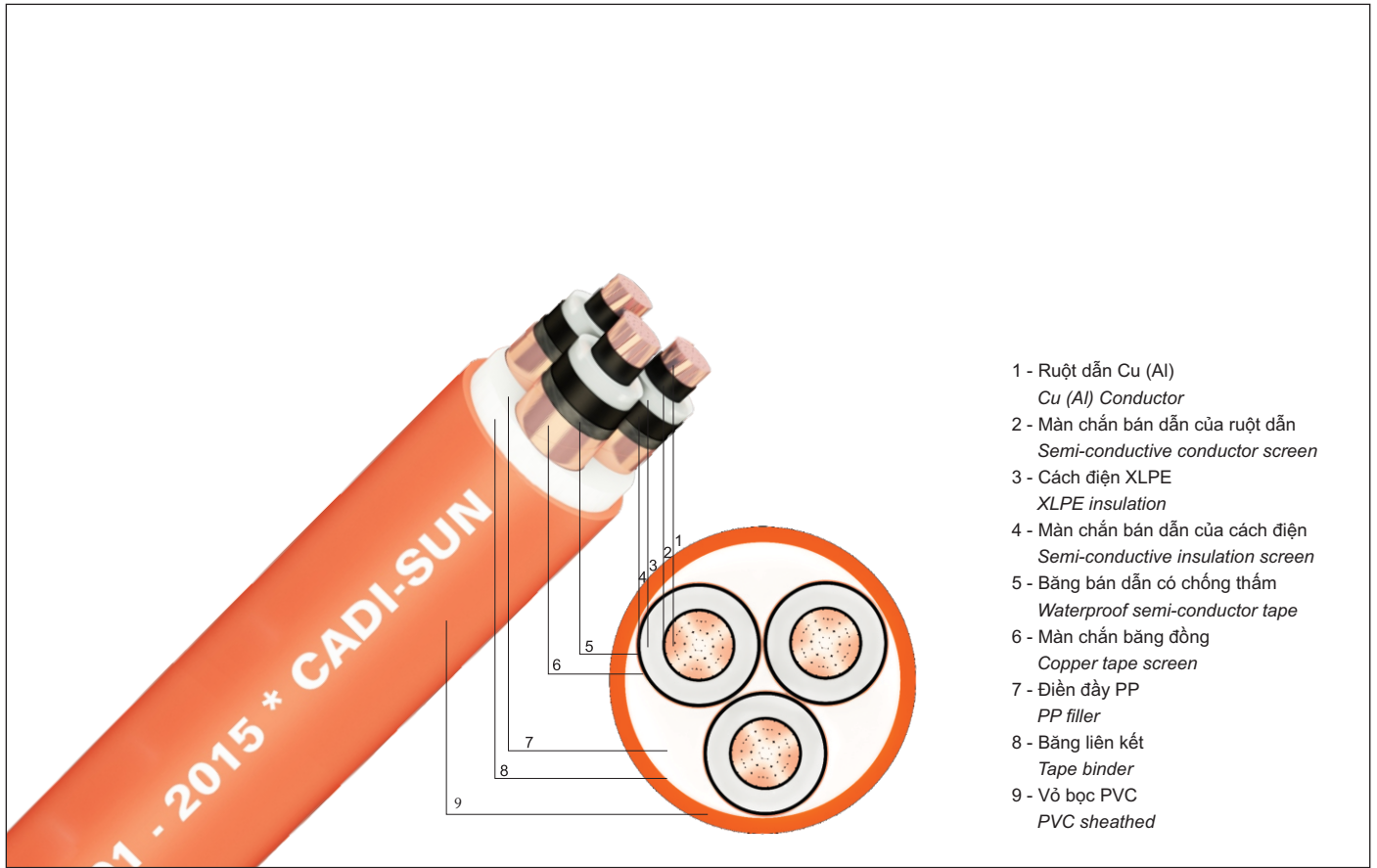
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	2.7	52.9	0.524	0.868	3.1047	2.4781	1000	2500
2	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	2.7	55.3	0.387	0.641	3.5966	2.7256	1000	2700
3	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	2.9	59.1	0.268	0.443	4.3934	3.1450	1000	3000
4	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	3.0	62.8	0.193	0.320	5.3495	3.6206	750	2600
5	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	3.1	65.8	0.153	0.253	6.2190	4.0390	500	2200
6	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	3.2	69.5	0.124	0.206	7.2333	4.5380	250	1800
7	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	3.3	72.9	0.0991	0.164	8.5004	5.1141	250	1900
8	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	3.5	78.7	0.0754	0.125	10.5076	6.0536	250	1900
9	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	3.7	83.6	0.0601	0.100	12.5567	6.9529	250	2000
10	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	3.9	89.9	0.0470	0.0778	15.4846	8.2174	250	2200

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

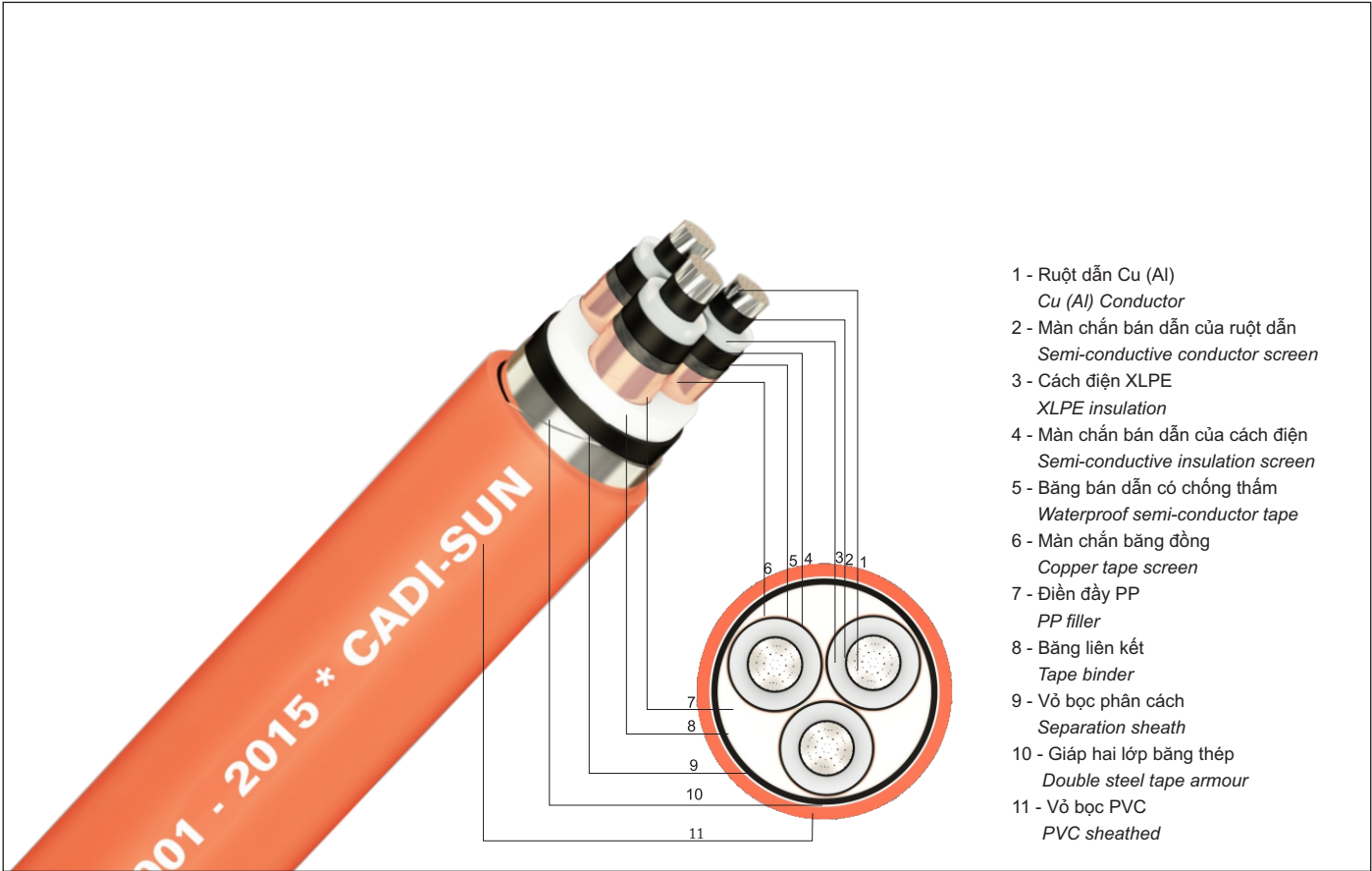
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

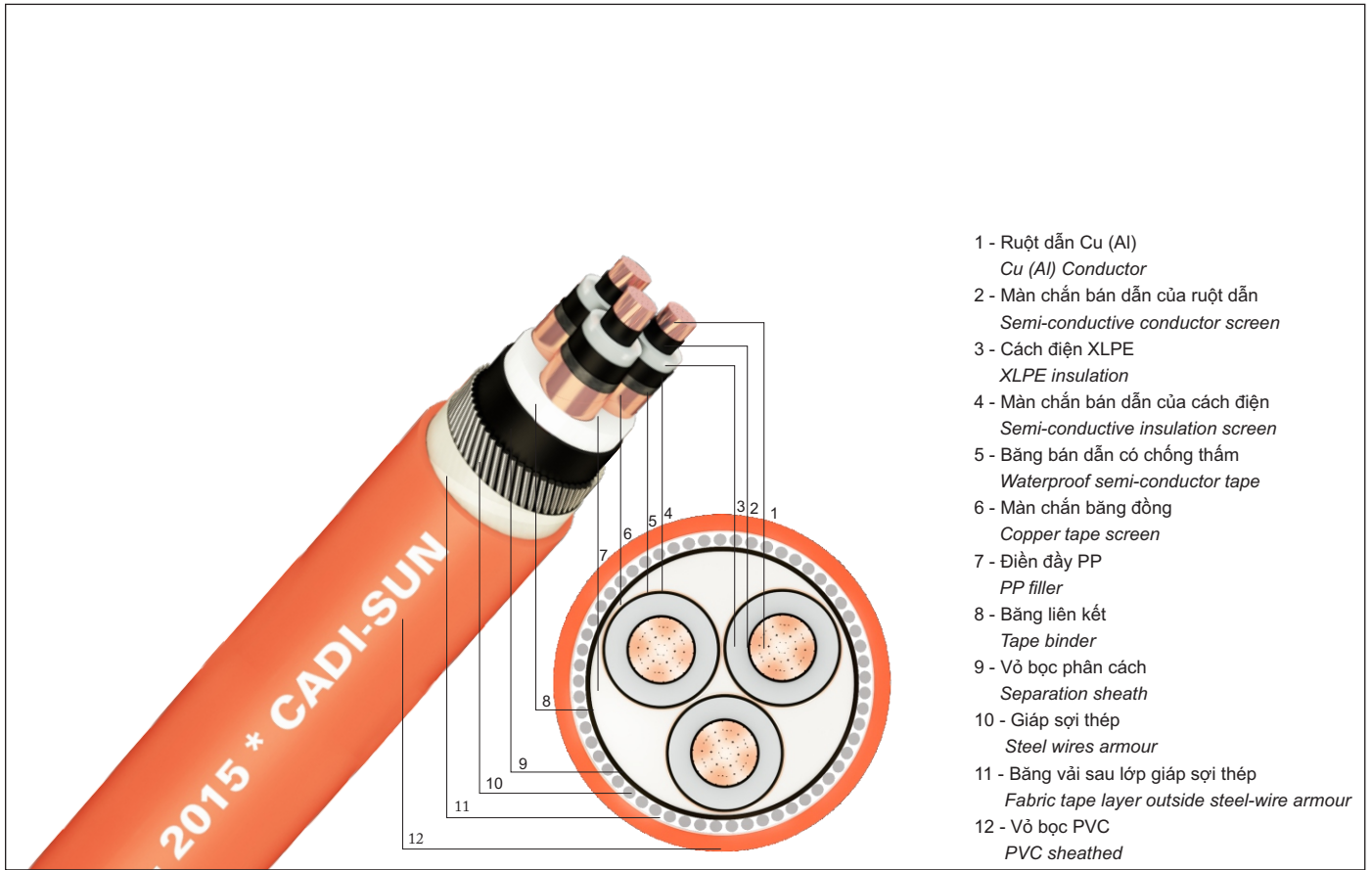
TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm	mm	mm		
1	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	2.8	58.3	0.524	0.868	4.4924	3.8658	1000	2900
2	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	2.9	60.9	0.387	0.641	5.0762	4.2052	750	2500
3	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	3.1	64.9	0.268	0.443	6.0024	4.7540	750	2800
4	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	3.2	68.6	0.193	0.320	7.0552	5.3263	500	2400
5	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	1.6	0.5	3.3	71.8	0.153	0.253	8.0373	5.8573	500	2500
6	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	1.8	0.5	3.4	75.7	0.1240	0.206	9.1881	6.4928	250	1900
7	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	1.8	0.8	3.6	80.5	0.0991	0.164	11.3887	8.0024	250	2000
8	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	1.8	0.8	3.8	86.5	0.0754	0.125	13.6566	9.2026	250	2100
9	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	1.8	0.8	3.9	91.4	0.0601	0.100	15.8928	10.2890	250	2200
10	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	2.0	0.8	4.1	97.9	0.0470	0.0778	19.1130	11.8458	250	2400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 12.7/22(24)kV or 12/20(24) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Thickness of aluminium tape armour (-5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x35	7	6.6 - 7.5	≥ 4.85	5.5	1.6	2.50	3.0	62.7	0.524	0.868	6.2588	5.6322	750	2600
2	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 4.85	5.5	1.6	2.50	3.1	65.3	0.387	0.641	6.9171	6.0461	750	2800
3	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 4.85	5.5	1.6	2.50	3.2	69.1	0.268	0.443	7.9262	6.6778	750	3000
4	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 4.85	5.5	1.6	3.15	3.4	74.3	0.193	0.320	9.9669	8.2380	500	2500
5	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 4.85	5.5	1.6	3.15	3.5	77.5	0.153	0.253	11.0884	8.9084	250	1900
6	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 4.85	5.5	1.8	3.15	3.6	81.4	0.124	0.206	12.4033	9.7080	250	2000
7	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 4.85	5.5	1.8	3.15	3.7	84.8	0.0991	0.164	13.9110	10.5247	250	2000
8	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 4.85	5.5	1.8	3.15	3.9	90.8	0.0754	0.125	16.3646	11.9106	250	2200
9	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 4.85	5.5	1.8	3.15	4.1	95.9	0.0601	0.100	18.8059	13.2021	250	2400
10	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 4.85	5.5	2.0	3.15	4.3	102.4	0.0470	0.0778	22.2307	14.9635	200	2200

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

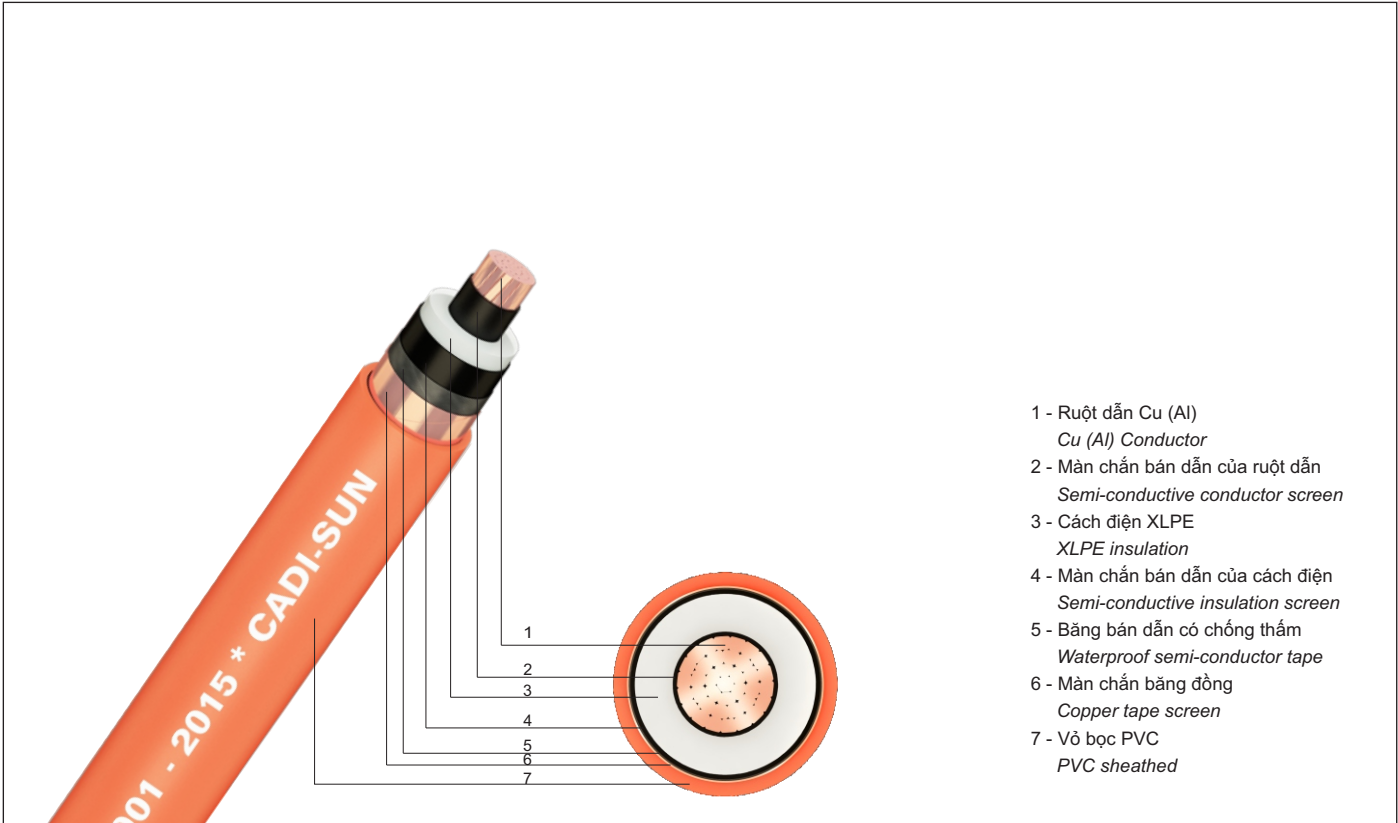
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W ? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Norminal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	1.9	30.8	0.387	0.641	1.2515	0.9618	1000	1600
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	2.0	32.6	0.268	0.443	1.5148	1.0996	1000	1700
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	2.1	34.4	0.193	0.320	1.8269	1.2519	1000	1800
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	2.1	35.7	0.153	0.253	2.0956	1.3706	1000	1800
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	2.2	37.5	0.124	0.206	2.4247	1.5283	1000	1900
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	2.2	39.0	0.0991	0.164	2.8215	1.6953	1000	1900
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	2.3	41.7	0.0754	0.125	3.4560	1.9747	1000	2000
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	2.4	44.0	0.0601	0.100	4.1073	2.2436	1000	2100
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	2.5	46.9	0.0470	0.0778	5.0367	2.6198	500	1700
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.10	8.0	2.6	51.8	0.0366	0.0605	6.2180	3.1478	500	1800
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.10	8.0	2.8	56.0	0.0283	0.0469	7.7651	3.7317	500	1900
12	800	61	≈ 34	≥ 7.10	8.0	2.9	60.1	0.0221	0.0367	9.5182	4.4271	500	2000

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (đanh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CWS-W ? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm				Ω/km		kg/m			
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	≥ 16	2.0	33.2	0.387	0.641	1.3398	1.0501	1000	1700
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	≥ 16	2.1	35.0	0.268	0.443	1.5987	1.1835	1000	1800
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	≥ 16	2.1	36.6	0.193	0.320	1.8885	1.3135	1000	1800
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	≥ 16	2.2	38.1	0.153	0.253	2.1707	1.4457	1000	1900
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	≥ 25	2.2	39.7	0.124	0.206	2.5619	1.6655	1000	1900
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	≥ 25	2.3	41.4	0.0991	0.164	2.9723	1.8461	1000	2000
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	≥ 25	2.4	44.1	0.0754	0.125	3.6003	2.1190	1000	2100
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	≥ 25	2.4	46.2	0.0601	0.100	4.2228	2.3591	1000	2200
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	≥ 35	2.5	49.1	0.0470	0.0778	5.2341	2.8172	500	1800
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.10	8.0	≥ 35	2.7	54.2	0.0366	0.0605	6.4247	3.3545	500	1900
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.10	8.0	≥ 50	2.9	58.8	0.0283	0.0469	8.1138	4.0804	500	2000
12	800	61	≈ 34	≥ 7.10	8.0	≥ 50	3.0	62.9	0.0221	0.0367	9.8548	4.7637	500	2100

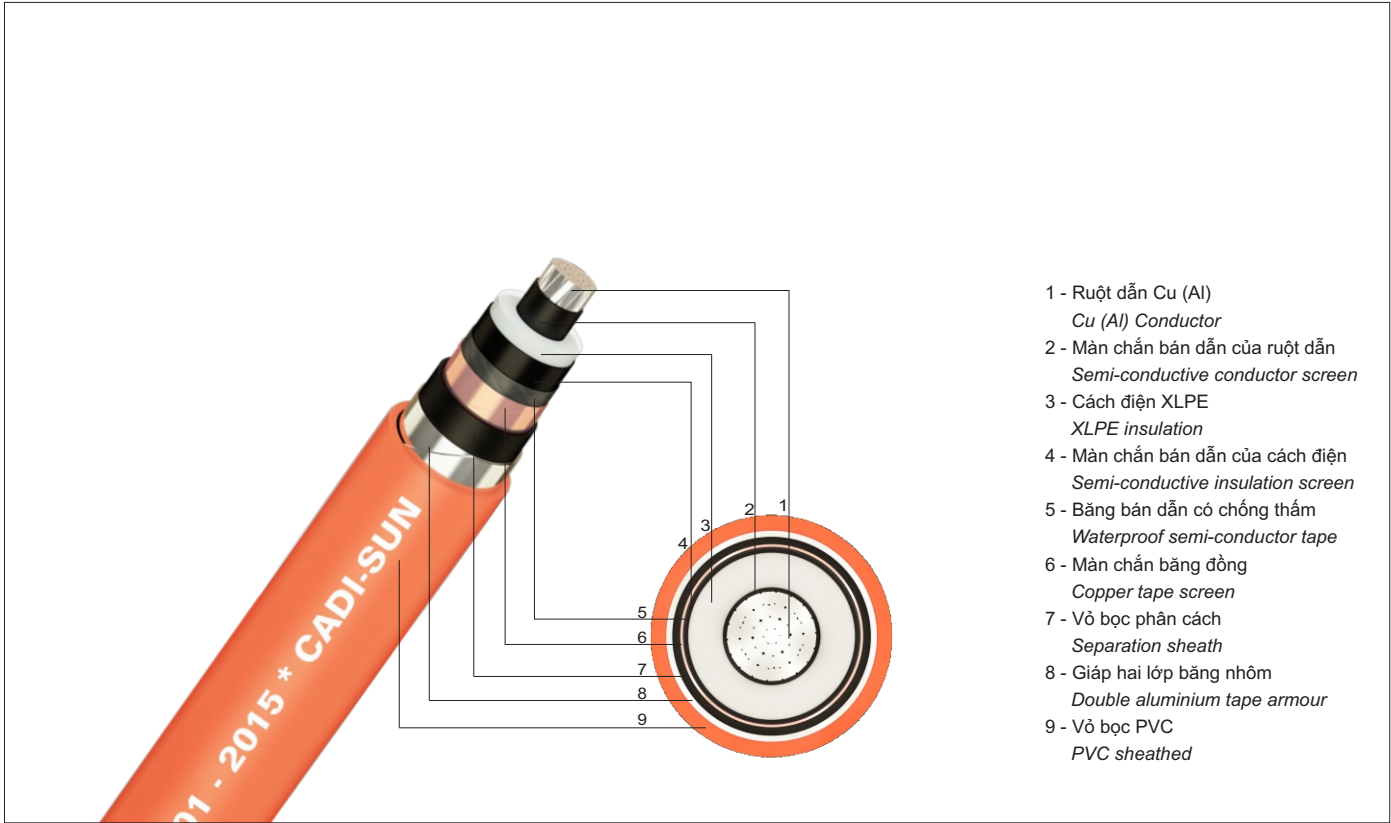
Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC
SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED
Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

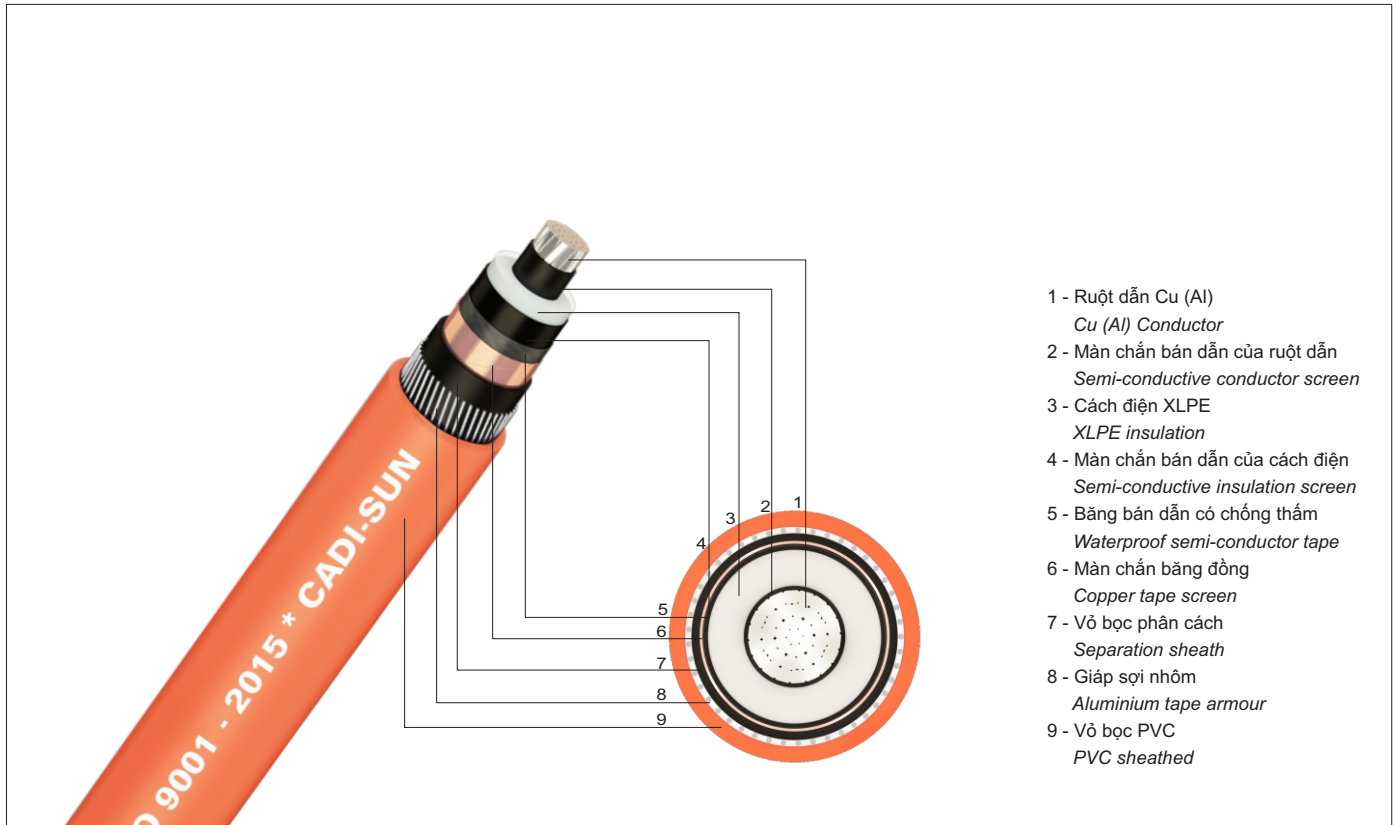
TT No.	Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm	mm	mm		
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	1.2	0.5	2.1	35.6	0.387	0.641	1.6735	1.3838	1000	1800
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	1.2	0.5	2.2	37.4	0.268	0.443	1.9596	1.5444	1000	1900
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	1.2	0.5	2.2	39.0	0.193	0.320	2.2752	1.7002	1000	1900
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	1.2	0.5	2.3	40.5	0.153	0.253	2.5790	1.8540	1000	2000
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	1.3	0.5	2.3	42.3	0.124	0.206	2.9301	2.0337	1000	2000
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	1.3	0.5	2.4	44.0	0.0991	0.164	3.3678	2.2416	1000	2100
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	1.4	0.5	2.5	46.9	0.0754	0.125	4.0610	2.5797	1000	2200
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	1.4	0.5	2.5	49.0	0.0601	0.100	4.7195	2.8558	1000	2400
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	1.4	0.5	2.6	51.9	0.0470	0.0778	5.6871	3.2702	500	1900
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.10	8.0	1.6	0.5	2.8	57.4	0.0366	0.0605	7.0141	3.9439	500	2000
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.10	8.0	1.6	0.5	2.9	61.4	0.0283	0.0469	8.5933	4.5599	500	2100
12	800	61	≈ 34	≥ 7.10	8.0	1.7	0.5	3.1	65.9	0.0221	0.0367	10.4678	5.3767	250	1700

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Diameter of aluminium wire armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					Ω/km		kg/m			
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	1.2	2.0	2.2	38.3	0.387	0.641	1.9567	1.6670	1000	1900
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	1.2	2.0	2.2	39.9	0.268	0.443	2.2372	1.8220	1000	1900
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	1.2	2.0	2.3	41.7	0.193	0.320	2.5522	1.9772	1000	2000
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	1.2	2.0	2.3	43.0	0.153	0.253	2.8459	2.1209	1000	2000
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	1.3	2.5	2.4	46.0	0.124	0.206	3.3671	2.4707	1000	2200
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	1.3	2.5	2.5	47.7	0.0991	0.164	3.8217	2.6955	1000	2300
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	1.4	2.5	2.6	50.6	0.0754	0.125	4.5439	3.0626	1000	2500
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	1.4	2.5	2.7	52.9	0.0601	0.100	5.2495	3.3858	1000	2500
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	1.4	2.5	2.8	55.8	0.0470	0.0778	6.2462	3.8293	500	1900
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.10	8.0	1.6	2.5	2.9	61.1	0.0366	0.0605	7.6018	4.5316	500	2100
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.10	8.0	1.6	2.5	3.1	65.3	0.0283	0.0469	9.2532	5.2198	500	2200
12	800	61	≈ 34	≥ 7.10	8.0	1.7	2.5	3.2	69.6	0.0221	0.0367	11.1404	6.0493	250	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

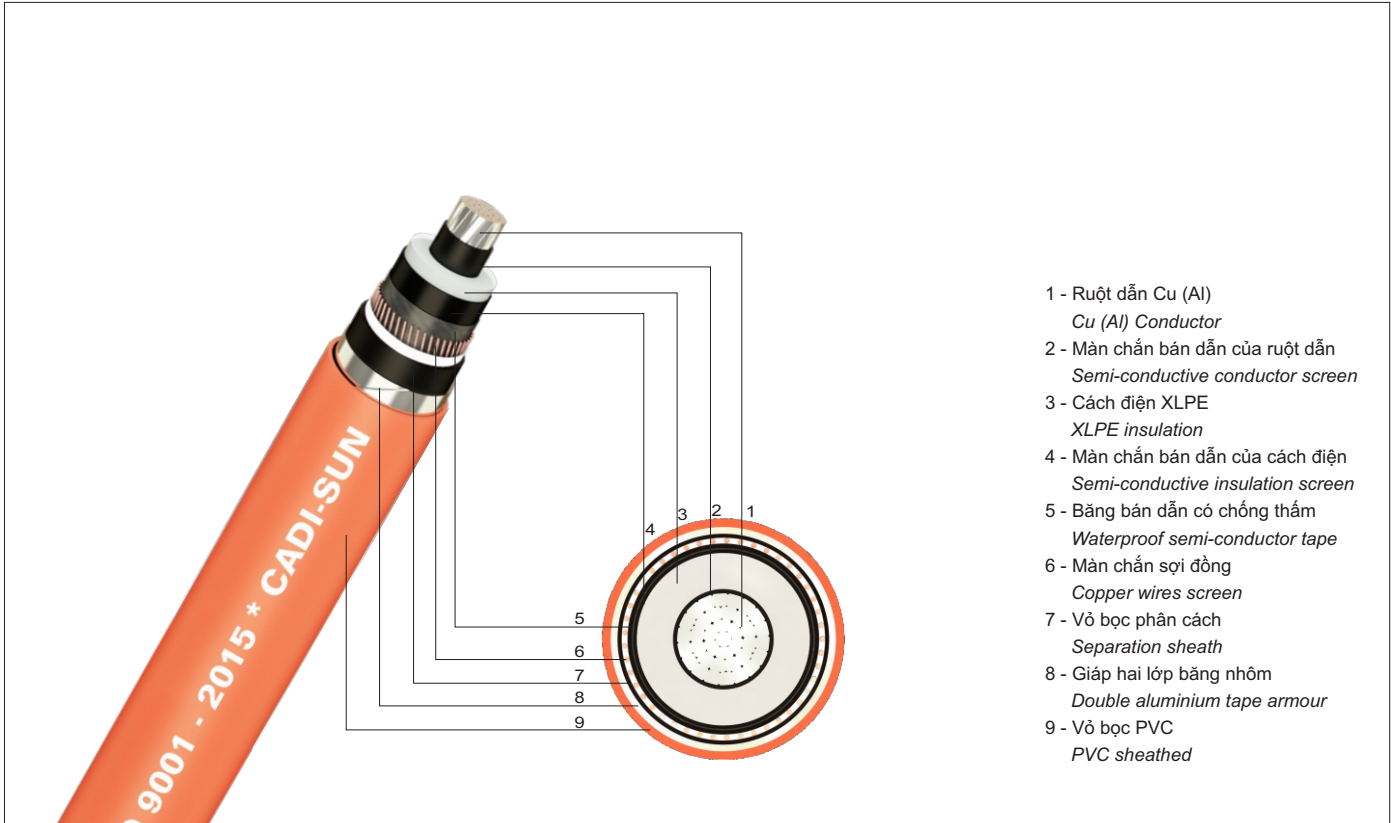
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	mm ²	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	≥ 16	1.2	0.5	2.2	38.0	0.387	0.641	1.7924	1.5027	1000	1900
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	≥ 16	1.2	0.5	2.2	39.6	0.268	0.443	2.0546	1.6394	1000	1900
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	≥ 16	1.2	0.5	2.3	41.4	0.193	0.320	2.3833	1.8083	1000	2000
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	≥ 16	1.2	0.5	2.3	42.9	0.153	0.253	2.6838	1.9588	1000	2000
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	≥ 25	1.4	0.5	2.4	44.9	0.124	0.206	3.1388	2.2424	1000	2100
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	≥ 25	1.4	0.5	2.5	46.6	0.0991	0.164	3.5733	2.4471	1000	2200
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	≥ 25	1.4	0.5	2.5	49.1	0.0754	0.125	4.2138	2.7325	1000	2400
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	≥ 25	1.4	0.5	2.6	51.4	0.0601	0.100	4.8893	3.0256	1000	2500
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	≥ 35	1.4	0.5	2.7	54.5	0.0470	0.0778	5.9662	3.5493	500	1900
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.10	8.0	≥ 35	1.6	0.5	2.9	59.8	0.0366	0.0605	7.2558	4.1856	500	2000
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.10	8.0	≥ 50	1.6	0.5	3.0	64.4	0.0283	0.0469	9.0120	4.9786	500	2200
12	800	61	≈ 34	≥ 7.10	8.0	≥ 50	1.6	0.5	3.2	68.7	0.0221	0.0367	10.8467	5.7556	250	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

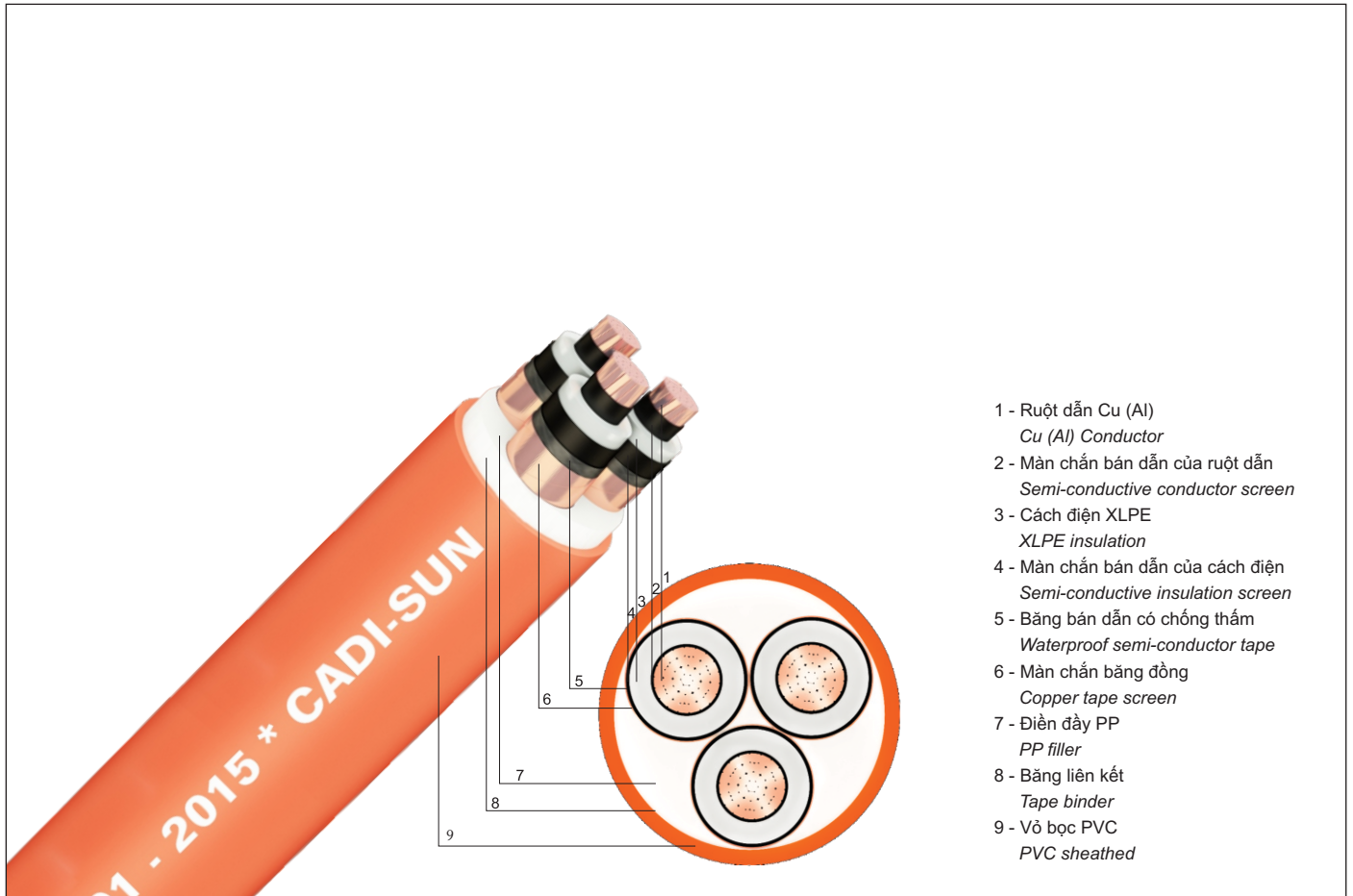
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn <i>Conductor structure</i>		Chiều dày cách điện XLPE <i>Thickness of XLPE Insulation</i>		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC <i>Outer thickness of PVC sheath</i>	Đường kính ngoài gần đúng <i>Approx. overall diameter</i>	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C <i>Max. conductor D.C. resistance at 20°C</i>		Khối lượng dây gần đúng <i>Approx. weight</i>		Chiều dài đóng gói <i>Packed length</i>	Cỡ lô <i>Roller's size</i>
		Số sợi <i>No. of wires</i>	Đường kính ruột dẫn <i>Diameter of conductor</i>	Giá trị nhỏ nhất <i>Min</i>	Giá trị danh nghĩa <i>Nominal</i>			Ruột dẫn đồng <i>Copper conductor</i>	Ruột dẫn nhôm <i>Aluminium conductor</i>	Ruột dẫn đồng <i>Copper conductor</i>	Ruột dẫn nhôm <i>Aluminium conductor</i>		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	3.1	66.0	0.387	0.641	4.5448	3.6737	500	2200
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	3.2	69.7	0.268	0.443	5.4048	4.1563	500	2400
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	3.3	73.3	0.193	0.320	6.4049	4.6760	500	2500
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	3.4	76.3	0.153	0.253	7.3189	5.1390	250	1900
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	3.6	80.2	0.124	0.206	8.4258	5.7305	250	2000
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	3.7	83.6	0.0991	0.164	9.7459	6.3596	250	2000
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	3.9	89.4	0.0754	0.125	11.8390	7.3850	250	2100
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	4.0	94.2	0.0601	0.100	13.9266	8.3228	250	2300
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	4.2	100.4	0.0470	0.0778	16.9382	9.6711	250	2500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

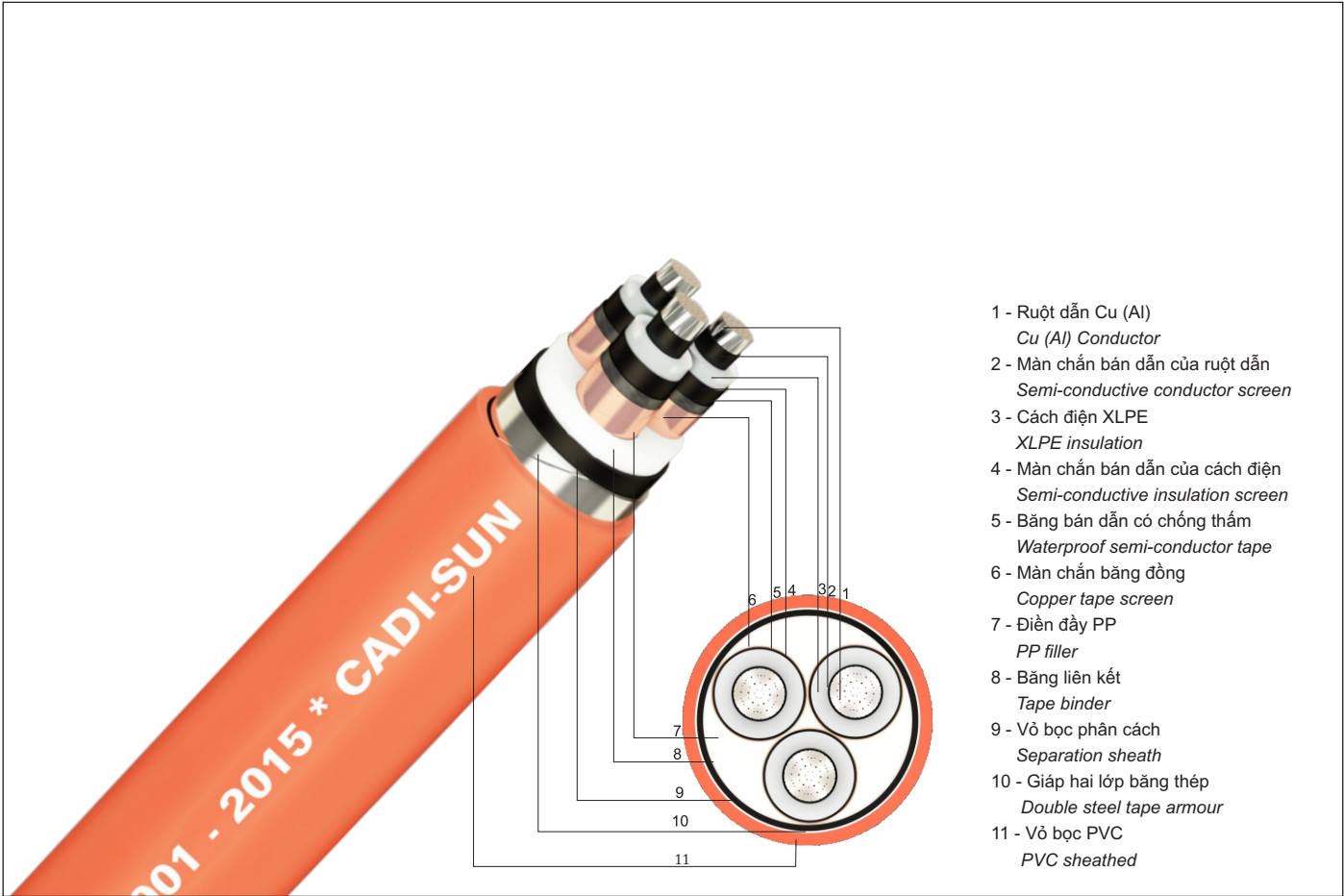
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC
3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATHED
Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

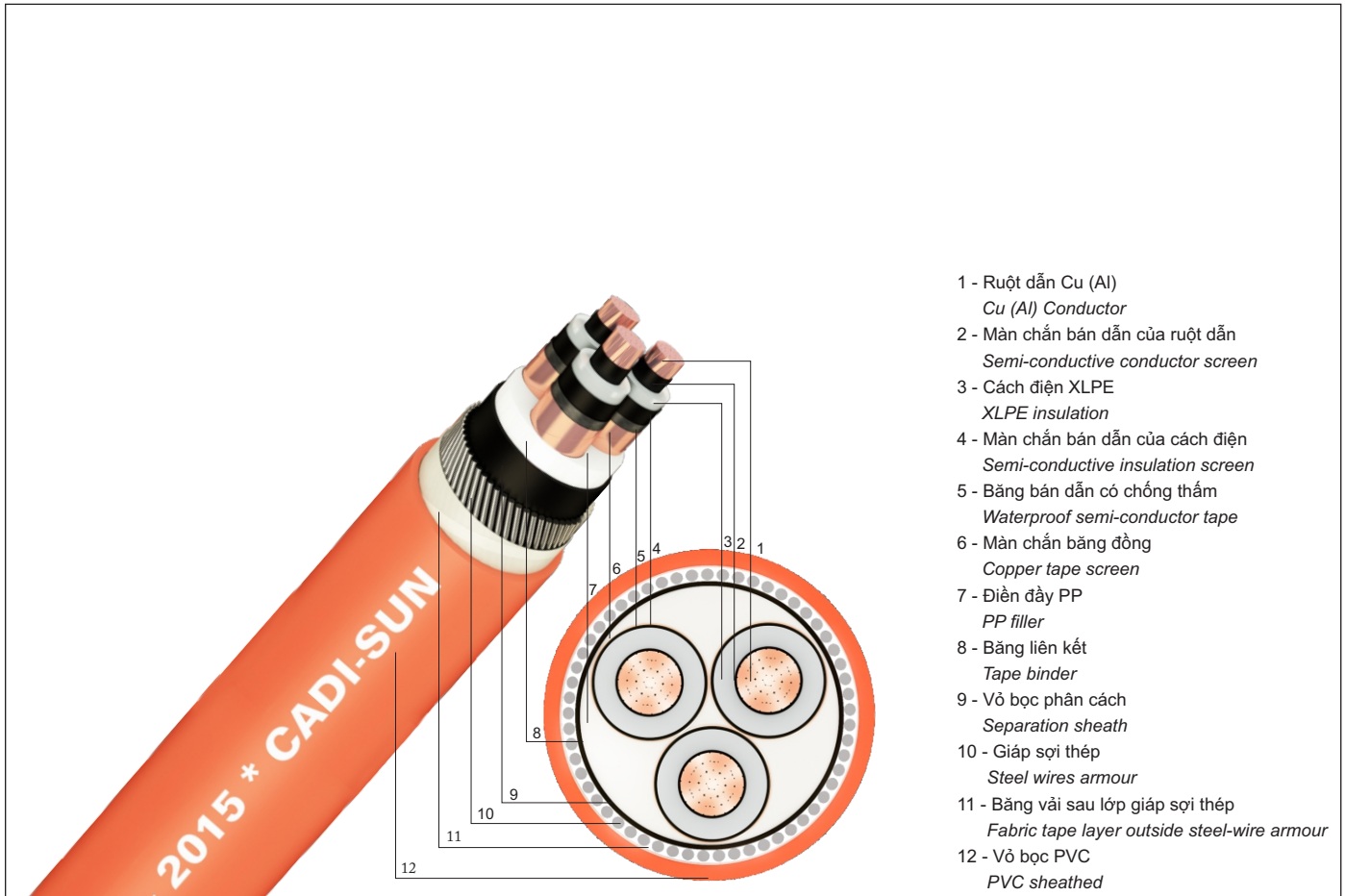
TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	1.6	0.5	3.3	72.0	0.387	0.641	6.3686	5.4975	500	2500
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	1.8	0.5	3.4	75.9	0.268	0.443	7.3652	6.1167	500	2600
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	1.8	0.8	3.6	80.9	0.193	0.320	9.3087	7.5798	500	2900
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	1.8	0.8	3.7	84.1	0.153	0.253	10.3793	8.1994	250	2000
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	1.8	0.8	3.8	88.0	0.1240	0.206	11.6320	8.9367	250	2100
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	1.8	0.8	3.9	91.4	0.0991	0.164	13.0820	9.6957	250	2200
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	2.0	0.8	4.1	97.4	0.0754	0.125	15.4474	10.9934	250	2400
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	2.0	0.8	4.3	102.6	0.0601	0.100	17.8228	12.2190	250	2500
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	2.0	0.8	4.5	109.0	0.0470	0.0778	21.1349	13.8678	250	2700

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

3 CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 18/30(36) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Diameter of steel wire armour (-5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.10	8.0	1.6	3.15	3.5	77.7	0.387	0.641	9.4290	8.5579	500	2700
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.10	8.0	1.8	3.15	3.6	81.6	0.268	0.443	10.5897	9.3412	500	2900
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.10	8.0	1.8	3.15	3.7	85.2	0.193	0.320	11.8390	10.1101	250	2100
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.10	8.0	1.8	3.15	3.8	88.4	0.153	0.253	13.0107	10.8308	250	2100
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.10	8.0	1.8	3.15	4.0	92.5	0.124	0.206	14.4330	11.7377	250	2200
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.10	8.0	1.8	3.15	4.1	95.9	0.0991	0.164	15.9951	12.6088	250	2400
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.10	8.0	2.0	3.15	4.3	101.9	0.0754	0.125	18.5469	14.0929	250	2500
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.10	8.0	2.0	3.15	4.4	106.9	0.0601	0.100	21.0379	15.4341	250	2600
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.10	8.0	2.0	3.15	4.6	113.3	0.0470	0.0778	24.5501	17.2830	200	2500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

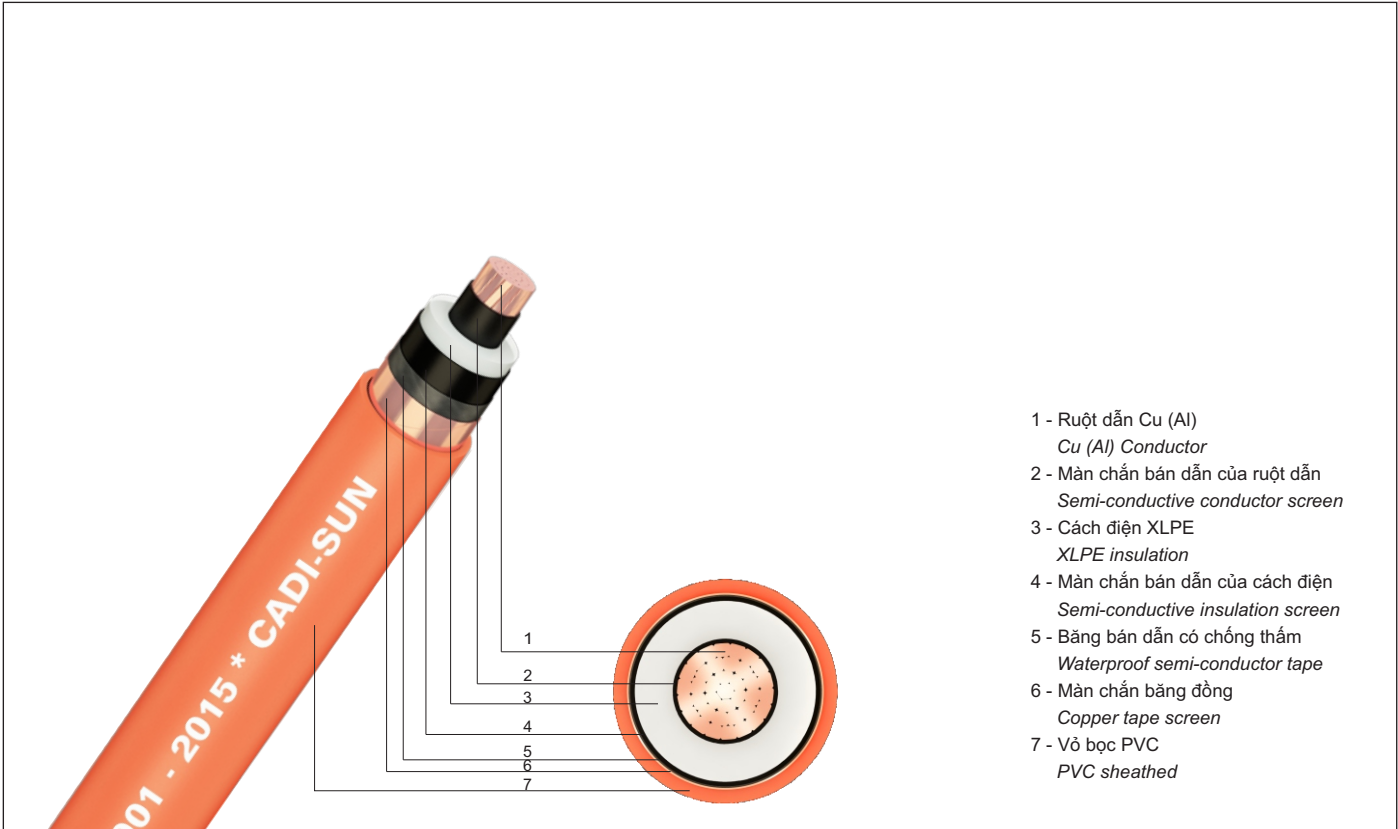
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W ? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

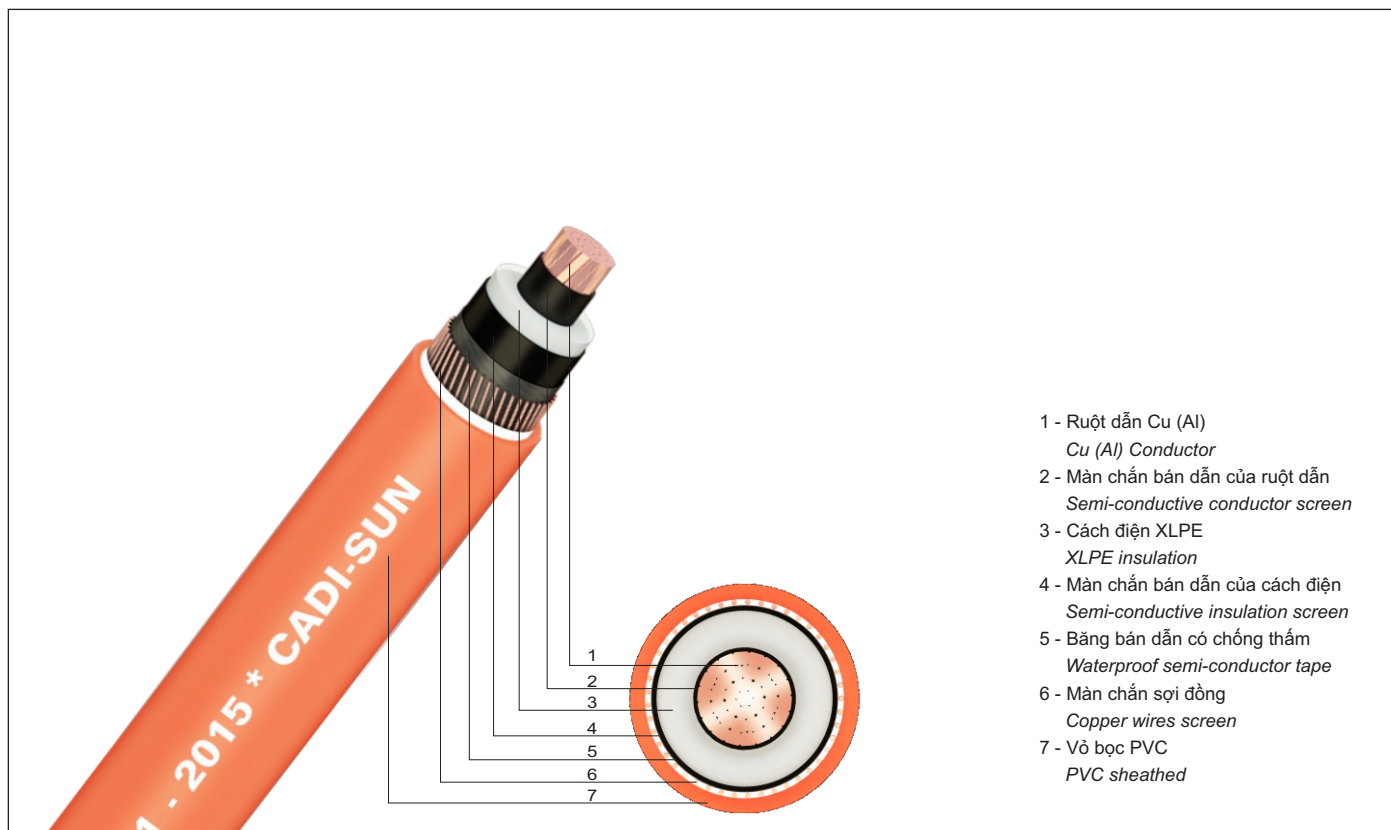
TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gắn đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm			Ω/km		kg/m			
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	2.0	32.8	0.387	0.641	1.3623	1.0726	1000	1700
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	2.1	34.6	0.268	0.443	1.6315	1.2163	1000	1800
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	2.1	36.2	0.193	0.320	1.9317	1.3567	1000	1800
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	2.2	37.7	0.153	0.253	2.2222	1.4972	1000	1900
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	2.2	39.3	0.124	0.206	2.5380	1.6416	1000	1900
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	2.3	41.0	0.0991	0.164	2.9578	1.8316	1000	2000
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	2.4	43.7	0.0754	0.125	3.6021	2.1208	1000	2100
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	2.4	45.8	0.0601	0.100	4.2382	2.3745	1000	2200
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	2.5	48.7	0.0470	0.0778	5.1755	2.7586	500	1800
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.82	8.8	2.7	53.8	0.0366	0.0605	6.3964	3.3262	500	1900
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.82	8.8	2.8	57.8	0.0283	0.0469	7.9286	3.8952	500	2000
12	800	61	≈ 34	≥ 7.82	8.8	3.0	62.1	0.0221	0.0367	9.7232	4.6321	500	2100

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CWS-W ? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal				Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm				Ω/km		kg/m			
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	≥ 16	2.1	35.2	0.387	0.641	1.4455	1.1558	1000	1800
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	≥ 16	2.1	36.8	0.268	0.443	1.6922	1.2770	1000	1800
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	≥ 16	2.2	38.6	0.193	0.320	2.0052	1.4302	1000	1900
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	≥ 16	2.2	39.9	0.153	0.253	2.2727	1.5477	1000	1900
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	≥ 25	2.3	41.7	0.124	0.206	2.6877	1.7913	1000	2000
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	≥ 25	2.4	43.4	0.0991	0.164	3.1046	1.9784	1000	2100
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	≥ 25	2.4	45.9	0.0754	0.125	3.7188	2.2375	1000	2200
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	≥ 25	2.5	48.2	0.0601	0.100	4.3702	2.5065	1000	2300
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	≥ 35	2.6	51.1	0.0470	0.0778	5.3910	2.9741	500	1800
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.82	8.8	≥ 35	2.8	56.2	0.0366	0.0605	6.5967	3.5265	500	1900
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.82	8.8	≥ 50	2.9	60.6	0.0283	0.0469	8.2711	4.2377	500	2000
12	800	61	≈ 34	≥ 7.82	8.8	≥ 50	3.1	64.9	0.0221	0.0367	10.0552	4.9641	500	2200

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

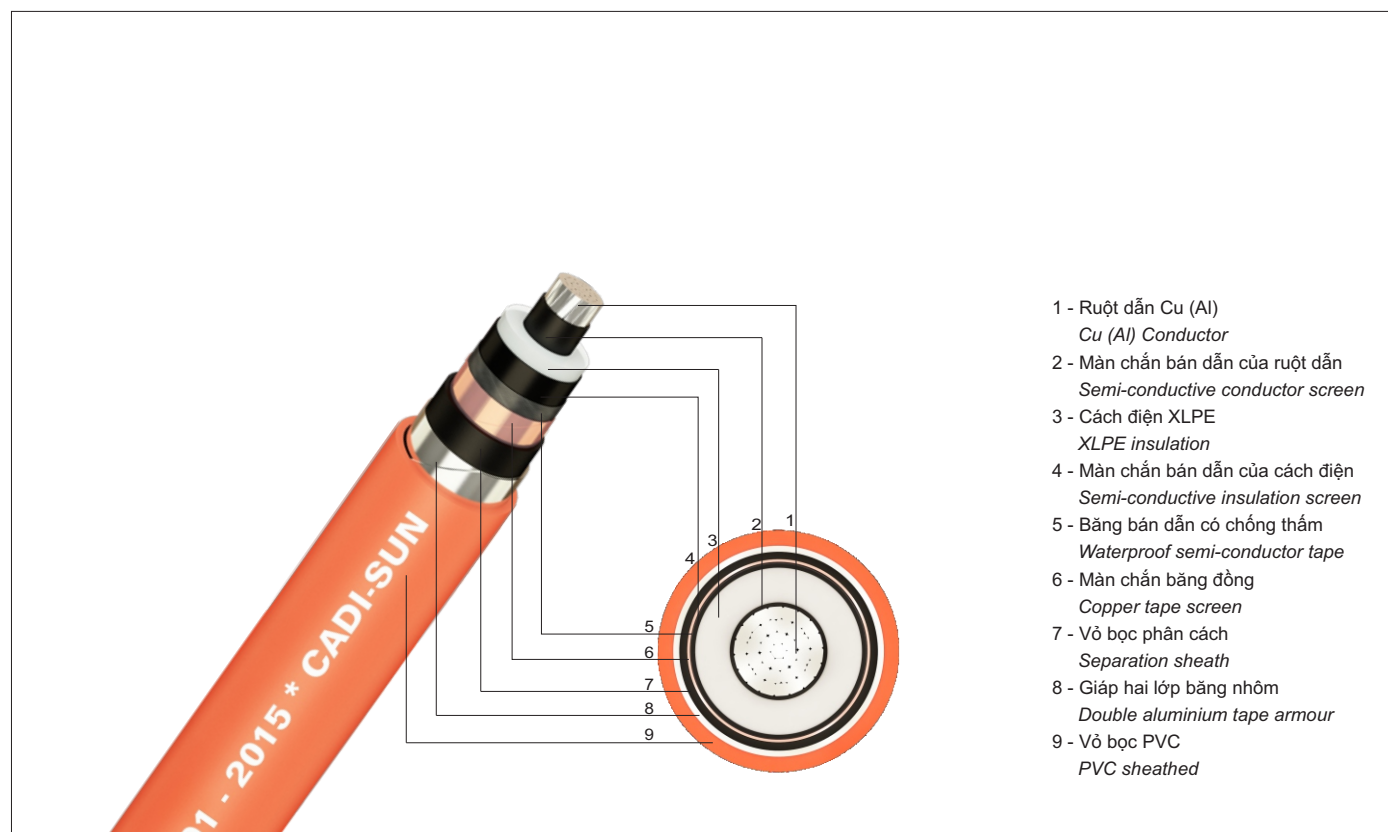
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 1 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE ALU, INIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CTS-W ? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp sợi nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					mm	mm	mm	mm		
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	1.2	0.5	2.2	37.6	0.387	0.641	1.8097	1.5200	1000	1900
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	1.2	0.5	2.2	39.2	0.268	0.443	2.0824	1.6672	1000	1900
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	1.2	0.5	2.3	41.0	0.193	0.320	2.4214	1.8464	1000	2000
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	1.3	0.5	2.3	42.5	0.153	0.253	2.7302	2.0052	1000	2000
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	1.3	0.5	2.4	44.3	0.124	0.206	3.0882	2.1918	1000	2100
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	1.4	0.5	2.4	46.0	0.0991	0.164	3.5306	2.4044	1000	2200
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	1.4	0.5	2.5	48.7	0.0754	0.125	4.2104	2.7291	1000	2400
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	1.4	0.5	2.6	51.0	0.0601	0.100	4.8994	3.0357	1000	2500
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	1.5	0.5	2.7	54.1	0.0470	0.0778	5.9019	3.4850	500	1900
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.82	8.8	1.6	0.5	2.9	59.4	0.0366	0.0605	7.2215	4.1513	500	2000
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.82	8.8	1.6	0.5	3.0	63.4	0.0283	0.0469	8.8135	4.7801	500	2100
12	800	61	≈ 34	≥ 7.82	8.8	1.7	0.5	3.2	67.9	0.0221	0.0367	10.7029	5.6118	250	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

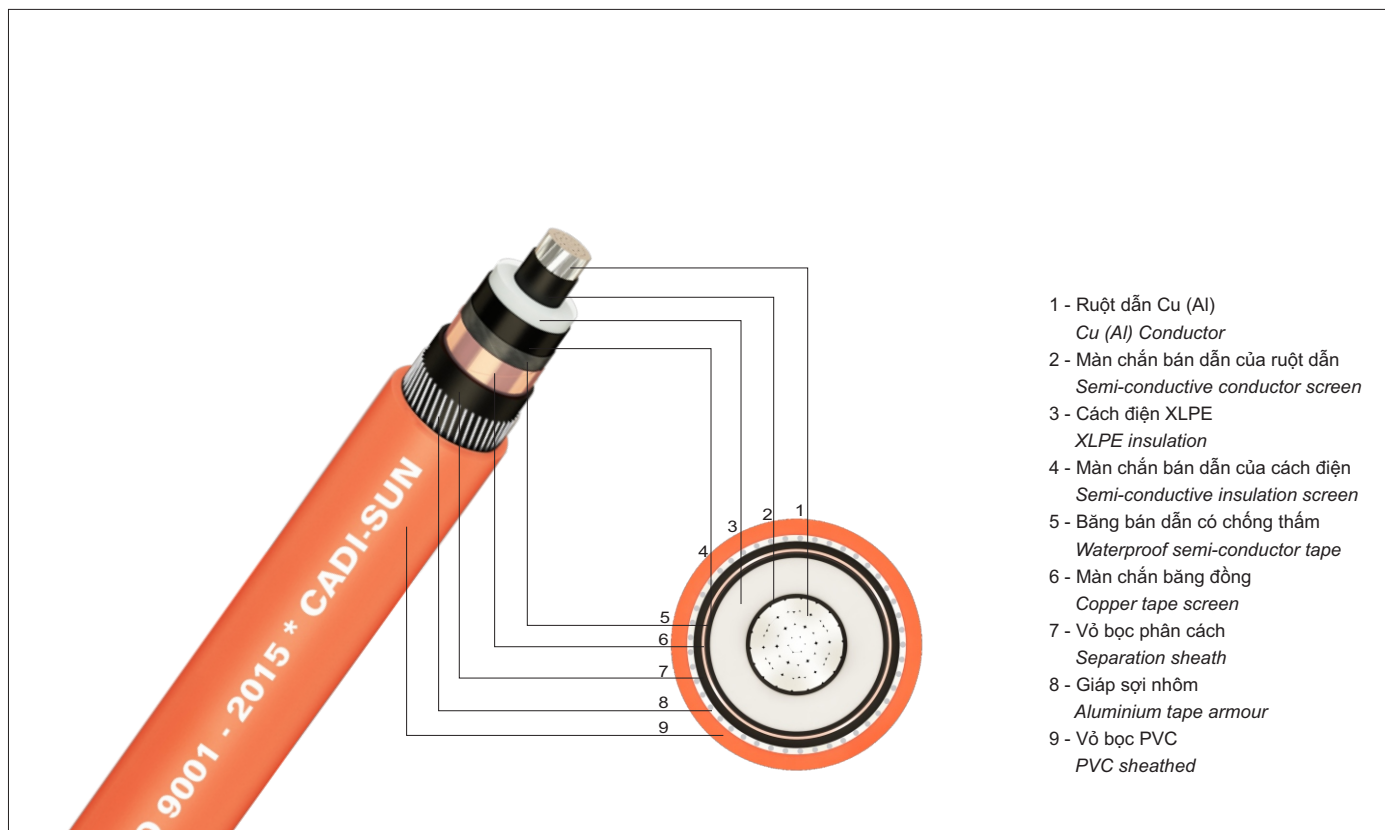
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, ALUMINIUM WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/AWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): AWA(AAWA)/CTS-W ? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi nhôm Diameter of aluminium wire armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Normal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm					Ω/km		kg/m			
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	1.2	2.0	2.2	40.1	0.387	0.641	2.0886	1.7989	1000	1900
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	1.2	2.0	2.3	41.9	0.268	0.443	2.3928	1.9776	1000	2000
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	1.2	2.0	2.4	43.7	0.193	0.320	2.7468	2.1718	1000	2100
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	1.3	2.5	2.4	46.2	0.153	0.253	3.2138	2.4888	1000	2200
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	1.3	2.5	2.5	48.0	0.124	0.206	3.5913	2.6949	1000	2300
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	1.4	2.5	2.6	49.9	0.0991	0.164	4.0781	2.9519	1000	2400
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	1.4	2.5	2.7	52.6	0.0754	0.125	4.7893	3.3080	1000	2500
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	1.4	2.5	2.7	54.7	0.0601	0.100	5.4774	3.6137	1000	2700
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	1.5	2.5	2.8	57.8	0.0470	0.0778	6.5133	4.0964	500	2000
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.82	8.8	1.6	2.5	3.0	63.1	0.0366	0.0605	7.8918	4.8216	500	2100
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.82	8.8	1.6	2.5	3.1	67.1	0.0283	0.0469	9.5288	5.4954	500	2300
12	800	61	≈ 34	≥ 7.82	8.8	1.7	2.5	3.3	71.6	0.0221	0.0367	11.4661	6.3750	250	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

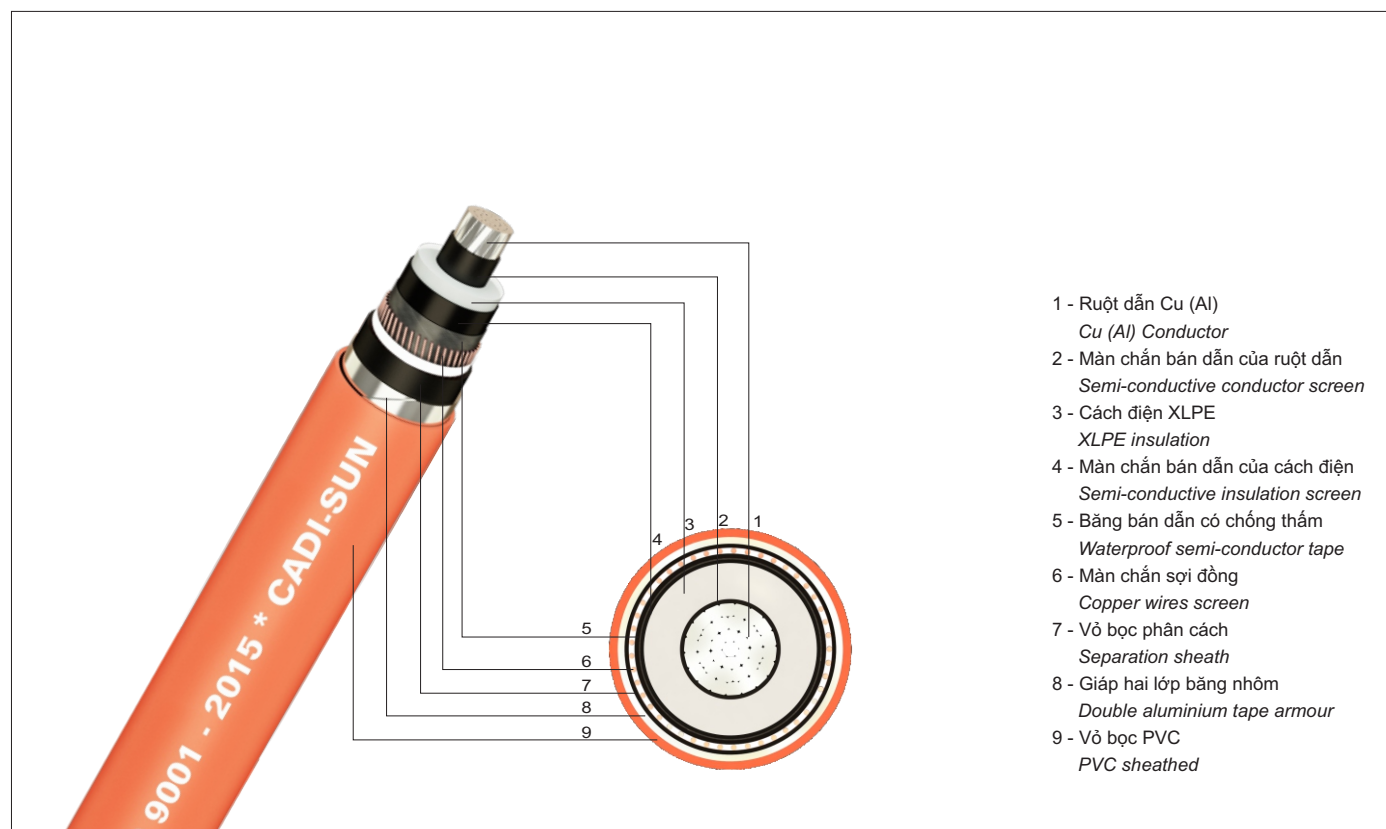
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 1 LỖI ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER WIRES SCREEN, DOUBLE ALUMINIUM TAPE ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DATA(ADATA)/CWS-W ? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Tiết diện đanh nghĩa của ruột dẫn Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Tiết diện màn chắn sợi đồng Area of copper screen	Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng nhôm Thickness of aluminium tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị đanh nghĩa Nominal						Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	≥ 16	1.2	0.5	2.2	39.8	0.387	0.641	1.9038	1.6141	1000	1900
2	70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	≥ 16	1.2	0.5	2.3	41.8	0.268	0.443	2.2095	1.7943	1000	2000
3	95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	≥ 16	1.2	0.5	2.4	43.6	0.193	0.320	2.5460	1.9710	1000	2100
4	120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	≥ 16	1.4	0.5	2.4	45.1	0.153	0.253	2.8523	2.1273	1000	2100
5	150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	≥ 25	1.4	0.5	2.5	46.9	0.124	0.206	3.2927	2.3963	1000	2200
6	185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	≥ 25	1.4	0.5	2.5	48.4	0.0991	0.164	3.7089	2.5827	1000	2300
7	240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	≥ 25	1.4	0.5	2.6	51.1	0.0754	0.125	4.3813	2.9000	1000	2500
8	300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	≥ 25	1.4	0.5	2.7	53.6	0.0601	0.100	5.0895	3.2258	1000	2600
9	400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	≥ 35	1.6	0.5	2.8	56.7	0.0470	0.0778	6.1769	3.7600	500	2000
10	500	61	25.3 - 27.6	≥ 7.82	8.8	≥ 35	1.6	0.5	3.0	61.8	0.0366	0.0605	7.4583	4.3881	500	2100
11	630	61	28.7 - 32.5	≥ 7.82	8.8	≥ 50	1.6	0.5	3.1	66.4	0.0283	0.0469	9.2284	5.1950	500	2300
12	800	61	≈ 34	≥ 7.82	8.8	≥ 50	1.6	0.5	3.3	70.9	0.0221	0.0367	11.1090	6.0179	250	1800

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (đanh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

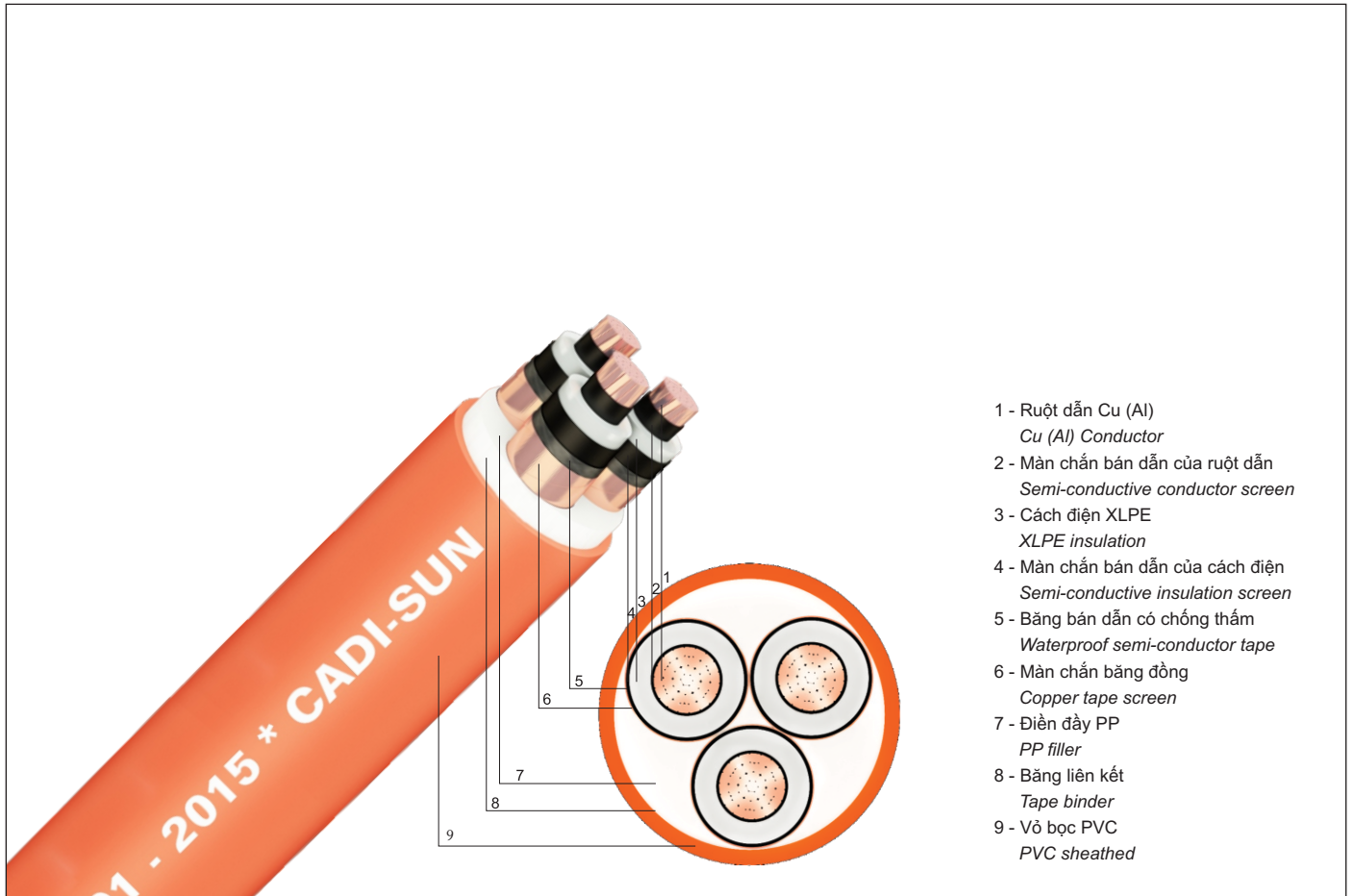
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): CXV(AXV)/CTS-W 3x? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal			Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
		No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km		kg/m		m/lô	mm
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	3.2	70.1	0.387	0.641	4.9541	4.0830	500	2400
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	3.4	74.0	0.268	0.443	5.8697	4.6212	500	2500
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	3.5	77.6	0.193	0.320	6.8937	5.1648	500	2700
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	3.6	80.6	0.153	0.253	7.8261	5.6461	250	2000
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	3.7	84.3	0.124	0.206	8.9163	6.2210	250	2100
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	3.8	87.7	0.0991	0.164	10.2533	6.8670	250	2100
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	4.0	93.5	0.0754	0.125	12.3821	7.9281	250	2300
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	4.2	98.5	0.0601	0.100	14.5445	8.9407	250	2500
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	4.4	104.7	0.0470	0.0778	17.5918	10.3246	250	2600

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

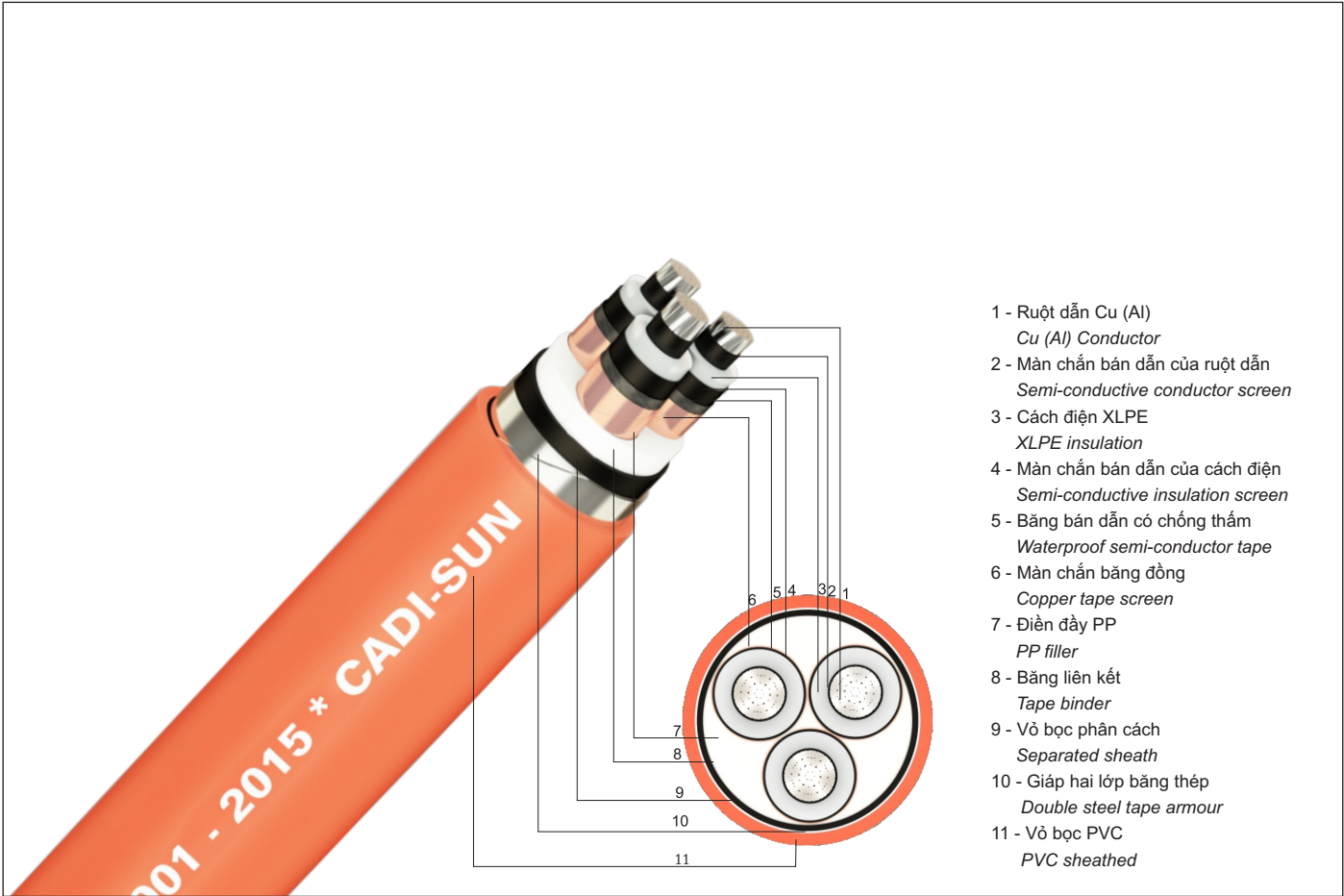
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẨM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, DOUBLE STEEL TAPE ARMOR, PVC SHEATH

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): DSTA(ADSTA)/CTS-W 3x? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

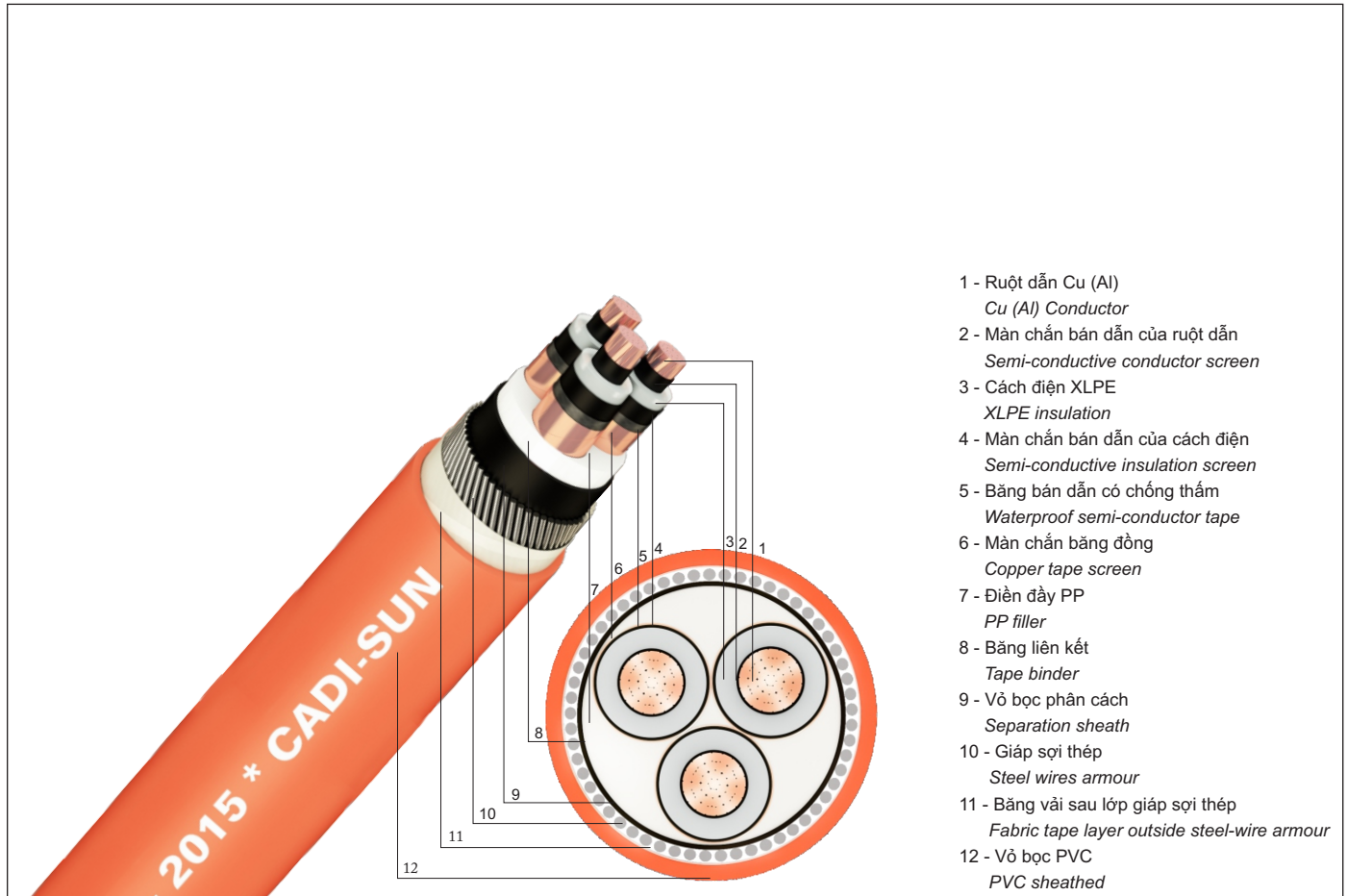
TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Chiều dày của giáp băng thép Thickness of steel tape armour (-10%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	1.8	0.5	3.4	76.3	0.387	0.641	6.9255	6.0544	500	2600
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	1.8	0.8	3.6	81.4	0.268	0.443	8.7566	7.5081	500	2900
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	1.8	0.8	3.7	85.2	0.193	0.320	9.9592	8.2303	500	3000
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	1.8	0.8	3.8	88.4	0.153	0.253	11.0480	8.8680	250	2100
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	1.8	0.8	4.0	92.3	0.1240	0.206	12.3255	9.6302	250	2200
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	2.0	0.8	4.1	95.9	0.0991	0.164	13.8452	10.4589	250	2400
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	2.0	0.8	4.3	101.9	0.0754	0.125	16.2497	11.7957	250	2500
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	2.0	0.8	4.4	106.9	0.0601	0.100	18.6098	13.0060	250	2600
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	2.0	0.8	4.6	113.3	0.0470	0.0778	21.9619	14.6947	200	2500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers
Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP 3 LỖ ĐỒNG (NHÔM) CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

SINGLE CORES Cu(Al) WATER BLOCKING, XLPE INSULATED, COPPER TAPE SCREEN, STEEL WIRES ARMOR, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W * Ký hiệu (Symbol): SWA(ASWA)/CTS-W 3x? - 20/35(40.5) kV or 20/35(38.5) kV



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: GB/T 12706.3, TCVN 5935-2 / IEC 60502-2 và TCCS 17:2021/EVN

TT No.	Số ruột x Tiết diện danh nghĩa của ruột dẫn No. of conductor x Conductor nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện XLPE Thickness of XLPE Insulation		Chiều dày lớp bọc phân cách PVC Inner thickness of PVC sheath	Đường kính của giáp sợi thép Diameter of steel wire armour (-5%)	Chiều dày vỏ bọc ngoài PVC Outer thickness of PVC sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C		Khối lượng dây gần đúng Approx. weight		Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị danh nghĩa Nominal					Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor	Ruột dẫn đồng Copper conductor	Ruột dẫn nhôm Aluminium conductor		
1	3x50	7	7.7 - 8.6	≥ 7.82	8.8	1.8	3.15	3.6	82.0	0.387	0.641	10.1690	9.2979	500	2900
2	3x70	19	9.3 - 10.2	≥ 7.82	8.8	1.8	3.15	3.7	85.7	0.268	0.443	11.3048	10.0563	500	3000
3	3x95	19	11.0 - 12.0	≥ 7.82	8.8	1.8	3.15	3.9	89.7	0.193	0.320	12.6679	10.9390	250	2200
4	3x120	19	12.3 - 13.5	≥ 7.82	8.8	1.8	3.15	4.0	92.9	0.153	0.253	13.8635	11.6835	250	2200
5	3x150	19	13.7 - 15.0	≥ 7.82	8.8	1.8	3.15	4.1	96.6	0.124	0.206	15.2122	12.5169	250	2400
6	3x185	37	15.3 - 16.8	≥ 7.82	8.8	2.0	3.15	4.2	100.2	0.0991	0.164	16.8494	13.4631	250	2500
7	3x240	37	17.6 - 19.2	≥ 7.82	8.8	2.0	3.15	4.4	106.2	0.0754	0.125	19.4397	14.9857	250	2600
8	3x300	37	19.7 - 21.6	≥ 7.82	8.8	2.0	3.15	4.6	111.4	0.0601	0.100	22.0098	16.4060	200	2500
9	3x400	61	22.3 - 24.6	≥ 7.82	8.8	2.0	3.15	4.8	117.8	0.0470	0.0778	25.5687	18.3015	200	2600

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Bề rộng tối thiểu của băng đồng: 12.5 mm * Độ dày tối thiểu của băng đồng: 0.127 mm * Độ gồ mép của băng đồng ≥ 15% bề rộng băng đồng

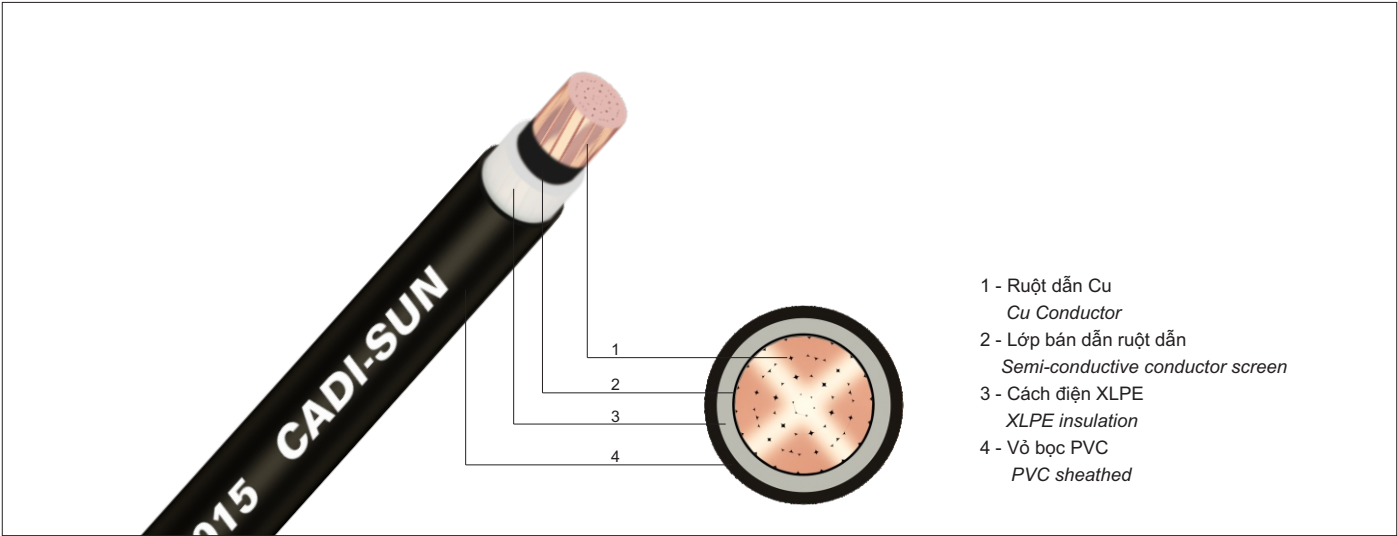
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

Minimum width of copper tap: 12.5 mm * Minimum thickness of copper tape: 0.127 mm * Copper tape edge ≥ 15% of copper tape width

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC
MEDIUM VOLTAGE CABLE Cu WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): CXV/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Cu/XLPE2.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXV/S 25 - 2.5	7	Compact	5.6 - 6.5	2.5	1.4	14.4	0.727	0.3884	3000	1400
2	CXV/S 35 - 2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.4	15.5	0.524	0.4907	3000	1500
3	CXV/S 50 - 2.5	7	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.5	16.8	0.387	0.6276	3000	1500
4	CXV/S 70 - 2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.5	18.5	0.268	0.8355	2000	1500
5	CXV/S 95 - 2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.6	20.4	0.193	1.1081	2000	1500
6	CXV/S 120 - 2.5	19	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.6	21.7	0.153	1.3454	1000	1300
7	CXV/S 150 - 2.5	19	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.7	23.5	0.124	1.6367	1000	1300
8	CXV/S 185 - 2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.0991	1.9873	1000	1400
9	CXV/S 240 - 2.5	37	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.0754	2.5461	1000	1500
10	CXV/S 300 - 2.5	37	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.0601	3.1350	1000	1500
11	CXV/S 400 - 2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0470	3.9886	500	1300
Cu/XLPE2.8/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXV/S 25 - 2.8	7	Compact	5.6 - 6.5	2.8	1.4	15.0	0.727	0.4029	3000	1500
2	CXV/S 35 - 2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.5	16.3	0.524	0.5138	3000	1500
3	CXV/S 50 - 2.8	7	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.5	17.4	0.387	0.6443	3000	1500
4	CXV/S 70 - 2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.6	19.3	0.268	0.8628	2000	1500
5	CXV/S 95 - 2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.6	21.0	0.193	1.1282	2000	1500
6	CXV/S 120 - 2.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.7	22.5	0.153	1.3772	1000	1300
7	CXV/S 150 - 2.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.7	24.1	0.124	1.6596	1000	1400
8	CXV/S 185 - 2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.0991	2.0118	1000	1500
9	CXV/S 240 - 2.8	37	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.0754	2.5861	1000	1500
10	CXV/S 300 - 2.8	37	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.0601	3.1673	1000	1600
11	CXV/S 400 - 2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0470	4.0200	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE Cu WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): CXV/S ?

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Cu/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXV/S 25 - 3.4	7	Compact	5.6 - 6.5	3.4	1.5	16.4	0.727	0.4413	3000	1500
2	CXV/S 35 - 3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.5	17.5	0.524	0.5470	3000	1500
3	CXV/S 50 - 3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.5	18.6	0.387	0.6794	3000	1700
4	CXV/S 70 - 3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.6	20.5	0.268	0.9037	2000	1500
5	CXV/S 95 - 3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.7	22.4	0.193	1.1803	2000	1700
6	CXV/S 120 - 3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.7	23.7	0.153	1.4216	1000	1400
7	CXV/S 150 - 3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.124	1.7188	1000	1400
8	CXV/S 185 - 3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.0991	2.0622	1000	1500
9	CXV/S 240 - 3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.0754	2.6414	1000	1500
10	CXV/S 300 - 3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.0601	3.2414	1000	1700
11	CXV/S 400 - 3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0470	4.1010	500	1400
Cu/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXV/S 25 - 3.5	7	Compact	5.6 - 6.5	3.5	1.5	16.6	0.727	0.4467	3000	1500
2	CXV/S 35 - 3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.5	17.7	0.524	0.5527	3000	1500
3	CXV/S 50 - 3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.6	19.0	0.387	0.6943	3000	1700
4	CXV/S 70 - 3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.6	20.7	0.268	0.9104	2000	1500
5	CXV/S 95 - 3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.7	22.6	0.193	1.1876	2000	1700
6	CXV/S 120 - 3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.7	23.9	0.153	1.4292	1000	1400
7	CXV/S 150 - 3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.124	1.7270	1000	1400
8	CXV/S 185 - 3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.0991	2.0708	1000	1500
9	CXV/S 240 - 3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.0754	2.6508	1000	1500
10	CXV/S 300 - 3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.0601	3.2516	1000	1700
11	CXV/S 400 - 3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0470	4.1120	500	1400
Cu/XLPE4.3/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	CXV/S 25 - 4.3	7	Compact	5.6 - 6.5	4.3	1.5	18.2	0.727	0.4931	3000	1600
2	CXV/S 35 - 4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.6	19.5	0.524	0.6109	3000	1700
3	CXV/S 50 - 4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.6	20.6	0.387	0.7492	3000	1800
4	CXV/S 70 - 4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.7	22.5	0.268	0.9776	2000	1700
5	CXV/S 95 - 4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.7	24.2	0.193	1.2491	2000	1800
6	CXV/S 120 - 4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.7	0.153	1.5059	1000	1400
7	CXV/S 150 - 4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.124	1.7961	1000	1500
8	CXV/S 185 - 4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.0991	2.1571	1000	1500
9	CXV/S 240 - 4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.0754	2.7489	1000	1700
10	CXV/S 300 - 4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.0601	3.3370	1000	1700
11	CXV/S 400 - 4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0470	4.2048	500	1500
Cu/XLPE5.5/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	CXV/S 25 - 5.5	7	Compact	5.6 - 6.5	5.5	1.6	20.8	0.727	0.5805	2000	1500
2	CXV/S 35 - 5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.7	22.1	0.524	0.7039	2000	1600
3	CXV/S 50 - 5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.7	23.2	0.387	0.8443	2000	1700
4	CXV/S 70 - 5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.268	1.0806	1000	1400
5	CXV/S 95 - 5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.193	1.3587	1000	1500
6	CXV/S 120 - 5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.3	0.153	1.6219	1000	1500
7	CXV/S 150 - 5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.124	1.9184	1000	1500
8	CXV/S 185 - 5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.0991	2.2903	500	1300
9	CXV/S 240 - 5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.0754	2.8897	500	1400
10	CXV/S 300 - 5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.0601	3.4860	500	1500
11	CXV/S 400 - 5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0470	4.3661	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

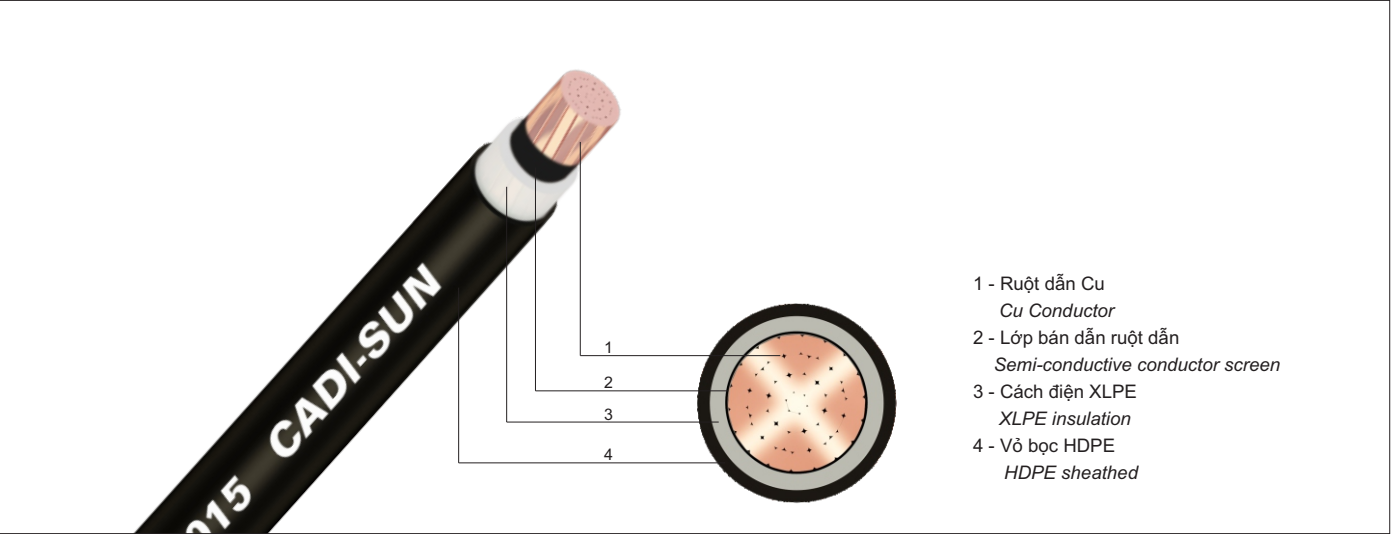
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RƯỢT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE
MEDIUM VOLTAGE CABLE Cu WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): CXE/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Cu/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXE/S 25 - 2.5	7	Compact	5.6 - 6.5	2.5	1.8	15.2	0.727	0.3745	3000	1500
2	CXE/S 35 - 2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.8	16.3	0.524	0.4755	3000	1500
3	CXE/S 50 - 2.5	7	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.8	17.4	0.387	0.6032	3000	1500
4	CXE/S 70 - 2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.8	19.1	0.268	0.8082	2000	1500
5	CXE/S 95 - 2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.8	20.8	0.193	1.0675	2000	1500
6	CXE/S 120 - 2.5	19	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.8	22.1	0.153	1.3019	1000	1300
7	CXE/S 150 - 2.5	19	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.8	23.7	0.124	1.5787	1000	1400
8	CXE/S 185 - 2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.0991	1.9134	1000	1400
9	CXE/S 240 - 2.5	37	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.0754	2.4644	1000	1500
10	CXE/S 300 - 2.5	37	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.0601	3.0417	1000	1500
11	CXE/S 400 - 2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0470	3.8791	500	1300
Cu/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXE/S 25 - 2.8	7	Compact	5.6 - 6.5	2.8	1.8	15.8	0.727	0.3884	3000	1500
2	CXE/S 35 - 2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.8	16.9	0.524	0.4902	3000	1500
3	CXE/S 50 - 2.8	7	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.8	18.0	0.387	0.6189	3000	1600
4	CXE/S 70 - 2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.8	19.7	0.268	0.8254	2000	1500
5	CXE/S 95 - 2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.8	21.4	0.193	1.0862	2000	1500
6	CXE/S 120 - 2.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.8	22.7	0.153	1.3218	1000	1300
7	CXE/S 150 - 2.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.8	24.3	0.124	1.5999	1000	1400
8	CXE/S 185 - 2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.0991	1.9360	1000	1500
9	CXE/S 240 - 2.8	37	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.0754	2.4977	1000	1500
10	CXE/S 300 - 2.8	37	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.0601	3.0707	1000	1600
11	CXE/S 400 - 2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0470	3.9085	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nominal values give rise to values to be checked by measurements taking into account specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN ĐỒNG KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE Cu WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): Cu/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): CXE/S ?

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Cu/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXE/S 25 - 3.4	7	Compact	5.6 - 6.5	3.4	1.8	17.0	0.727	0.4175	3000	1500
2	CXE/S 35 - 3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.8	18.1	0.524	0.5213	3000	1600
3	CXE/S 50 - 3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.8	19.2	0.387	0.6519	3000	1700
4	CXE/S 70 - 3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.8	20.9	0.268	0.8629	2000	1500
5	CXE/S 95 - 3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.8	22.6	0.193	1.1252	2000	1700
6	CXE/S 120 - 3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.8	23.9	0.153	1.3630	1000	1400
7	CXE/S 150 - 3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.124	1.6440	1000	1400
8	CXE/S 185 - 3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.0991	1.9826	1000	1500
9	CXE/S 240 - 3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.0754	2.5491	1000	1500
10	CXE/S 300 - 3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.0601	3.1355	1000	1700
11	CXE/S 400 - 3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0470	3.9794	500	1400
Cu/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	CXE/S 25 - 3.5	7	Compact	5.6 - 6.5	3.5	1.8	17.2	0.727	0.4226	3000	1500
2	CXE/S 35 - 3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.8	18.3	0.524	0.5267	3000	1700
3	CXE/S 50 - 3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.8	19.4	0.387	0.6576	3000	1700
4	CXE/S 70 - 3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.8	21.1	0.268	0.8691	2000	1500
5	CXE/S 95 - 3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.8	22.8	0.193	1.1319	2000	1700
6	CXE/S 120 - 3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.8	24.1	0.153	1.3701	1000	1400
7	CXE/S 150 - 3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.124	1.6515	1000	1400
8	CXE/S 185 - 3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.0991	1.9906	1000	1500
9	CXE/S 240 - 3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.0754	2.5578	1000	1500
10	CXE/S 300 - 3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.0601	3.1449	1000	1700
11	CXE/S 400 - 3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0470	3.9897	500	1400
Cu/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	CXE/S 25 - 4.3	7	Compact	5.6 - 6.5	4.3	1.8	18.8	0.727	0.4663	3000	1700
2	CXE/S 35 - 4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.8	19.9	0.524	0.5731	3000	1800
3	CXE/S 50 - 4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.8	21.0	0.387	0.7082	3000	1800
4	CXE/S 70 - 4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.8	22.7	0.268	0.9223	2000	1700
5	CXE/S 95 - 4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.8	24.4	0.193	1.1891	2000	1800
6	CXE/S 120 - 4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.7	0.153	1.4304	1000	1400
7	CXE/S 150 - 4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.124	1.7156	1000	1500
8	CXE/S 185 - 4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.0991	2.0671	1000	1500
9	CXE/S 240 - 4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.0754	2.6440	1000	1700
10	CXE/S 300 - 4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.0601	3.2247	1000	1700
11	CXE/S 400 - 4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0470	4.0766	500	1500
Cu/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	CXE/S 25 - 5.5	7	Compact	5.6 - 6.5	5.5	1.8	21.2	0.727	0.5390	2000	1500
2	CXE/S 35 - 5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.8	22.3	0.524	0.6496	2000	1600
3	CXE/S 50 - 5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.8	23.4	0.387	0.7870	2000	1700
4	CXE/S 70 - 5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.268	1.0070	1000	1400
5	CXE/S 95 - 5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.193	1.2798	1000	1500
6	CXE/S 120 - 5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.3	0.153	1.5342	1000	1500
7	CXE/S 150 - 5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.124	1.8254	1000	1500
8	CXE/S 185 - 5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.0991	2.1857	500	1300
9	CXE/S 240 - 5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.0754	2.7706	500	1400
10	CXE/S 300 - 5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.0601	3.3593	500	1500
11	CXE/S 400 - 5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0470	4.2225	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

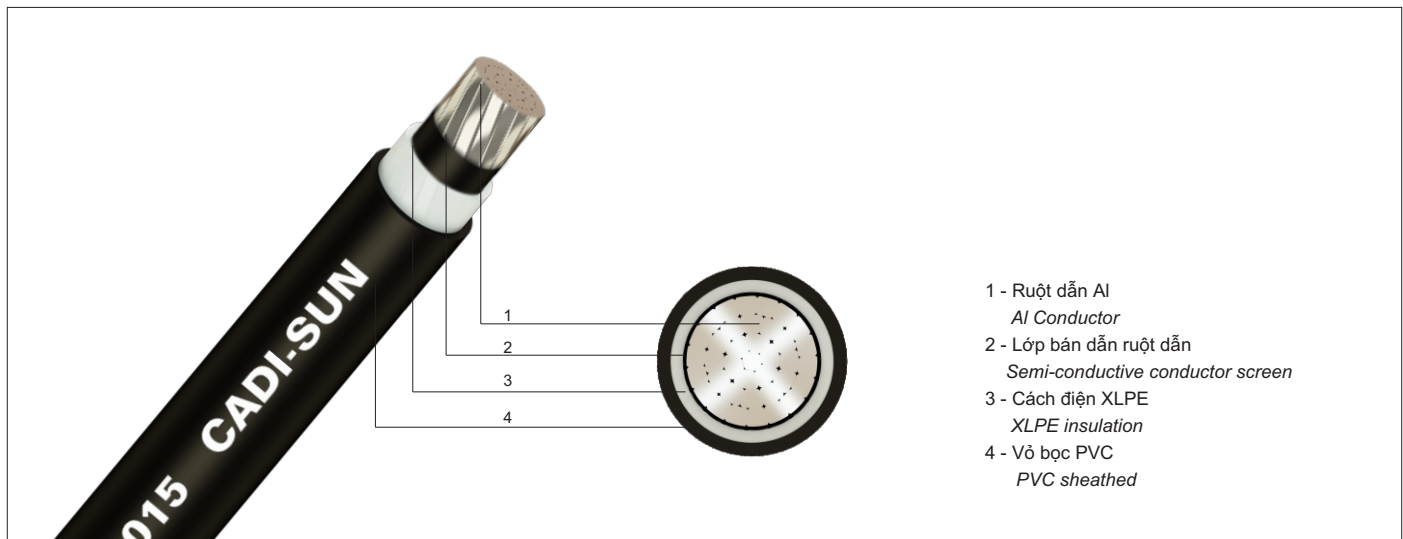
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC
MEDIUM VOLTAGE CABLE AI WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Al/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AXV/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Al/XLPE2.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXV/S 35-2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.4	15.5	0.868	0.2783	3000	1500
2	AXV/S 50-2.5	7	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.5	16.8	0.641	0.3402	2000	1400
3	AXV/S 70-2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.5	18.5	0.443	0.4249	2000	1500
4	AXV/S 95-2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.6	20.4	0.320	0.5371	2000	1500
5	AXV/S 120-2.5	19	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.7	22.1	0.253	0.6428	1000	1300
6	AXV/S 150-2.5	19	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.7	23.5	0.206	0.7476	1000	1300
7	AXV/S 185-2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.164	0.8761	1000	1400
8	AXV/S 240-2.5	37	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.125	1.0728	1000	1500
9	AXV/S 300-2.5	37	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.100	1.2871	1000	1500
10	AXV/S 400-2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0778	1.6160	500	1300
Al/XLPE2.8/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXV/S 35-2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.5	16.3	0.868	0.3020	3000	1500
2	AXV/S 50-2.8	7	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.5	17.4	0.641	0.3575	2000	1400
3	AXV/S 70-2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.6	19.3	0.443	0.4529	2000	1500
4	AXV/S 95-2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.6	21.0	0.320	0.5579	2000	1500
5	AXV/S 120-2.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.7	22.7	0.253	0.6653	1000	1300
6	AXV/S 150-2.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.7	24.1	0.206	0.7713	1000	1400
7	AXV/S 185-2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.164	0.9014	1000	1500
8	AXV/S 240-2.8	37	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.125	1.1138	1000	1500
9	AXV/S 300-2.8	37	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.100	1.3205	1000	1600
10	AXV/S 400-2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0778	1.6488	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

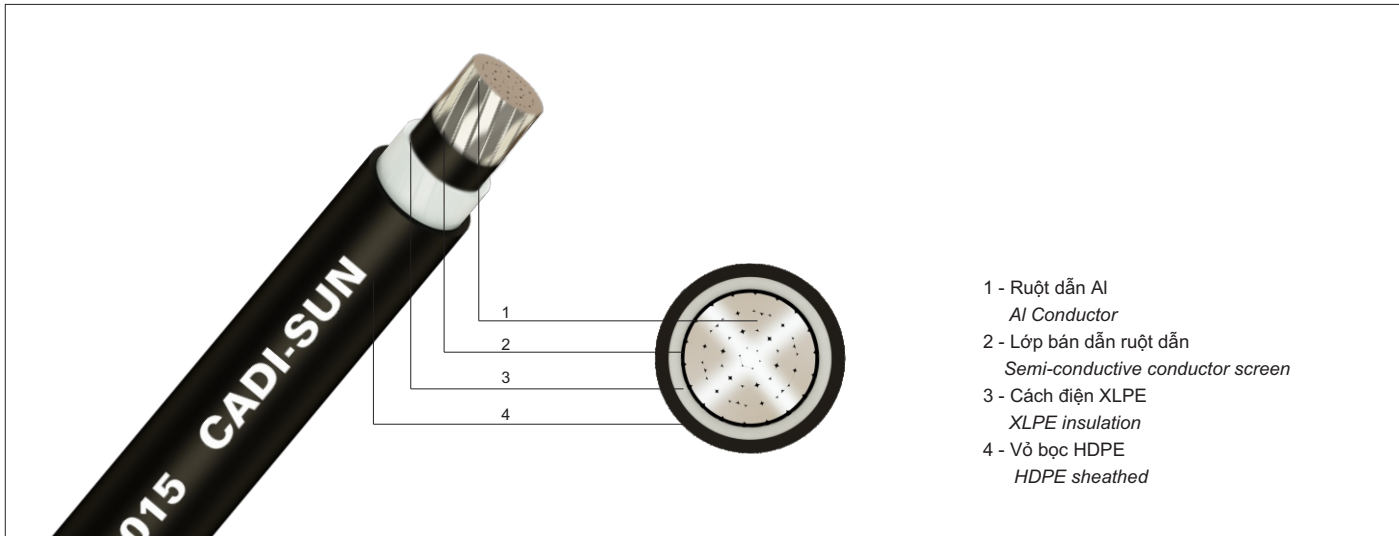
Kết cấu (Structure): Al/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AXV/S ?

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
Al/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXV/S 35-3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.5	17.5	0.868	0.3352	3000	1500
2	AXV/S 50-3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.5	18.6	0.641	0.3926	2000	1500
3	AXV/S 70-3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.6	20.5	0.443	0.4939	2000	1500
4	AXV/S 95-3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.7	22.4	0.320	0.6100	2000	1700
5	AXV/S 120-3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.7	23.9	0.253	0.7101	1000	1400
6	AXV/S 150-3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.206	0.8306	1000	1400
7	AXV/S 185-3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.164	0.9518	1000	1500
8	AXV/S 240-3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.125	1.1691	1000	1500
9	AXV/S 300-3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.100	1.3946	1000	1700
10	AXV/S 400-3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0778	1.7297	500	1400
Al/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXV/S 35-3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.5	17.7	0.868	0.3409	3000	1500
2	AXV/S 50-3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.6	19.0	0.641	0.4075	2000	1500
3	AXV/S 70-3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.6	20.7	0.443	0.5005	2000	1500
4	AXV/S 95-3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.7	22.6	0.320	0.6173	2000	1700
5	AXV/S 120-3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.7	24.1	0.253	0.7177	1000	1400
6	AXV/S 150-3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.206	0.8387	1000	1400
7	AXV/S 185-3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.164	0.9604	1000	1500
8	AXV/S 240-3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.125	1.1785	1000	1500
9	AXV/S 300-3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.100	1.4048	1000	1700
10	AXV/S 400-3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0778	1.7408	500	1400
Al/XLPE4.3/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AXV/S 35-4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.6	19.5	0.868	0.3991	2000	1500
2	AXV/S 50-4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.6	20.6	0.641	0.4624	2000	1500
3	AXV/S 70-4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.7	22.5	0.443	0.5678	2000	1700
4	AXV/S 95-4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.7	24.2	0.320	0.6788	2000	1800
5	AXV/S 120-4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.9	0.253	0.7950	1000	1500
6	AXV/S 150-4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.206	0.9079	1000	1500
7	AXV/S 185-4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.164	1.0468	1000	1500
8	AXV/S 240-4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.125	1.2766	1000	1700
9	AXV/S 300-4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.100	1.4902	1000	1700
10	AXV/S 400-4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0778	1.8336	500	1500
Al/XLPE5.5/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AXV/S 35-5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.7	22.1	0.868	0.4921	2000	1600
2	AXV/S 50-5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.7	23.2	0.641	0.5574	2000	1700
3	AXV/S 70-5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.443	0.6707	2000	1800
4	AXV/S 95-5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.320	0.7884	2000	1900
5	AXV/S 120-5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.5	0.253	0.9118	1000	1500
6	AXV/S 150-5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.206	1.0302	1000	1500
7	AXV/S 185-5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.164	1.1799	1000	1700
8	AXV/S 240-5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.125	1.4173	1000	1800
9	AXV/S 300-5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.100	1.6392	1000	1800
10	AXV/S 400-5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0778	1.9949	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE
MEDIUM VOLTAGE CABLE AI WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): AI/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AXE/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
AI/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXE/S 35-2.5	7	Compact	6.6 - 7.5	2.5	1.8	16.3	0.868	0.2636	3000	1500
2	AXE/S 50-2.5	7	Compact	7.7 - 8.6	2.5	1.8	17.4	0.641	0.3163	2000	1400
3	AXE/S 70-2.5	19	Compact	9.3 - 10.2	2.5	1.8	19.1	0.443	0.3981	2000	1500
4	AXE/S 95-2.5	19	Compact	11.0 - 12.0	2.5	1.8	20.8	0.320	0.4970	2000	1500
5	AXE/S 120-2.5	19	Compact	12.3 - 13.5	2.5	1.8	22.3	0.253	0.5891	1000	1300
6	AXE/S 150-2.5	19	Compact	13.7 - 15.0	2.5	1.8	23.7	0.206	0.6902	1000	1400
7	AXE/S 185-2.5	37	Compact	15.3 - 16.8	2.5	1.8	25.2	0.164	0.8028	1000	1400
8	AXE/S 240-2.5	37	Compact	17.6 - 19.2	2.5	1.8	27.7	0.125	0.9917	1000	1500
9	AXE/S 300-2.5	37	Compact	19.7 - 21.6	2.5	1.9	30.0	0.100	1.1945	1000	1500
10	AXE/S 400-2.5	61	Compact	22.3 - 24.6	2.5	2.0	33.0	0.0778	1.5074	500	1300
AI/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXE/S 35-2.8	7	Compact	6.6 - 7.5	2.8	1.8	16.9	0.868	0.2784	3000	1500
2	AXE/S 50-2.8	7	Compact	7.7 - 8.6	2.8	1.8	18.0	0.641	0.3320	2000	1400
3	AXE/S 70-2.8	19	Compact	9.3 - 10.2	2.8	1.8	19.7	0.443	0.4153	2000	1500
4	AXE/S 95-2.8	19	Compact	11.0 - 12.0	2.8	1.8	21.4	0.320	0.5158	2000	1500
5	AXE/S 120-2.8	19	Compact	12.3 - 13.5	2.8	1.8	22.9	0.253	0.6092	1000	1300
6	AXE/S 150-2.8	19	Compact	13.7 - 15.0	2.8	1.8	24.3	0.206	0.7114	1000	1400
7	AXE/S 185-2.8	37	Compact	15.3 - 16.8	2.8	1.8	25.8	0.164	0.8253	1000	1500
8	AXE/S 240-2.8	37	Compact	17.6 - 19.2	2.8	1.9	28.5	0.125	1.0250	1000	1500
9	AXE/S 300-2.8	37	Compact	19.7 - 21.6	2.8	1.9	30.6	0.100	1.2235	1000	1600
10	AXE/S 400-2.8	61	Compact	22.3 - 24.6	2.8	2.0	33.6	0.0778	1.5368	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): AI/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AXE/S ?

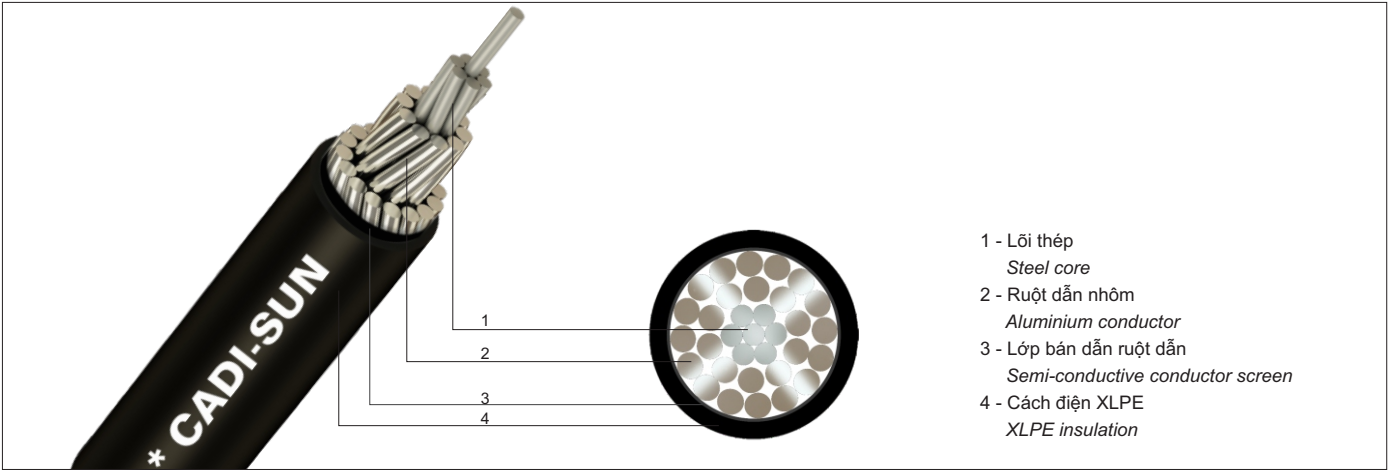
TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure			Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	ĐK ruột dẫn Diameter of conductor							
		No.	mm	mm							
AI/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXE/S 35-3.4	7	Compact	6.6 - 7.5	3.4	1.8	18.1	0.868	0.3095	3000	1600
2	AXE/S 50-3.4	7	Compact	7.7 - 8.6	3.4	1.8	19.2	0.641	0.3650	2000	1500
3	AXE/S 70-3.4	19	Compact	9.3 - 10.2	3.4	1.8	20.9	0.443	0.4529	2000	1500
4	AXE/S 95-3.4	19	Compact	11.0 - 12.0	3.4	1.8	22.6	0.320	0.5548	2000	1700
5	AXE/S 120-3.4	19	Compact	12.3 - 13.5	3.4	1.8	24.1	0.253	0.6507	1000	1400
6	AXE/S 150-3.4	19	Compact	13.7 - 15.0	3.4	1.8	25.5	0.206	0.7555	1000	1400
7	AXE/S 185-3.4	37	Compact	15.3 - 16.8	3.4	1.8	27.0	0.164	0.8719	1000	1500
8	AXE/S 240-3.4	37	Compact	17.6 - 19.2	3.4	1.9	29.7	0.125	1.0764	1000	1500
9	AXE/S 300-3.4	37	Compact	19.7 - 21.6	3.4	2.0	32.0	0.100	1.2883	1000	1700
10	AXE/S 400-3.4	61	Compact	22.3 - 24.6	3.4	2.1	35.0	0.0778	1.6077	500	1400
AI/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AXE/S 35-3.5	7	Compact	6.6 - 7.5	3.5	1.8	18.3	0.868	0.3149	3000	1700
2	AXE/S 50-3.5	7	Compact	7.7 - 8.6	3.5	1.8	19.4	0.641	0.3707	2000	1500
3	AXE/S 70-3.5	19	Compact	9.3 - 10.2	3.5	1.8	21.1	0.443	0.4591	2000	1500
4	AXE/S 95-3.5	19	Compact	11.0 - 12.0	3.5	1.8	22.8	0.320	0.5615	2000	1700
5	AXE/S 120-3.5	19	Compact	12.3 - 13.5	3.5	1.8	24.3	0.253	0.6579	1000	1400
6	AXE/S 150-3.5	19	Compact	13.7 - 15.0	3.5	1.8	25.7	0.206	0.7630	1000	1400
7	AXE/S 185-3.5	37	Compact	15.3 - 16.8	3.5	1.8	27.2	0.164	0.8799	1000	1500
8	AXE/S 240-3.5	37	Compact	17.6 - 19.2	3.5	1.9	29.9	0.125	1.0851	1000	1500
9	AXE/S 300-3.5	37	Compact	19.7 - 21.6	3.5	2.0	32.2	0.100	1.2977	1000	1700
10	AXE/S 400-3.5	61	Compact	22.3 - 24.6	3.5	2.1	35.2	0.0778	1.6180	500	1400
AI/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AXE/S 35-4.3	7	Compact	6.6 - 7.5	4.3	1.8	19.9	0.868	0.3612	2000	1500
2	AXE/S 50-4.3	7	Compact	7.7 - 8.6	4.3	1.8	21.0	0.641	0.4213	2000	1500
3	AXE/S 70-4.3	19	Compact	9.3 - 10.2	4.3	1.8	22.7	0.443	0.5122	2000	1700
4	AXE/S 95-4.3	19	Compact	11.0 - 12.0	4.3	1.8	24.4	0.320	0.6187	2000	1800
5	AXE/S 120-4.3	19	Compact	12.3 - 13.5	4.3	1.8	25.9	0.253	0.7187	1000	1500
6	AXE/S 150-4.3	19	Compact	13.7 - 15.0	4.3	1.8	27.3	0.206	0.8271	1000	1500
7	AXE/S 185-4.3	37	Compact	15.3 - 16.8	4.3	1.9	29.0	0.164	0.9564	1000	1500
8	AXE/S 240-4.3	37	Compact	17.6 - 19.2	4.3	2.0	31.7	0.125	1.1713	1000	1700
9	AXE/S 300-4.3	37	Compact	19.7 - 21.6	4.3	2.0	33.8	0.100	1.3775	1000	1700
10	AXE/S 400-4.3	61	Compact	22.3 - 24.6	4.3	2.1	36.8	0.0778	1.7050	500	1500
AI/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AXE/S 35-5.5	7	Compact	6.6 - 7.5	5.5	1.8	22.3	0.868	0.4378	2000	1600
2	AXE/S 50-5.5	7	Compact	7.7 - 8.6	5.5	1.8	23.4	0.641	0.5002	2000	1700
3	AXE/S 70-5.5	19	Compact	9.3 - 10.2	5.5	1.8	25.1	0.443	0.5970	2000	1800
4	AXE/S 95-5.5	19	Compact	11.0 - 12.0	5.5	1.8	26.8	0.320	0.7093	2000	1900
5	AXE/S 120-5.5	19	Compact	12.3 - 13.5	5.5	1.9	28.5	0.253	0.8232	1000	1500
6	AXE/S 150-5.5	19	Compact	13.7 - 15.0	5.5	1.9	29.9	0.206	0.9369	1000	1500
7	AXE/S 185-5.5	37	Compact	15.3 - 16.8	5.5	2.0	31.6	0.164	1.0751	1000	1700
8	AXE/S 240-5.5	37	Compact	17.6 - 19.2	5.5	2.1	34.3	0.125	1.2979	1000	1800
9	AXE/S 300-5.5	37	Compact	19.7 - 21.6	5.5	2.1	36.4	0.100	1.5121	1000	1800
10	AXE/S 400-5.5	61	Compact	22.3 - 24.6	5.5	2.2	39.4	0.0778	1.8509	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measurements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE * Ký hiệu (Symbol): AsX/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)							
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires						
		No.	mm	No.	mm						
Fe/Al/XLPE2.5 - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 2.5	1	2.80	6	2.80	2.5	14.7	0.7774	0.2724	2000	1300
2	AsX/S 50/8.0 - 2.5	1	3.20	6	3.20	2.5	15.9	0.5951	0.3333	2000	1300
3	AsX/S 70/11 - 2.5	1	3.80	6	3.80	2.5	17.7	0.4218	0.4371	2000	1400
4	AsX/S 95/16 - 2.5	1	4.50	6	4.50	2.5	19.8	0.3007	0.5767	2000	1500
5	AsX/S 120/19 - 2.5	7	1.85	26	2.40	2.5	21.5	0.2440	0.6676	2000	1500
6	AsX/S 120/27 - 2.5	7	2.20	30	2.20	2.5	21.7	0.2531	0.7180	1000	1300
7	AsX/S 150/19 - 2.5	7	1.85	24	2.80	2.5	23.1	0.2046	0.7723	1000	1300
8	AsX/S 150/24 - 2.5	7	2.10	26	2.70	2.5	23.4	0.2039	0.8180	1000	1300
9	AsX/S 150/34 - 2.5	7	2.50	30	2.50	2.5	23.8	0.2061	0.8953	1000	1400
10	AsX/S 185/24 - 2.5	7	2.10	24	3.15	2.5	25.2	0.1540	0.9480	1000	1400
11	AsX/S 185/29 - 2.5	7	2.30	26	2.98	2.5	25.1	0.1591	0.9660	1000	1400
12	AsX/S 185/43 - 2.5	7	2.80	30	2.80	2.5	25.9	0.1559	1.0927	500	1200
13	AsX/S 240/32 - 2.5	7	2.40	24	3.60	2.5	27.9	0.1182	1.1991	500	1300
14	AsX/S 240/39 - 2.5	7	2.65	26	3.40	2.5	27.9	0.1222	1.2292	500	1300
15	AsX/S 240/56 - 2.5	7	3.20	30	3.20	2.5	28.7	0.1197	1.3870	500	1300
16	AsX/S 300/39 - 2.5	7	2.65	24	4.00	2.5	30.3	0.0958	1.4459	500	1300
17	AsX/S 300/48 - 2.5	7	2.95	26	3.80	2.5	30.4	0.0978	1.4968	500	1300
Fe/Al/XLPE2.8 - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 2.8	1	2.80	6	2.80	2.8	15.3	0.7774	0.2855	2000	1300
2	AsX/S 50/8.0 - 2.8	1	3.20	6	3.20	2.8	16.5	0.5951	0.3475	2000	1300
3	AsX/S 70/11 - 2.8	1	3.80	6	3.80	2.8	18.3	0.4218	0.4528	2000	1500
4	AsX/S 95/16 - 2.8	1	4.50	6	4.50	2.8	20.4	0.3007	0.5943	2000	1500
5	AsX/S 120/19 - 2.8	7	1.85	26	2.40	2.8	22.1	0.2440	0.6866	2000	1600
6	AsX/S 120/27 - 2.8	7	2.20	30	2.20	2.8	22.3	0.2531	0.7372	1000	1300
7	AsX/S 150/19 - 2.8	7	1.85	24	2.80	2.8	23.7	0.2046	0.7927	1000	1400
8	AsX/S 150/24 - 2.8	7	2.10	26	2.70	2.8	24.0	0.2039	0.8386	1000	1400
9	AsX/S 150/34 - 2.8	7	2.50	30	2.50	2.8	24.4	0.2061	0.9163	1000	1400
10	AsX/S 185/24 - 2.8	7	2.10	24	3.15	2.8	25.8	0.1540	0.9702	1000	1400
11	AsX/S 185/29 - 2.8	7	2.30	26	2.98	2.8	25.7	0.1591	0.9881	1000	1400
12	AsX/S 185/43 - 2.8	7	2.80	30	2.80	2.8	26.5	0.1559	1.1155	500	1200
13	AsX/S 240/32 - 2.8	7	2.40	24	3.60	2.8	28.5	0.1182	1.2237	500	1300
14	AsX/S 240/39 - 2.8	7	2.65	26	3.40	2.8	28.5	0.1222	1.2538	500	1300
15	AsX/S 240/56 - 2.8	7	3.20	30	3.20	2.8	29.3	0.1197	1.4122	500	1300
16	AsX/S 300/39 - 2.8	7	2.65	24	4.00	2.8	30.9	0.0958	1.4725	500	1300
17	AsX/S 300/48 - 2.8	7	2.95	26	3.80	2.8	31.0	0.0978	1.5235	500	1300

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE * Ký hiệu (Symbol): AsX/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)							
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires						
		No.	mm	No.	mm						
Fe/Al/XLPE3.4 - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 3.4	1	2.80	6	2.80	3.4	16.5	0.7774	0.3133	2000	1300
2	AsX/S 50/8.0 - 3.4	1	3.20	6	3.20	3.4	17.7	0.5951	0.3773	2000	1400
3	AsX/S 70/11 - 3.4	1	3.80	6	3.80	3.4	19.5	0.4218	0.4857	2000	1500
4	AsX/S 95/16 - 3.4	1	4.50	6	4.50	3.4	21.6	0.3007	0.6309	2000	1500
5	AsX/S 120/19 - 3.4	7	1.85	26	2.40	3.4	23.3	0.2440	0.7262	2000	1700
6	AsX/S 120/27 - 3.4	7	2.20	30	2.20	3.4	23.5	0.2531	0.7771	1000	1300
7	AsX/S 150/19 - 3.4	7	1.85	24	2.80	3.4	24.9	0.2046	0.8350	1000	1400
8	AsX/S 150/24 - 3.4	7	2.10	26	2.70	3.4	25.2	0.2039	0.8815	1000	1400
9	AsX/S 150/34 - 3.4	7	2.50	30	2.50	3.4	25.6	0.2061	0.9599	1000	1400
10	AsX/S 185/24 - 3.4	7	2.10	24	3.15	3.4	27.0	0.1540	1.0162	1000	1500
11	AsX/S 185/29 - 3.4	7	2.30	26	2.98	3.4	26.9	0.1591	1.0339	1000	1500
12	AsX/S 185/43 - 3.4	7	2.80	30	2.80	3.4	27.7	0.1559	1.1627	500	1300
13	AsX/S 240/32 - 3.4	7	2.40	24	3.60	3.4	29.7	0.1182	1.2744	500	1300
14	AsX/S 240/39 - 3.4	7	2.65	26	3.40	3.4	29.7	0.1222	1.3044	500	1300
15	AsX/S 240/56 - 3.4	7	3.20	30	3.20	3.4	30.5	0.1197	1.4643	500	1300
16	AsX/S 300/39 - 3.4	7	2.65	24	4.00	3.4	32.1	0.0958	1.5274	500	1300
17	AsX/S 300/48 - 3.4	7	2.95	26	3.80	3.4	32.2	0.0978	1.5785	500	1300
Fe/Al/XLPE3.5 - Dùng cho ĐDK 22kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 3.5	1	2.80	6	2.80	3.5	16.7	0.7774	0.3181	2000	1300
2	AsX/S 50/8.0 - 3.5	1	3.20	6	3.20	3.5	17.9	0.5951	0.3825	2000	1400
3	AsX/S 70/11 - 3.5	1	3.80	6	3.80	3.5	19.7	0.4218	0.4914	2000	1500
4	AsX/S 95/16 - 3.5	1	4.50	6	4.50	3.5	21.8	0.3007	0.6372	2000	1600
5	AsX/S 120/19 - 3.5	7	1.85	26	2.40	3.5	23.5	0.2440	0.7330	2000	1700
6	AsX/S 120/27 - 3.5	7	2.20	30	2.20	3.5	23.7	0.2531	0.7840	1000	1400
7	AsX/S 150/19 - 3.5	7	1.85	24	2.80	3.5	25.1	0.2046	0.8423	1000	1400
8	AsX/S 150/24 - 3.5	7	2.10	26	2.70	3.5	25.4	0.2039	0.8888	1000	1400
9	AsX/S 150/34 - 3.5	7	2.50	30	2.50	3.5	25.8	0.2061	0.9673	1000	1500
10	AsX/S 185/24 - 3.5	7	2.10	24	3.15	3.5	27.2	0.1540	1.0241	1000	1500
11	AsX/S 185/29 - 3.5	7	2.30	26	2.98	3.5	27.1	0.1591	1.0417	1000	1500
12	AsX/S 185/43 - 3.5	7	2.80	30	2.80	3.5	27.9	0.1559	1.1708	500	1300
13	AsX/S 240/32 - 3.5	7	2.40	24	3.60	3.5	29.9	0.1182	1.2830	500	1300
14	AsX/S 240/39 - 3.5	7	2.65	26	3.40	3.5	29.9	0.1222	1.3131	500	1300
15	AsX/S 240/56 - 3.5	7	3.20	30	3.20	3.5	30.7	0.1197	1.4732	500	1300
16	AsX/S 300/39 - 3.5	7	2.65	24	4.00	3.5	32.3	0.0958	1.5367	500	1300
17	AsX/S 300/48 - 3.5	7	2.95	26	3.80	3.5	32.4	0.0978	1.5879	500	1300

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

MEDIUM VOLTAGE CABLE ALUMINIUM STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE * Ký hiệu (Symbol): AsX/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)							
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires						
		No.	mm	No.	mm						
Fe/Al/XLPE4.3 - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 4.3	1	2.80	6	2.80	4.3	18.3	0.7774	0.3601	2000	1500
2	AsX/S 50/8.0 - 4.3	1	3.20	6	3.20	4.3	19.5	0.5951	0.4274	2000	1500
3	AsX/S 70/11 - 4.3	1	3.80	6	3.80	4.3	21.3	0.4218	0.5406	2000	1500
4	AsX/S 95/16 - 4.3	1	4.50	6	4.50	4.3	23.4	0.3007	0.6914	2000	1700
5	AsX/S 120/19 - 4.3	7	1.85	26	2.40	4.3	25.1	0.2440	0.7913	2000	1800
6	AsX/S 120/27 - 4.3	7	2.20	30	2.20	4.3	25.3	0.2531	0.8427	1000	1400
7	AsX/S 150/19 - 4.3	7	1.85	24	2.80	4.3	26.7	0.2046	0.9044	1000	1500
8	AsX/S 150/24 - 4.3	7	2.10	26	2.70	4.3	27.0	0.2039	0.9516	1000	1500
9	AsX/S 150/34 - 4.3	7	2.50	30	2.50	4.3	27.4	0.2061	1.0311	1000	1500
10	AsX/S 185/24 - 4.3	7	2.10	24	3.15	4.3	28.8	0.1540	1.0912	1000	1500
11	AsX/S 185/29 - 4.3	7	2.30	26	2.98	4.3	28.7	0.1591	1.1086	1000	1500
12	AsX/S 185/43 - 4.3	7	2.80	30	2.80	4.3	29.5	0.1559	1.2395	500	1300
13	AsX/S 240/32 - 4.3	7	2.40	24	3.60	4.3	31.5	0.1182	1.3566	500	1300
14	AsX/S 240/39 - 4.3	7	2.65	26	3.40	4.3	31.5	0.1222	1.3866	500	1300
15	AsX/S 240/56 - 4.3	7	3.20	30	3.20	4.3	32.3	0.1197	1.5486	500	1300
16	AsX/S 300/39 - 4.3	7	2.65	24	4.00	4.3	33.9	0.0958	1.6160	500	1400
17	AsX/S 300/48 - 4.3	7	2.95	26	3.80	4.3	34.0	0.0978	1.6674	500	1400
Fe/Al/XLPE5.5 - Dùng cho ĐDK 35kV											
1	AsX/S 35/6.2 - 5.5	1	2.80	6	2.80	5.5	20.7	0.7774	0.4283	2000	1500
2	AsX/S 50/8.0 - 5.5	1	3.20	6	3.20	5.5	21.9	0.5951	0.4998	2000	1600
3	AsX/S 70/11 - 5.5	1	3.80	6	3.80	5.5	23.7	0.4218	0.6192	2000	1700
4	AsX/S 95/16 - 5.5	1	4.50	6	4.50	5.5	25.8	0.3007	0.7773	2000	1800
5	AsX/S 120/19 - 5.5	7	1.85	26	2.40	5.5	27.5	0.2440	0.8831	2000	1900
6	AsX/S 120/27 - 5.5	7	2.20	30	2.20	5.5	27.7	0.2531	0.9352	1000	1500
7	AsX/S 150/19 - 5.5	7	1.85	24	2.80	5.5	29.1	0.2046	1.0017	1000	1500
8	AsX/S 150/24 - 5.5	7	2.10	26	2.70	5.5	29.4	0.2039	1.0500	1000	1500
9	AsX/S 150/34 - 5.5	7	2.50	30	2.50	5.5	29.8	0.2061	1.1309	1000	1500
10	AsX/S 185/24 - 5.5	7	2.10	24	3.15	5.5	31.2	0.1540	1.1958	1000	1600
11	AsX/S 185/29 - 5.5	7	2.30	26	2.98	5.5	31.1	0.1591	1.2129	1000	1600
12	AsX/S 185/43 - 5.5	7	2.80	30	2.80	5.5	31.9	0.1559	1.3466	500	1300
13	AsX/S 240/32 - 5.5	7	2.40	24	3.60	5.5	33.9	0.1182	1.4706	500	1400
14	AsX/S 240/39 - 5.5	7	2.65	26	3.40	5.5	33.9	0.1222	1.5006	500	1400
15	AsX/S 240/56 - 5.5	7	3.20	30	3.20	5.5	34.7	0.1197	1.6654	500	1400
16	AsX/S 300/39 - 5.5	7	2.65	24	4.00	5.5	36.3	0.0958	1.7383	500	1500
17	AsX/S 300/48 - 5.5	7	2.95	26	3.80	5.5	36.4	0.0978	1.7901	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

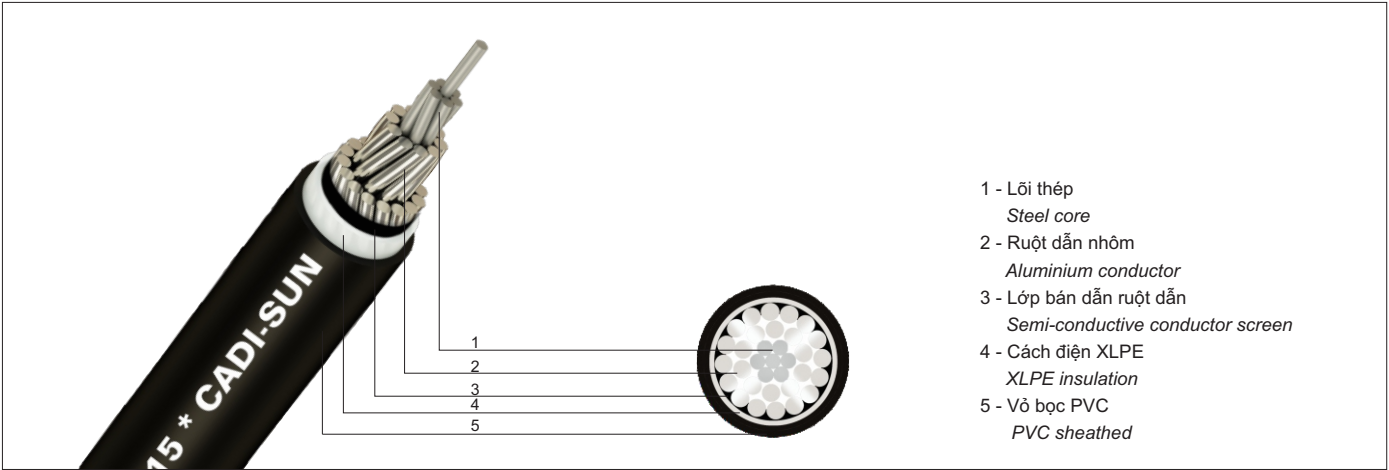
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AsXV/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nomial thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gần đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE2.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 2.5	1	2.80	6	2.80	2.5	1.5	17.7	0.7774	0.3923	2000	1400
2	AsXV/S 50/8.0 - 2.5	1	3.20	6	3.20	2.5	1.6	19.1	0.5951	0.4711	2000	1500
3	AsXV/S 70/11 - 2.5	1	3.80	6	3.80	2.5	1.6	20.9	0.4218	0.5914	2000	1500
4	AsXV/S 95/16 - 2.5	1	4.50	6	4.50	2.5	1.7	23.2	0.3007	0.7586	2000	1700
5	AsXV/S 120/19 - 2.5	7	1.85	26	2.40	2.5	1.8	25.1	0.2440	0.8756	2000	1800
6	AsXV/S 120/27 - 2.5	7	2.20	30	2.20	2.5	1.8	25.3	0.2531	0.9278	1000	1400
7	AsXV/S 150/19 - 2.5	7	1.85	24	2.80	2.5	1.8	26.7	0.2046	0.9945	1000	1500
8	AsXV/S 150/24 - 2.5	7	2.10	26	2.70	2.5	1.8	27.0	0.2039	1.0429	1000	1500
9	AsXV/S 150/34 - 2.5	7	2.50	30	2.50	2.5	1.8	27.4	0.2061	1.1238	1000	1500
10	AsXV/S 185/24 - 2.5	7	2.10	24	3.15	2.5	1.9	29.0	0.1540	1.2025	1000	1500
11	AsXV/S 185/29 - 2.5	7	2.30	26	2.98	2.5	1.9	28.9	0.1591	1.2195	1000	1500
12	AsXV/S 185/43 - 2.5	7	2.80	30	2.80	2.5	1.9	29.7	0.1559	1.3538	500	1300
13	AsXV/S 240/32 - 2.5	7	2.40	24	3.60	2.5	2.0	31.9	0.1182	1.4977	500	1300
14	AsXV/S 240/39 - 2.5	7	2.65	26	3.40	2.5	2.0	31.9	0.1222	1.5277	500	1300
15	AsXV/S 240/56 - 2.5	7	3.20	30	3.20	2.5	2.0	32.7	0.1197	1.6934	500	1300
16	AsXV/S 300/39 - 2.5	7	2.65	24	4.00	2.5	2.1	34.5	0.0958	1.7845	500	1400
17	AsXV/S 300/48 - 2.5	7	2.95	26	3.80	2.5	2.1	34.6	0.0978	1.8364	500	1400
Fe/Al/XLPE2.8/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 2.8	1	2.80	6	2.80	2.8	1.5	18.3	0.7774	0.4098	2000	1500
2	AsXV/S 50/8.0 - 2.8	1	3.20	6	3.20	2.8	1.6	19.7	0.5951	0.4899	2000	1500
3	AsXV/S 70/11 - 2.8	1	3.80	6	3.80	2.8	1.6	21.5	0.4218	0.6118	2000	1500
4	AsXV/S 95/16 - 2.8	1	4.50	6	4.50	2.8	1.7	23.8	0.3007	0.7812	2000	1700
5	AsXV/S 120/19 - 2.8	7	1.85	26	2.40	2.8	1.8	25.7	0.2440	0.9000	2000	1800
6	AsXV/S 120/27 - 2.8	7	2.20	30	2.20	2.8	1.8	25.9	0.2531	0.9523	1000	1500
7	AsXV/S 150/19 - 2.8	7	1.85	24	2.80	2.8	1.8	27.3	0.2046	1.0202	1000	1500
8	AsXV/S 150/24 - 2.8	7	2.10	26	2.70	2.8	1.8	27.6	0.2039	1.0688	1000	1500
9	AsXV/S 150/34 - 2.8	7	2.50	30	2.50	2.8	1.9	28.2	0.2061	1.1634	1000	1500
10	AsXV/S 185/24 - 2.8	7	2.10	24	3.15	2.8	1.9	29.6	0.1540	1.2304	1000	1500
11	AsXV/S 185/29 - 2.8	7	2.30	26	2.98	2.8	1.9	29.5	0.1591	1.2473	1000	1500
12	AsXV/S 185/43 - 2.8	7	2.80	30	2.80	2.8	1.9	30.3	0.1559	1.3858	500	1300
13	AsXV/S 240/32 - 2.8	7	2.40	24	3.60	2.8	2.0	32.5	0.1182	1.5282	500	1300
14	AsXV/S 240/39 - 2.8	7	2.65	26	3.40	2.8	2.0	32.5	0.1222	1.5583	500	1300
15	AsXV/S 240/56 - 2.8	7	3.20	30	3.20	2.8	2.0	33.3	0.1197	1.7247	500	1400
16	AsXV/S 300/39 - 2.8	7	2.65	24	4.00	2.8	2.1	35.1	0.0958	1.8174	500	1400
17	AsXV/S 300/48 - 2.8	7	2.95	26	3.80	2.8	2.1	35.2	0.0978	1.8694	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AsXV/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nomial thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE3.4/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 3.4	1	2.80	6	2.80	3.4	1.6	19.7	0.7774	0.4557	2000	1500
2	AsXV/S 50/8.0 - 3.4	1	3.20	6	3.20	3.4	1.6	20.9	0.5951	0.5316	2000	1500
3	AsXV/S 70/11 - 3.4	1	3.80	6	3.80	3.4	1.7	22.9	0.4218	0.6651	2000	1700
4	AsXV/S 95/16 - 3.4	1	4.50	6	4.50	3.4	1.8	25.2	0.3007	0.8398	2000	1800
5	AsXV/S 120/19 - 3.4	7	1.85	26	2.40	3.4	1.8	26.9	0.2440	0.9502	2000	1900
6	AsXV/S 120/27 - 3.4	7	2.20	30	2.20	3.4	1.8	27.1	0.2531	1.0029	1000	1500
7	AsXV/S 150/19 - 3.4	7	1.85	24	2.80	3.4	1.9	28.7	0.2046	1.0867	1000	1500
8	AsXV/S 150/24 - 3.4	7	2.10	26	2.70	3.4	1.9	29.0	0.2039	1.1360	1000	1500
9	AsXV/S 150/34 - 3.4	7	2.50	30	2.50	3.4	1.9	29.4	0.2061	1.2181	1000	1500
10	AsXV/S 185/24 - 3.4	7	2.10	24	3.15	3.4	1.9	30.8	0.1540	1.2912	1000	1600
11	AsXV/S 185/29 - 3.4	7	2.30	26	2.98	3.4	1.9	30.7	0.1591	1.3079	1000	1600
12	AsXV/S 185/43 - 3.4	7	2.80	30	2.80	3.4	2.0	31.7	0.1559	1.4592	500	1300
13	AsXV/S 240/32 - 3.4	7	2.40	24	3.60	3.4	2.0	33.7	0.1182	1.5908	500	1400
14	AsXV/S 240/39 - 3.4	7	2.65	26	3.40	3.4	2.0	33.7	0.1222	1.6208	500	1400
15	AsXV/S 240/56 - 3.4	7	3.20	30	3.20	3.4	2.1	34.7	0.1197	1.8049	500	1400
16	AsXV/S 300/39 - 3.4	7	2.65	24	4.00	3.4	2.1	36.3	0.0958	1.8847	500	1500
17	AsXV/S 300/48 - 3.4	7	2.95	26	3.80	3.4	2.1	36.4	0.0978	1.9369	500	1500
Fe/Al/XLPE3.5/PVC - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 3.5	1	2.80	6	2.80	3.5	1.6	19.9	0.7774	0.4621	2000	1500
2	AsXV/S 50/8.0 - 3.5	1	3.20	6	3.20	3.5	1.6	21.1	0.5951	0.5384	2000	1500
3	AsXV/S 70/11 - 3.5	1	3.80	6	3.80	3.5	1.7	23.1	0.4218	0.6725	2000	1700
4	AsXV/S 95/16 - 3.5	1	4.50	6	4.50	3.5	1.8	25.4	0.3007	0.8479	2000	1800
5	AsXV/S 120/19 - 3.5	7	1.85	26	2.40	3.5	1.8	27.1	0.2440	0.9588	2000	1900
6	AsXV/S 120/27 - 3.5	7	2.20	30	2.20	3.5	1.8	27.3	0.2531	1.0115	1000	1500
7	AsXV/S 150/19 - 3.5	7	1.85	24	2.80	3.5	1.9	28.9	0.2046	1.0958	1000	1500
8	AsXV/S 150/24 - 3.5	7	2.10	26	2.70	3.5	1.9	29.2	0.2039	1.1452	1000	1500
9	AsXV/S 150/34 - 3.5	7	2.50	30	2.50	3.5	1.9	29.6	0.2061	1.2275	1000	1500
10	AsXV/S 185/24 - 3.5	7	2.10	24	3.15	3.5	2.0	31.2	0.1540	1.3156	1000	1600
11	AsXV/S 185/29 - 3.5	7	2.30	26	2.98	3.5	1.9	30.9	0.1591	1.3177	1000	1600
12	AsXV/S 185/43 - 3.5	7	2.80	30	2.80	3.5	2.0	31.9	0.1559	1.4693	500	1300
13	AsXV/S 240/32 - 3.5	7	2.40	24	3.60	3.5	2.0	33.9	0.1182	1.6014	500	1400
14	AsXV/S 240/39 - 3.5	7	2.65	26	3.40	3.5	2.0	33.9	0.1222	1.6315	500	1400
15	AsXV/S 240/56 - 3.5	7	3.20	30	3.20	3.5	2.1	34.9	0.1197	1.8159	500	1400
16	AsXV/S 300/39 - 3.5	7	2.65	24	4.00	3.5	2.1	36.5	0.0958	1.8961	500	1500
17	AsXV/S 300/48 - 3.5	7	2.95	26	3.80	3.5	2.1	36.6	0.0978	1.9483	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC NGOÀI PVC

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/PVC * Ký hiệu (Symbol): AsXV/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc PVC Nomial thickness of PVC sheath	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE4.3/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 4.3	1	2.80	6	2.80	4.3	1.6	21.5	0.7774	0.5192	2000	1500
2	AsXV/S 50/8.0 - 4.3	1	3.20	6	3.20	4.3	1.7	22.9	0.5951	0.6068	2000	1700
3	AsXV/S 70/11 - 4.3	1	3.80	6	3.80	4.3	1.7	24.7	0.4218	0.7352	2000	1800
4	AsXV/S 95/16 - 4.3	1	4.50	6	4.50	4.3	1.8	27.0	0.3007	0.9163	1000	1500
5	AsXV/S 120/19 - 4.3	7	1.85	26	2.40	4.3	1.9	28.9	0.2440	1.0448	1000	1500
6	AsXV/S 120/27 - 4.3	7	2.20	30	2.20	4.3	1.9	29.1	0.2531	1.0982	1000	1500
7	AsXV/S 150/19 - 4.3	7	1.85	24	2.80	4.3	1.9	30.5	0.2046	1.1765	1000	1500
8	AsXV/S 150/24 - 4.3	7	2.10	26	2.70	4.3	1.9	30.8	0.2039	1.2266	1000	1600
9	AsXV/S 150/34 - 4.3	7	2.50	30	2.50	4.3	2.0	31.4	0.2061	1.3246	1000	1600
10	AsXV/S 185/24 - 4.3	7	2.10	24	3.15	4.3	2.0	32.8	0.1540	1.3986	1000	1700
11	AsXV/S 185/29 - 4.3	7	2.30	26	2.98	4.3	2.0	32.7	0.1591	1.4151	1000	1700
12	AsXV/S 185/43 - 4.3	7	2.80	30	2.80	4.3	2.0	33.5	0.1559	1.5540	500	1400
13	AsXV/S 240/32 - 4.3	7	2.40	24	3.60	4.3	2.1	35.7	0.1182	1.7076	500	1400
14	AsXV/S 240/39 - 4.3	7	2.65	26	3.40	4.3	2.1	35.7	0.1222	1.7377	500	1400
15	AsXV/S 240/56 - 4.3	7	3.20	30	3.20	4.3	2.1	36.5	0.1197	1.9080	500	1500
16	AsXV/S 300/39 - 4.3	7	2.65	24	4.00	4.3	2.2	38.3	0.0958	2.0100	500	1500
17	AsXV/S 300/48 - 4.3	7	2.95	26	3.80	4.3	2.2	38.4	0.0978	2.0625	500	1500
Fe/Al/XLPE5.5/PVC - Dùng cho ĐDK 35kV												
1	AsXV/S 35/6.2 - 5.5	1	2.80	6	2.80	5.5	1.7	24.1	0.7774	0.6178	2000	1800
2	AsXV/S 50/8.0 - 5.5	1	3.20	6	3.20	5.5	1.8	25.5	0.5951	0.7113	2000	1800
3	AsXV/S 70/11 - 5.5	1	3.80	6	3.80	5.5	1.8	27.3	0.4218	0.8468	2000	1900
4	AsXV/S 95/16 - 5.5	1	4.50	6	4.50	5.5	1.9	29.6	0.3007	1.0374	1000	1500
5	AsXV/S 120/19 - 5.5	7	1.85	26	2.40	5.5	2.0	31.5	0.2440	1.1776	1000	1600
6	AsXV/S 120/27 - 5.5	7	2.20	30	2.20	5.5	2.0	31.7	0.2531	1.2317	1000	1700
7	AsXV/S 150/19 - 5.5	7	1.85	24	2.80	5.5	2.0	33.1	0.2046	1.3121	1000	1700
8	AsXV/S 150/24 - 5.5	7	2.10	26	2.70	5.5	2.0	33.4	0.2039	1.3634	1000	1700
9	AsXV/S 150/34 - 5.5	7	2.50	30	2.50	5.5	2.0	33.8	0.2061	1.4483	1000	1700
10	AsXV/S 185/24 - 5.5	7	2.10	24	3.15	5.5	2.1	35.4	0.1540	1.5438	1000	1800
11	AsXV/S 185/29 - 5.5	7	2.30	26	2.98	5.5	2.1	35.3	0.1591	1.5598	1000	1800
12	AsXV/S 185/43 - 5.5	7	2.80	30	2.80	5.5	2.1	36.1	0.1559	1.7018	500	1400
13	AsXV/S 240/32 - 5.5	7	2.40	24	3.60	5.5	2.2	38.3	0.1182	1.8646	500	1500
14	AsXV/S 240/39 - 5.5	7	2.65	26	3.40	5.5	2.2	38.3	0.1222	1.8947	500	1500
15	AsXV/S 240/56 - 5.5	7	3.20	30	3.20	5.5	2.2	39.1	0.1197	2.0681	500	1500
16	AsXV/S 300/39 - 5.5	7	2.65	24	4.00	5.5	2.3	40.9	0.0958	2.1777	500	1500
17	AsXV/S 300/48 - 5.5	7	2.95	26	3.80	5.5	2.3	41.0	0.0978	2.2306	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định

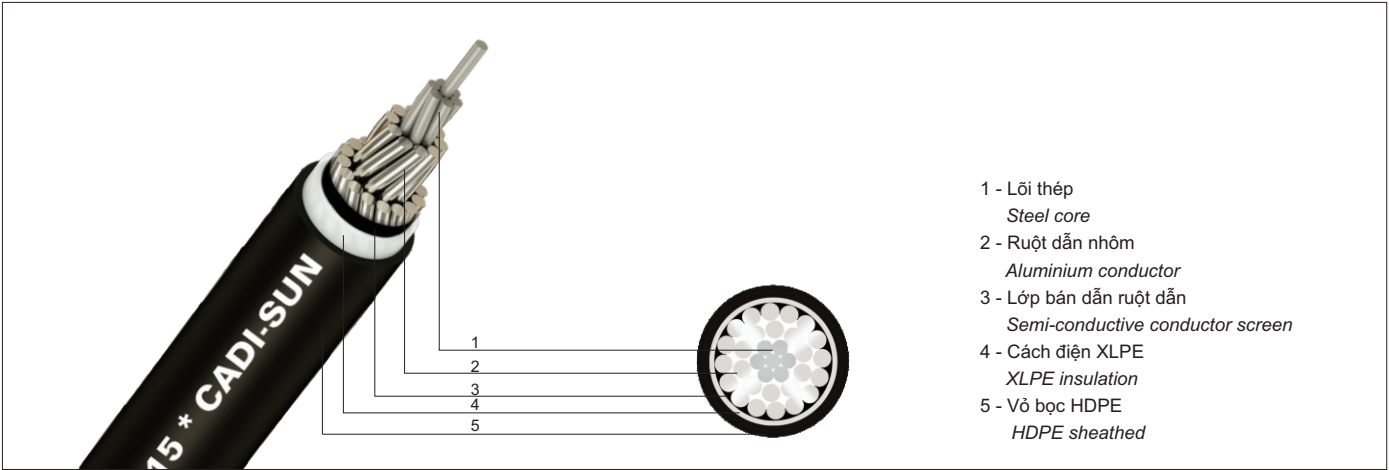
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng

Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances

In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE
MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AsXE/S ?



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nomial thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng đây gắn đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lõi Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE2.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 2.5	1	2.80	6	2.80	2.5	1.8	18.3	0.7774	0.3664	2000	1500
2	AsXE/S 50/8.0 - 2.5	1	3.20	6	3.20	2.5	1.8	19.5	0.5951	0.4341	2000	1500
3	AsXE/S 70/11 - 2.5	1	3.80	6	3.80	2.5	1.8	21.3	0.4218	0.5497	2000	1500
4	AsXE/S 95/16 - 2.5	1	4.50	6	4.50	2.5	1.8	23.4	0.3007	0.7014	2000	1700
5	AsXE/S 120/19 - 2.5	7	1.85	26	2.40	2.5	1.8	25.1	0.2440	0.8021	2000	1800
6	AsXE/S 120/27 - 2.5	7	2.20	30	2.20	2.5	1.8	25.3	0.2531	0.8536	1000	1400
7	AsXE/S 150/19 - 2.5	7	1.85	24	2.80	2.5	1.8	26.7	0.2046	0.9159	1000	1500
8	AsXE/S 150/24 - 2.5	7	2.10	26	2.70	2.5	1.8	27.0	0.2039	0.9633	1000	1500
9	AsXE/S 150/34 - 2.5	7	2.50	30	2.50	2.5	1.8	27.4	0.2061	1.0430	1000	1500
10	AsXE/S 185/24 - 2.5	7	2.10	24	3.15	2.5	1.9	29.0	0.1540	1.1125	1000	1500
11	AsXE/S 185/29 - 2.5	7	2.30	26	2.98	2.5	1.9	28.9	0.1591	1.1299	1000	1500
12	AsXE/S 185/43 - 2.5	7	2.80	30	2.80	2.5	1.9	29.7	0.1559	1.2614	500	1300
13	AsXE/S 240/32 - 2.5	7	2.40	24	3.60	2.5	2.0	31.9	0.1182	1.3921	500	1300
14	AsXE/S 240/39 - 2.5	7	2.65	26	3.40	2.5	2.0	31.9	0.1222	1.4222	500	1300
15	AsXE/S 240/56 - 2.5	7	3.20	30	3.20	2.5	2.0	32.7	0.1197	1.5850	500	1300
16	AsXE/S 300/39 - 2.5	7	2.65	24	4.00	2.5	2.1	34.5	0.0958	1.6647	500	1400
17	AsXE/S 300/48 - 2.5	7	2.95	26	3.80	2.5	2.1	34.6	0.0978	1.7163	500	1400
Fe/Al/XLPE2.8/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 2.8	1	2.80	6	2.80	2.8	1.8	18.9	0.7774	0.3829	2000	1500
2	AsXE/S 50/8.0 - 2.8	1	3.20	6	3.20	2.8	1.8	20.1	0.5951	0.4532	2000	1500
3	AsXE/S 70/11 - 2.8	1	3.80	6	3.80	2.8	1.8	21.9	0.4218	0.5688	2000	1600
4	AsXE/S 95/16 - 2.8	1	4.50	6	4.50	2.8	1.8	24.0	0.3007	0.7224	2000	1700
5	AsXE/S 120/19 - 2.8	7	1.85	26	2.40	2.8	1.8	25.7	0.2440	0.8245	2000	1800
6	AsXE/S 120/27 - 2.8	7	2.20	30	2.20	2.8	1.8	25.9	0.2531	0.8762	1000	1500
7	AsXE/S 150/19 - 2.8	7	1.85	24	2.80	2.8	1.8	27.3	0.2046	0.9398	1000	1500
8	AsXE/S 150/24 - 2.8	7	2.10	26	2.70	2.8	1.8	27.6	0.2039	0.9874	1000	1500
9	AsXE/S 150/34 - 2.8	7	2.50	30	2.50	2.8	1.9	28.2	0.2061	1.0760	1000	1500
10	AsXE/S 185/24 - 2.8	7	2.10	24	3.15	2.8	1.9	29.6	0.1540	1.1384	1000	1500
11	AsXE/S 185/29 - 2.8	7	2.30	26	2.98	2.8	1.9	29.5	0.1591	1.1556	1000	1500
12	AsXE/S 185/43 - 2.8	7	2.80	30	2.80	2.8	1.9	30.3	0.1559	1.2902	500	1300
13	AsXE/S 240/32 - 2.8	7	2.40	24	3.60	2.8	2.0	32.5	0.1182	1.4205	500	1300
14	AsXE/S 240/39 - 2.8	7	2.65	26	3.40	2.8	2.0	32.5	0.1222	1.4506	500	1300
15	AsXE/S 240/56 - 2.8	7	3.20	30	3.20	2.8	2.0	33.3	0.1197	1.6142	500	1400
16	AsXE/S 300/39 - 2.8	7	2.65	24	4.00	2.8	2.1	35.1	0.0958	1.6954	500	1400
17	AsXE/S 300/48 - 2.8	7	2.95	26	3.80	2.8	2.1	35.2	0.0978	1.7471	500	1400

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AsXE/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE danh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nomial thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE3.4/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 3.4	1	2.80	6	2.80	3.4	1.8	20.1	0.7774	0.4190	2000	1500
2	AsXE/S 50/8.0 - 3.4	1	3.20	6	3.20	3.4	1.8	21.3	0.5951	0.4899	2000	1500
3	AsXE/S 70/11 - 3.4	1	3.80	6	3.80	3.4	1.8	23.1	0.4218	0.6087	2000	1700
4	AsXE/S 95/16 - 3.4	1	4.50	6	4.50	3.4	1.8	25.2	0.3007	0.7659	2000	1800
5	AsXE/S 120/19 - 3.4	7	1.85	26	2.40	3.4	1.8	26.9	0.2440	0.8710	2000	1900
6	AsXE/S 120/27 - 3.4	7	2.20	30	2.20	3.4	1.8	27.1	0.2531	0.9230	1000	1500
7	AsXE/S 150/19 - 3.4	7	1.85	24	2.80	3.4	1.9	28.7	0.2046	0.9977	1000	1500
8	AsXE/S 150/24 - 3.4	7	2.10	26	2.70	3.4	1.9	29.0	0.2039	1.0460	1000	1500
9	AsXE/S 150/34 - 3.4	7	2.50	30	2.50	3.4	1.9	29.4	0.2061	1.1268	1000	1500
10	AsXE/S 185/24 - 3.4	7	2.10	24	3.15	3.4	1.9	30.8	0.1540	1.1940	1000	1600
11	AsXE/S 185/29 - 3.4	7	2.30	26	2.98	3.4	1.9	30.7	0.1591	1.2110	1000	1600
12	AsXE/S 185/43 - 3.4	7	2.80	30	2.80	3.4	2.0	31.7	0.1559	1.3543	500	1300
13	AsXE/S 240/32 - 3.4	7	2.40	24	3.60	3.4	2.0	33.7	0.1182	1.4789	500	1400
14	AsXE/S 240/39 - 3.4	7	2.65	26	3.40	3.4	2.0	33.7	0.1222	1.5089	500	1400
15	AsXE/S 240/56 - 3.4	7	3.20	30	3.20	3.4	2.1	34.7	0.1197	1.6845	500	1400
16	AsXE/S 300/39 - 3.4	7	2.65	24	4.00	3.4	2.1	36.3	0.0958	1.7583	500	1500
17	AsXE/S 300/48 - 3.4	7	2.95	26	3.80	3.4	2.1	36.4	0.0978	1.8101	500	1500
Fe/Al/XLPE3.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 22kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 3.5	1	2.80	6	2.80	3.5	1.8	20.3	0.7774	0.4249	2000	1500
2	AsXE/S 50/8.0 - 3.5	1	3.20	6	3.20	3.5	1.8	21.5	0.5951	0.4962	2000	1500
3	AsXE/S 70/11 - 3.5	1	3.80	6	3.80	3.5	1.8	23.3	0.4218	0.6155	2000	1700
4	AsXE/S 95/16 - 3.5	1	4.50	6	4.50	3.5	1.8	25.4	0.3007	0.7733	2000	1800
5	AsXE/S 120/19 - 3.5	7	1.85	26	2.40	3.5	1.8	27.1	0.2440	0.8789	2000	1900
6	AsXE/S 120/27 - 3.5	7	2.20	30	2.20	3.5	1.8	27.3	0.2531	0.9310	1000	1500
7	AsXE/S 150/19 - 3.5	7	1.85	24	2.80	3.5	1.9	28.9	0.2046	1.0062	1000	1500
8	AsXE/S 150/24 - 3.5	7	2.10	26	2.70	3.5	1.9	29.2	0.2039	1.0545	1000	1500
9	AsXE/S 150/34 - 3.5	7	2.50	30	2.50	3.5	1.9	29.6	0.2061	1.1355	1000	1500
10	AsXE/S 185/24 - 3.5	7	2.10	24	3.15	3.5	2.0	31.2	0.1540	1.2125	1000	1600
11	AsXE/S 185/29 - 3.5	7	2.30	26	2.98	3.5	1.9	30.9	0.1591	1.2201	1000	1600
12	AsXE/S 185/43 - 3.5	7	2.80	30	2.80	3.5	2.0	31.9	0.1559	1.3637	500	1300
13	AsXE/S 240/32 - 3.5	7	2.40	24	3.60	3.5	2.0	33.9	0.1182	1.4888	500	1400
14	AsXE/S 240/39 - 3.5	7	2.65	26	3.40	3.5	2.0	33.9	0.1222	1.5189	500	1400
15	AsXE/S 240/56 - 3.5	7	3.20	30	3.20	3.5	2.1	34.9	0.1197	1.6947	500	1400
16	AsXE/S 300/39 - 3.5	7	2.65	24	4.00	3.5	2.1	36.5	0.0958	1.7690	500	1500
17	AsXE/S 300/48 - 3.5	7	2.95	26	3.80	3.5	2.1	36.6	0.0978	1.8209	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers

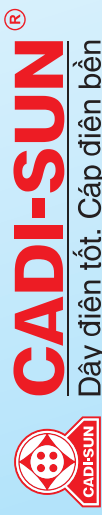
CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN RUỘT DẪN NHÔM LỖI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẨM, CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE
MEDIUM VOLTAGE CABLE AI STEEL CORE WITHOUT WATERPROOF, WITH SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

Kết cấu (Structure): Fe/Al/XLPE/HDPE * Ký hiệu (Symbol): AsXE/S ?

Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 5935-2, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

TT No.	Tên sản phẩm Product's name	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure				Chiều dày cách điện XLPE đanh nghĩa Nomial thickness of XLPE Insulation	Chiều dày vỏ bọc HDPE Nomial thickness of HDPE sheath	ĐK ngoài gắn đúng Approx. Overall Diameter	Điện trở 1 chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng dây gần đúng Approx. weight	Chiều dài đóng gói Packed length	Cỡ lô Roller's size
		Thép (Steel)		Nhôm (Aluminum)								
		Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires	Số sợi No. of wires	ĐK sợi danh nghĩa Diameter of wires							
		No.	mm	No.	mm							
Fe/Al/XLPE4.3/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 4.3	1	2.80	6	2.80	4.3	1.8	21.9	0.7774	0.4762	2000	1600
2	AsXE/S 50/8.0 - 4.3	1	3.20	6	3.20	4.3	1.8	23.1	0.5951	0.5504	2000	1700
3	AsXE/S 70/11 - 4.3	1	3.80	6	3.80	4.3	1.8	24.9	0.4218	0.6739	2000	1800
4	AsXE/S 95/16 - 4.3	1	4.50	6	4.50	4.3	1.8	27.0	0.3007	0.8368	1000	1500
5	AsXE/S 120/19 - 4.3	7	1.85	26	2.40	4.3	1.9	28.9	0.2440	0.9552	1000	1500
6	AsXE/S 120/27 - 4.3	7	2.20	30	2.20	4.3	1.9	29.1	0.2531	1.0078	1000	1500
7	AsXE/S 150/19 - 4.3	7	1.85	24	2.80	4.3	1.9	30.5	0.2046	1.0802	1000	1500
8	AsXE/S 150/24 - 4.3	7	2.10	26	2.70	4.3	1.9	30.8	0.2039	1.1293	1000	1600
9	AsXE/S 150/34 - 4.3	7	2.50	30	2.50	4.3	2.0	31.4	0.2061	1.2208	1000	1600
10	AsXE/S 185/24 - 4.3	7	2.10	24	3.15	4.3	2.0	32.8	0.1540	1.2899	1000	1700
11	AsXE/S 185/29 - 4.3	7	2.30	26	2.98	4.3	2.0	32.7	0.1591	1.3067	1000	1700
12	AsXE/S 185/43 - 4.3	7	2.80	30	2.80	4.3	2.0	33.5	0.1559	1.4428	500	1400
13	AsXE/S 240/32 - 4.3	7	2.40	24	3.60	4.3	2.1	35.7	0.1182	1.5835	500	1400
14	AsXE/S 240/39 - 4.3	7	2.65	26	3.40	4.3	2.1	35.7	0.1222	1.6135	500	1400
15	AsXE/S 240/56 - 4.3	7	3.20	30	3.20	4.3	2.1	36.5	0.1197	1.7809	500	1500
16	AsXE/S 300/39 - 4.3	7	2.65	24	4.00	4.3	2.2	38.3	0.0958	1.8706	500	1500
17	AsXE/S 300/48 - 4.3	7	2.95	26	3.80	4.3	2.2	38.4	0.0978	1.9228	500	1500
Fe/Al/XLPE5.5/HDPE - Dùng cho ĐDK 35kV												
1	AsXE/S 35/6.2 - 5.5	1	2.80	6	2.80	5.5	1.8	24.3	0.7774	0.5582	2000	1800
2	AsXE/S 50/8.0 - 5.5	1	3.20	6	3.20	5.5	1.8	25.5	0.5951	0.6365	2000	1800
3	AsXE/S 70/11 - 5.5	1	3.80	6	3.80	5.5	1.8	27.3	0.4218	0.7663	2000	1900
4	AsXE/S 95/16 - 5.5	1	4.50	6	4.50	5.5	1.9	29.6	0.3007	0.9454	1000	1500
5	AsXE/S 120/19 - 5.5	7	1.85	26	2.40	5.5	2.0	31.5	0.2440	1.0734	1000	1600
6	AsXE/S 120/27 - 5.5	7	2.20	30	2.20	5.5	2.0	31.7	0.2531	1.1268	1000	1700
7	AsXE/S 150/19 - 5.5	7	1.85	24	2.80	5.5	2.0	33.1	0.2046	1.2023	1000	1700
8	AsXE/S 150/24 - 5.5	7	2.10	26	2.70	5.5	2.0	33.4	0.2039	1.2526	1000	1700
9	AsXE/S 150/34 - 5.5	7	2.50	30	2.50	5.5	2.0	33.8	0.2061	1.3360	1000	1700
10	AsXE/S 185/24 - 5.5	7	2.10	24	3.15	5.5	2.1	35.4	0.1540	1.4207	1000	1800
11	AsXE/S 185/29 - 5.5	7	2.30	26	2.98	5.5	2.1	35.3	0.1591	1.4371	1000	1800
12	AsXE/S 185/43 - 5.5	7	2.80	30	2.80	5.5	2.1	36.1	0.1559	1.5762	500	1400
13	AsXE/S 240/32 - 5.5	7	2.40	24	3.60	5.5	2.2	38.3	0.1182	1.7252	500	1500
14	AsXE/S 240/39 - 5.5	7	2.65	26	3.40	5.5	2.2	38.3	0.1222	1.7553	500	1500
15	AsXE/S 240/56 - 5.5	7	3.20	30	3.20	5.5	2.2	39.1	0.1197	1.9257	500	1500
16	AsXE/S 300/39 - 5.5	7	2.65	24	4.00	5.5	2.3	40.9	0.0958	2.0223	500	1500
17	AsXE/S 300/48 - 5.5	7	2.95	26	3.80	5.5	2.3	41.0	0.0978	2.0748	500	1500

Ghi chú: Giá trị danh nghĩa (danh định) là cơ sở của các giá trị cần được kiểm tra bằng phép đo có tính đến dung sai quy định
Ngoài các sản phẩm có trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
Note: Nomial values give rise to values to be checked by measuements taking intoaccount specified tolerances
In addition to products listed in the table above, the others products are also provided according to requirement of the customers



CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cấp điện bền

QUY MÔ CÔNG TY CADI-SUN



Trụ sở văn phòng công ty



Nhà máy Bại Dương



Nhà máy Bắc Dương



Nhà máy Hoàng Dương



Công ty Trường Dương



Dây chuyên sản xuất Cáp hạ thế



DÂY CHUYÊN SẢN XUẤT CCV line

MEDIUM VOLTAGE PRODUCING CCV line





CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565

Email: info@cadisun.com.vn

Fax: +84 243 858 8566

Website: www.cadisun.com.vn